



SỐ 145

tưởng niệm **Đông Hồ**

**tập san VĂN
số 145**

tưởng niệm Đông Hồ



Paris * 12-2025

Bìa : ảnh Trần Cao Lĩnh
Trình bày : Văn Thanh
Nguồn : Thư Ấn quán

tập san VĂN
số 145

tưởng niệm Đông Hồ

Tập san Văn * Năm thứ bảy
Số 145 ra ngày 01-01-1970

Tập san Văn học Nghệ thuật

Ra ngày 1 và 15 mỗi tháng

Năm thứ bảy / số 145 /

Ngày 01-01-1970



Tưởng niệm Đông Hồ

đọc trong số này :

- | | |
|------------------------------|-----------|
| 1. Vũ Hoàng Chương | 12 |
| Khóc Đông Hồ, thơ và câu đối | |
| 2. Quách Tấn | 16 |
| Khóc Đông Hồ, thơ | |
| 3. Đông Xuyên | 18 |
| Điếu Đông Hồ, thơ | |
| 4. Nguyễn Vệ | 20 |
| Mến tiếc Đông Hồ, thơ | |

5. Võ Ngọc Trác	22
Khóc Đông Hồ, thơ	
6. Ngê Bá Lí	23
Buồn Đông Hồ, thơ	
7. Nguyễn Hiến Lê	24
Khóc bác Đông Hồ, đoản văn	
8. Bùi Vị Xuyên	28
Đông Hồ không còn nữa, tạp bút	
9. Mộng Tuyết	43
Viết câu đối Tết, ký sự hoài niệm	
10. Quách Tấn	75
Đôi kỷ niệm về Đông Hồ, hồi ký	
11. Vũ Hoàng Chương	115
Đại Ẩn Am Không, tùy bút	
12. Bình Nguyên Lộc	127
Từ Nguyễn Khản tới Đông Hồ và Vương Hồng Sển, tạp bút	

- 13. Lê Văn Siêu** **147**
Nhớ bác Đông Hồ, hồi ký
- 14. Nguyễn Hiến Lê** **164**
Thi sĩ Đông Hồ với nhà Ngô, đoản văn
- 15. Bàng Bá Lân** **174**
Thương nhớ Đông Hồ, tạp ghi
- 16. Đoàn Thâm** **184**
Vài nét về Đông Hồ, đoản văn
- 17. Quỳ Hương** **191**
Ngược dòng ký ức, hồi ký
- 18. Sơn Nam** **206**
Những bài học thuộc lòng, tùy bút
- 19. Trần Đình Lập** **230**
Giờ học cuối cùng với thầy Đông Hồ, hồi ký
- 20. Dương Thanh Tùng** **250**
Thư cuối năm

21. Trần Thiện Đạo 264

Tiếng thơ Đông Hồ, tiểu luận

22. Thư Trung 285

và các bạn – Tin văn văn

**BÌA : ẢNH TRẦN CAO LĨNH – VĂN
THANH TRÌNH BÀY**



Tòa soạn và Trị sự : 38, Phạm
Ngũ Lão, Saigon. Đ.T.: 23.595

Tập san xuất bản do nghị định số 64/
BTT/NĐ, ngày 4/12/1963

* Chi phiếu đề tên ông Nguyễn Đình
Vượng (chủ nhiệm kiêm chủ bút)

* Thư từ, bản thảo, đề tên ông Trần Phong Giao (thư ký tòa soạn)

* Giao thiệp trực tiếp : ông Gia Tuấn (phụ tá thư ký tòa soạn)

* In tại nhà in riêng của báo VĂN.

* Quản lý : Cô Nguyễn thị Tuấn.

* Tòa soạn và Trị sự : 38, Phạm Ngũ Lão, Sài Gòn. Đ.T. : 23.595

* Tập san xuất bản do nghị định số 64/BTT/NĐ, ngày 4/12/1963.



**Đại Ân Am không, Mai uyển nhất
phương trầm hạc lệ**

**Đông-Hồ phú tại, Đào hoa thiên cổ
ánh ngư châu.**

*(Đệ Phù Giang Vũ Hoàng Chương
khấp bái)*

Khóc Đông Hồ

*Ba năm, ba tiếng ô hô
Đinh Hùng, Mai Nguyệt, Đông Hồ nữa
đây
Bút thơ đã xác xơ gầy
Lệ như sương lại với đây sâu xuân
Tưởng khi rẽ nẻo dương trần
Không còn ai nữa gieo vần khóc ai
Mà toan mây khóa rừng mai
Gió ngăn cánh hạc bay dài thiên thu
Nhưng ngoài kia bụi mịt mù
Người đi âu cũng đường tu hơn mình*

*Tháng hai ngày tám đăng trình
Là theo Đức Phật vong hình xuất gia
Đông Hồ ới hỡi bạn già
Hồn Trinh Trắng côi Ta Bà vượt thôi
Bè Từ đưa bạn về ngôi
Lắng nghe Dục, Chấn, bồi hồi một
phương
Sầu lên đình Vương-Giả-Hương
Khói dâng thơ Vũ Hoàng Chương nghẹn
ngào.*

VŨ HOÀNG CHƯƠNG

(Nam đô năm Kỷ Dậu)

*

*Tiếng ngâm chưa dứt đã... ôi thôi,
Đại Ân sớm về non ! Còn nổi mãi chẳng,
nước Việt trời Nam gieo lệ nhé !*

*Hồn chữ đang đau mà... phút chốc,
Đông quân đành bỏ bạn ! Đâu tìm được
nữa, lời Văn ý Bút hỏi ai đây ?*

VŨ HOÀNG CHƯƠNG
(cố vấn, đại diện T.T.V.B.V.N)

KHÓC ĐÔNG HỒ

I

*Nghe tin anh mất lúc tôi đau
Giường bệnh đêm đêm nén lệ sâu
Én qua thiết tha lời gấm vóc
Phượng mai ấp ủ giá vàng châu
Tường-giang trúc lả điều hiu sóng
Hoàng-Hạc thơ phong quạnh quẽ lâu
Lòng dỗi nước non tìm bóng mộng
Non còn xanh đó nước còn sâu.*

II

Ba mươi năm lẻ kính yêu nhau
Bỗng gác Quỳnh-Lâm tạt bể dâu
Nhớ Mái Trắng Non còn thấy đó
Nhặt ngôi sao lạc biết tìm đâu ?!
Chung trà cam khổ thơ phong hẹn
Đỉnh khói trầm hương gió quện sâu
Non nước từ đây mo tiếng hạc
Tóc sương thờ thẩn nguyệt canh thâu.

QUÁCH TẤN

ĐIỀU ĐÔNG HỒ

I

Ai tin đưa về... ngọn gió xuân...
Trời xuân vội cướp mất Đông-quân !
Bao nhiêu thương tiếc vương tình bạn
Một khách tài hoa khuất cõi trần.
Trăng xuống vườn thơ, mơ nghệ sĩ...
Gió gào bể học hú văn nhân.
Người về thiên cổ, danh còn sống,
Còn chết, thì ai chả một lần ?

II

*Đồng thanh, đồng khí, lại đồng canh,
Trần thế không ngờ bác trốn nhanh !
Phục bác đàn thờ danh đã nổi,
Cười tôi bể học nghiệp chưa thành !
Thêm xuân, chén cúc, giòng châu lệ,
Song bắc, canh gà, bóng hiểu tỉnh ¹
Nước buổi loạn ly ; đời, bạn hiếm,
Bồi hồi tóc trắng đối cây xanh !*

ĐÔNG-XUYÊN

(27-3-69, mồng 10 tháng 2 âm lịch)

¹ Sao buổi sáng.

Mến tiếc Đông Hồ

I

*Ngọn gió xuân về thăm cỏ hoa,
Đông - Hồ theo gió tách ngàn xa.
Văn chương còn vương đoàn thơ trẻ
Hoà xướng chưa xong đám bạn già.
Bác nữ bỏ đi trong họa hoạn,
Người còn ở lại giữa phong ba.
Ngàn năm đành vắng tình văn hữu,
Huy lụy đau lòng giọt lệ sa.*

II

*Giọt lệ xa xăm khóc cố nhân,
Thần giao cách cảm tưởng như gần.
Hồ Đông nước động người xưa vắng,
Chữ Việt thơ san khách mồn dần.
Gánh nợ thi, văn đành lỗ dở.
Khối tình gia, quốc rất phân vân.
Bác đi thanh thỏa miền Tiên cảnh
Kẻ ở còn vương lắm nợ nần.*

NGUYỄN VỆ tự ĐÔNG-TÙNG

(Phan-rí Thành)

Khóc Đông Hồ

*Ai chẳng tham lam nằm cuộc đời
Bằng thơ, bằng mộng... bằng im hơi :
Cúi đầu cặm cụi theo nguồn bút,
Uốn ngực hồn nhiên với cội lời.
Đất nước nhân chia còn lắm chuyện,
Máu xương trừ cọng vẫn nhiều nơi.
Cùng ai sách vở như tri kỷ,
Cây cỏ nghìn năm có bỏ rơi ?*

VÕ NGỌC TRÁC
(Hương Bình Thi-xã, Vỹ-dạ)

Buồn Đông Hồ

Một mùa xuân ! A một mùa xuân² !

Tiếng gà gáy sáng giết Đông-quân,

Một cây bút thép, bao thương nhớ,

Mấy sợi tơ xuân, lằm bụi trần.

Núi đó vẫn còn mơ mộng tuyết

Hồ đây sao cứ đợi thi nhân.

Cành đào dù có ai làm Chúa

Cũng nhớ mùa thu, là một lần.

NGÊ BÁ LÍ

(Mồng 10 tháng 2 năm Gà, 69)

2 Họa bài Điều Đồng Hồ của Đông-Xuyên.

Khóc bác Đông Hồ

Nguyễn Hiến Lê

Hay tin Bác mất, tôi sửng sốt !

Mới hăm ba tháng Chạp, thấy tinh thần Bác có phần thanh sáng hơn trước, tôi mừng, nghĩ bụng thế nào Bác cũng được hưởng thêm năm mười năm nữa là ít, cho nên hẹn với Bác thái bình trở lại, bọn mình họp nhau một bữa rồi ai về thăm quê nấy, Bác về Hà-tiên, tôi về Sơn-tây. Nào có dè đâu !

Lúc này lật tấm lụa đỏ, nhìn nét mặt Bác lần cuối cùng, thấy thật bình thản. Nghe bác Mộng-Tuyệt nói, khi mới tắt thở, Bác như mỉm cười, mặt còn đẹp hơn nhiều.

Phải lắm. Bác có gì ân hận đâu ? Suốt đời chỉ yêu đất Việt và tiếng Việt thì Bác đã đi khắp giang san Việt, đã phụng sự tiếng Việt, trứ tác và dạy học non nửa thế kỉ, từ tuổi chưa đầy hai mươi cho tới nay. Còn có cuộc đời nào đẹp hơn vậy nữa ?

Bác nổi danh sớm hơn ai hết, giữ được danh lâu hơn ai hết và cũng sẽ lưu danh không kém ai hết. Sau này nhắc tới Hà-tiên, người ta phải nhớ tới Chiêu Anh Các và tới Bác.

Còn bốn năm tác phẩm Bác chưa kịp in ư ? Nhưng như vậy chính là vì Bác đã làm việc tới ngày cuối cùng. Người thân của Bác, bạn bè, môn đệ của Bác sẽ làm nốt công việc của Bác.

Bác chưa kịp về thăm núi Cô Tô và hồ Đông ư ? Nhưng trong cơn binh lửa

này, những bạn đã khuất của Bác như Nhất Linh, Đình Hùng, ai đã được về thăm quê nhà, và những bạn còn sống của Bác như chúng tôi đây, ai dám chắc sẽ được về thăm quê nhà ?

Không, tôi nghĩ Bác không có gì đáng hận cả : Bác đã sống một cuộc đời đầy đủ hơn cả các bạn khác. Bác đã lưu lại một tình cảm nửa kính nửa yêu trong lòng các bạn của Bác. Bọn tôi đây, ai cũng nhận rằng tình của Bác thật nhã, nhã như nét mặt Bác, ngôn ngữ Bác, văn thơ Bác. Tôi nhớ lần nào lại thăm Bác cũng có cảm giác được hít lại cái không khí cổ kính thanh cao của nửa thế kỉ trước, và lần nào Bác lại thăm tôi cũng thả một nén nhang trên bàn thờ Ba Má tôi, làm cho tôi xúc động tới ứa lệ. Cái đức của Bác, tôi không theo kịp, Bác ạ.

Nhớ những lúc đó, lòng tôi bỗng
thăm thía thấy mất Bác, không phải chỉ
là mất một người bạn, một nhà thơ, một
nhà văn, một nhà mô phạm mà còn mất
đi một chút truyền thống của dân tộc.
Lẽ tự nhiên, người lớp trước khuất đi thì
có người lớp sau, nhưng người lớp sau
vẫn chỉ là người lớp sau. Tôi có dè dặt
Bác lại sớm đi như vậy !

Kính bái

NGUYỄN HIẾN LÊ

(Sài Gòn, 15 giờ, ngày 26-3-69)

Đông Hồ không còn nữa...

Bùi Vị Xuyên

Sáng ngày 26 tháng 3, một anh bạn họa sĩ gọi dây nói tới tòa soạn : « Này, có bộ áo gấm với cái khăn nhiễu để lại cho Trần Phong Giao đấy, bảo hẩn đến mà lấy ». Chủ nhiệm nghe xong, quay sang bên nhắc lại. Họ Trần ngẩn mặt ra, không hiểu ất giáp gì cả. Mất đến cả phút sau, gã mới nặng nề xô ghế đứng lên, sang bàn bên, cầm lấy ống nói, và hỏi : « Ông Đông-Hồ hả ?... Bao giờ ?... Ở đâu ?... Tại sao ?... ».

Gác ống nói, hẩn quay lại bàn, nặng

nề buông mình xuống ghế, miệng vắng lớn : « Merde ! »

Lát sau, hấn lại gỡ ống điện thoại, gọi cho Thanh Tâm Tuyên bên báo Tiền Tuyên. Nghe hấn nói, lúc đó, mấy anh em ngồi trong tòa soạn mới biết là ông Đông-Hồ vừa từ trần hồi 7 giờ 30 tối hôm trước.

Cái chết của thi sĩ Đông-Hồ không làm cho ai sửng sốt, vì ông đã cao tuổi, lại thường đau yếu nhiều trong mấy năm vừa qua. Nhưng cái lối báo tin của anh bạn họa sĩ nọ, đượm vẻ chua xót đến tàn nhẫn, khiến mấy anh em chúng tôi nhìn nhau mà không giấu nổi ý ngậm ngùi...

✱

Mới mấy hôm trước, trong một quán cà-phê, nơi anh em trong làng thường

túm năm tụ ba tán dóc, chúng tôi còn nhắc nhớ tới ông.

Trần Phong Giao, kẻ rất tin ở lý số, có nhắc lại chuyện một ông già nào đó, dẫn một tích chữ Hán nào đó, cho việc nhà thơ xứ Hà-tiên bẻ cành đào trong phủ Tổng thống đem về nhà riêng là một việc tối kỵ mà lẽ ra một người lớn tuổi lại hay đau yếu không nên làm.

Một anh bạn khác, nhắc lời kể chuyện của nữ thi sĩ Trần thị Tuệ Mai thuật lại bữa tiệc Tân niên tại hội quán hội Bút Việt, linh mục Thanh Lãng khi thấy mình ngồi đối diện với thi sĩ Đông Hồ đã buột miệng nhắc lại chuyện năm xưa, linh mục cũng từng ngồi đối diện với Nhất Linh như thế và không bao lâu sau, Nhất Linh qua đời.

Chỉ là ước đoán, trùng hợp. Nhưng

trong buổi gặp mặt hôm đó, không thiếu gì anh em rùng mình lo cho tác giả Cô gái xuân.

✱

Đông Hồ tên thật là Lâm Tấn Phác. Sinh ngày 16 tháng 2 năm Bính Ngọ, tức là ngày 10 tháng Ba năm 1906, tại làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên, — một tỉnh nhỏ ở miền cực Tây Nam phần, giáp biên giới Cambodge và hải phận Vịnh Thái Lan.

Thôi học nhà trường năm 16 tuổi, ông chuyên tự học chữ Việt.

Cũng vì sống ở Hà Tiên là nơi cô lậu cùng tịch nên ông không chuyên biên tập cho một tờ báo nào, thỉnh thoảng viết được bài thì ông lại gửi đăng báo.

Ông đã cộng tác với nhiều báo. Những báo xuất bản ở trong Nam có : *Đông Pháp thời báo*, *Phụ nữ tân văn*, *Việt Dân*, *Tự Do* (do ông Phan Văn Hùm chủ trương, 1939), *Mai...* ; Những báo ở Hà Nội có : *Nam Phong tạp chí*, *Văn Học tạp chí*, *Khai Trí Tiến đức*, *tập san*, *Tri Tân...*

Ông nổi tiếng trong khoảng mười năm, 1923-1933, viết cho *Nam Phong*. Hồi đó ông viết văn nhiều hơn làm thơ, và nổi tiếng nhờ một bài ký, là bài *Linh Phượng* tức là *Trác Chi lệ-ký-tập* và một vài bài cổ văn là bài *Phú Đông Hồ*. Cả hai bài đều làm trong năm 1928, và cùng đăng trên *Nam Phong*. Cũng chính vì điều đó mà nhiều nhà làm văn học sử thường xếp ông vào Nhóm *Nam Phong*.

Trong khoảng thời gian từ 1926 đến 1934, ông mở nhà nghĩa học tại quê nhà, bên bờ Đông Hồ, lấy tên là “Trí Đức Học

xá”, tự mình làm trưởng giáo, chủ trương chuyên dạy toàn tiếng Việt luôn luôn cổ động khuyến khích cho học trò và bè bạn tin ở tương lai Việt ngữ. Trường này dụng ý theo lối giáo dục đạo học, sống gần thiên nhiên như nhà tịnh xá Santiniketan của thi hào Rabindranath Tagore ở Ấn Độ. Trường mở cả lớp hàm thụ để cho học trò ở xa Hà Tiên có thể tập luyện tiếng Việt, cho nên, trong mấy năm đã gây được ảnh hưởng ở miền Nam. Đối với Đông Hồ, việc mở nhà nghĩa học này là thành tích văn hóa đáng ghi nhớ hơn hết.

Năm 1935, báo *Nam Phong* đình bản, Đông Hồ tự chủ trương và làm chủ bút tuần báo *Sống* xuất bản ở Sài Gòn. Hoạt động được ít lâu, vì không tự túc nổi, nên phải đình bản.

Từ 1936, ông trở về Hà Tiên ẩn cư, tới 1945 mới trở lại Sài Gòn.

Năm 1953, ông làm giám đốc Nhân Loại Tập san, xuất bản ở Sài Gòn để làm cơ quan cho nhà xuất bản Bốn Phương và nhà sách Yiễm Yiễm Thư trang thành lập từ năm 1950. Hoạt động tới giữa năm 1964 thì ngưng, ông lui về ẩn tại Quỳnh Lâm Thư thất, vùng ngoại ô Gia Định.

Mấy năm sau này, tuy tuổi đã cao, lại thêm đau yếu, nhưng vì lòng mến yêu tiếng Việt vốn có từ lâu, ông đã nhận lời mời làm giảng viên, phụ trách môn Văn học miền Nam, tại trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn. Ngoài việc giảng dạy, thỉnh thoảng ông cũng đăng đàn diễn thuyết, và cũng thường có văn thơ đăng trên các tạp chí xuất bản ở thủ đô Sài Gòn như Văn Hóa Nguyệt san, Bách Khoa, Văn, Tân Văn...

Tác phẩm đã xuất bản thành sách của ông gồm có :

– Thơ Đông Hồ, Nam Ký thư quán, Hà Nội, 1932.

– Linh Phượng, Nam Ký thư quán, Hà Nội, 1934.

– Cô gái xuân, Vị Giang Văn khố, Nam Định, 1935.

– Hà Tiên Thập cảnh, Bốn Phương, Sài Gòn, 1960.

– Trinh Trắng, Bốn Phương, Sài Gòn, 1961.

– Truyện Song Tinh, khảo cứu và sao lục Song Tinh bất dạ truyện, diễn ca của Nguyễn Hữu Hào, Bốn Phương, Sài Gòn, 1962.

Sau khi Đông Hồ qua đời, gia đình ông đã cho ấn hành thêm được hai tác phẩm mới :

– Bội lan hành, Quỳnh Lâm, Sài Gòn, 1969.

– Úc Viên thi thoại, Mặc Lâm, Sài Gòn, 1969.

Ngoài ra, nhà Mặc-Lâm còn đang in một tác phẩm khác của Đông-Hồ là cuốn Đăng Đàn (gồm mười bài thuyết trình về văn học).

Sách về giáo dục gồm có:

– Lời Hoa, nhuận sắc các bài tập Việt văn của học trò Trí Đức học xá, gồm ba tập. Trí Đức học xá, Hà Tiên, 1934.

– Những lỗi thường lầm trong sự học quốc văn, biên soạn chung với Trúc Hà,

Trí Đức học xá, Hà Tiên, 1936. Ngoài ra, còn có một số ấn bản đặc biệt (thường chỉ dùng tặng bạn hữu), in những bài đã đăng báo, như : Chi Lan đào lý, Năm ba điều nghĩ về truyện Kiều, Xúc cảnh thành thị v.v...³

✱

Từ sau cơn quốc biến 1945, nhà thơ Đông Hồ thường giữ thái độ « mũ ni che tai » của người « ở ẩn ». Tuy thỉnh thoảng ông cũng có tiếp xúc với anh em trong văn giới, nhưng sự giao tiếp này rất mực thước, không thân thiết, không liên kết. Do đó, ít ai có được nhiều kỷ niệm để viết về ông. Cũng vì thế mà số

3 Tài liệu về tiểu sử và tác phẩm rút trong: Thi nhân Việt Nam, Hoài Thanh và Hoài Chân, Thiều Quang tái bản, Sài Gòn, 1967; Thi nhân tiền chiến, Nguyễn Tấn Long, quyển hạ, Sống Mới, Sài Gòn, 1969.

báo đặc biệt dành để tưởng niệm ông đã gặp nhiều khó khăn mới hoàn thành.

✱

(...) «... Yêu quốc văn mà đến như Đông Hồ cũng ít. Thất học từ năm mười lăm, mười sáu; từ đó người chỉ chuyên học quốc văn, viết quốc văn, rồi mở trường chuyên dạy quốc văn. Cả những lúc người đai cơm bầu nước cùng học trò đi chơi các vùng thắng cảnh đất Phương thành, các đảo dữ miền duyên hải, tôi tưởng cũng chỉ vì quốc văn : người đi tìm cảm hứng vậy... ».

Câu trên đây trích trong *Thi nhân Việt Nam* của Hoài Thanh và Hoài Chân, xuất bản từ 1941.

Lòng yêu quốc văn, Đông Hồ đã ôm ấp trọn đời. Về già, đau yếu, ông vẫn không ngừng làm giàu thêm cho tiếng mẹ đẻ, tuy ông có thừa điều kiện để hưởng nhàn, hưởng lạc. Ngoài việc giảng dạy, một cách rất đều đặn, môn văn học miền Nam tại trường Đại học Văn Khoa Sài Gòn, ông vẫn dành tất cả thì giờ, tâm hồn cho việc trước tác. Những tác phẩm biên khảo ông đang để nhiều công khó hoàn thành, gồm có : Văn học miền Nam, Hà Tiên Mạc thị sử v.v...

Riêng với tập san Văn, khi có một độc giả biên thư về nêu thắc mắc quanh hai chữ « dĩ sở » và « giữ sở » trong một bài ông viết về Kiều, ông có hứa sẽ, thay vì trả lời vắn tắt cho vị độc giả nọ, ông sẽ viết một bài dài. Lâu lâu, trong ít dòng vắn tắt gửi cho tòa soạn Văn, ông tự lập lại lời hứa cũ, ngỏ ý mong sẽ bớt đau để

có thể sớm viết xong bài. Nay ông đã « cuối hạc về trời »... không biết trong mớ di cảo, có được trang nào ông nhắm viết cho Văn ?...

Sáu mươi tư tuổi trời, ông từ già cõi đời cũng không phải là quá sớm. Tuy nhiên, cái chết của ông vẫn là một mất mát cho nền văn học miền Nam. Vì, nếu trời cho ông sống lâu thêm ít năm nữa, chắc chắn là — với lòng yêu quốc văn từ thuở thiếu thời — ông sẽ còn đóng góp được cho kho tàng văn hóa nước nhà nhiều công trình giá trị và hữu ích...

✱

Bốn mươi năm trước, Đông Hồ nổi tiếng vì bài văn khóc vợ, khởi đầu cho một văn nghiệp vững vàng.

Mặc dù Đông Hồ không để lại cho kho tàng văn học đất nước một di sản phong phú hay rực rỡ hào quang, nhưng ông đã để lại cho hậu thế những gì nhiều hơn là những công khó, một hình ảnh đẹp, một tấm lòng...

Trong những trang sau đây, Văn xin thâu lượm những bông hoa tưởng nhớ, những dòng lệ, tiếc thương, góp chung lại thành một số báo đặc biệt, gọi là thắp nén tâm hương tưởng nhớ bậc tài hoa, — người đã trọn đời tận tụy cho quốc văn, quốc ngữ...

Chúng tôi cũng xin được, nhân đây, thay mặt tòa soạn Văn, ngỏ lời công nhiên cảm tạ gia đình thi sĩ Đông Hồ đã giúp đỡ chúng tôi nhiều trong việc khắc phục những khó khăn để kịp hoàn thành số báo ấn hành trước ngày giỗ đầu người, mười tháng trước đây, vừa từ bỏ

chúng ta, chẳng cánh bay về cõi khác...

BÙI VỊ XUYỀN

PHÁT HÀNH

TRƯỚC TẾT CANH TUẤT

**TUYỂN TRUYỆN
DUYÊN ANH**

* những truyện ưng ý nhất do chính
tác giả chọn lọc

* có ba truyện chưa in trong những
sách đã ấn hành

* Tuổi Ngọc xuất bản - Đồng Nai
tổng phát hành

Viết câu đối Tết

*Viết cho hai cháu ngoại
Thư Lâm, Quỳnh Lâm*

Bài ký sự hoài niệm này ghi lại buổi viết câu đối cuối cùng của nhà thơ Đông Hồ trong những ngày áp Tết Kỷ Dậu. Tức là bốn mươi ngày sau đó Đông Hồ đã không còn nữa.

Mùa này các báo đang sửa soạn số báo mùa xuân. Chúng tôi ghi lại cảnh này, gọi là gợi lại hình ảnh người quá cố, mỗi năm thường sửa soạn một cái Tết cho gia đình, để cho con trẻ còn ý niệm được một thời đại cũ.

Mộng Tuyết

Vừa đi học buổi tất niên về Thư Lâm và Quỳnh Lâm xà ngay vào chỗ ông Ngoại đang viết liền. Hai ba anh sinh viên, hai ba chị sinh viên Văn Khoa đứng bu quanh chiếc bàn dài kê giữa phòng học.

Nó là hai chiếc bàn viết kê nối dài theo chiều sâu của căn phòng, sát tường bốn bên đã kê chặt ních những tủ, những kệ sách. Chỉ chừa một hai chỗ đủ để treo vài câu đối mà thôi.

Cái bàn viết dài đó đã có rất nhiều công dụng cho ông Ngoại. Nguyên nó là một tòa soạn con con cho một tờ tuần báo nhỏ. Rồi lâm thời nó là chỗ để ông Ngoại tiếp bạn thơ, bạn trà và một hai khi bạn rượu nữa. Quanh mép bàn là toàn học tủ, ngăn thì giấy, ngăn thì mực, ngăn thì bút, ngăn thì trầm; ngồi một chỗ tiếp khách ông Ngoại có thể liền tay

đốt một thoi trầm đã luyện sẵn cho vào chiếc lư con, mở tờ hoa tiên, rảy mấy giọt hương thủy vào chiếc nghiên, là có thể tức tích phóng bút đề thơ để tặng khách,

Đắc dụng hơn cả cho ông Ngoại là những buổi như hôm nay đây: Tờ giấy hồng đơn trải dài trên mặt bàn. Những hạt kim nhũ lóng lánh dưới ánh đèn. Cây bút lông ngòi to bằng búp sen mới nhú, trong tay, ông «Ngoại đứng ở đầu bàn, tay vuốt vuốt tờ giấy trải dài trước mặt, tay vê vê ngọn bút trên bờ ao mực, cúi chồm mình tới trước một chút là ngòi thỏ đã chạy thoăn thoắt trên áng giấy hồng đào, những nét đại tự hiện dần từng chữ rồi từng chữ.

Các anh các chị sinh viên có người nín thở chăm chú theo từng cái chấm cái phết để đoán nét chữ chưa hoàn thành, hoặc đoán nốt chữ tiếp theo. Ai đoán

đúng thì được thầy “khuyên” bằng một cái mỉm cười, ai đoán trật thì không đợi thầy số, các bạn đứng đó đã cười ồ lên, một tiếng cười e dè nhưng không kém phần thích thú.

Con bé Quỳnh Lâm cũng chen vào chỗ các anh các chị sinh viên đó. Mọi khi ông Ngoại viết liền bằng chữ Việt thì Quỳnh Lâm cũng đoán hay lắm, như hôm nay thì Quỳnh Lâm vội lách ra, nửa như nói với Thư Lâm, nửa như nói một mình :

– Anh Thư Lâm ảnh biết chữ Tàu thì ảnh vào mà đoán đi !

Thư Lâm gật đầu bước chen vào :

–... cái gì mà Liên ... ngọc... tỉnh.

Chợt thấy ông Ngoại mở một nét

mổ chữ đầu trên một chiếc liễn là Thư Lâm đã đọc ngay:

– Thư Thanh lâm xuân. Ô ! Ông Ngoại đã ký cả tên con vào đây.

Chưa ai hiểu gì thì Quỳnh Lâm đã xen vào :

– Có chữ Thư mà có chữ Lâm nữa...

Ai cũng quay lại nhìn cô học trò lớp sáu của trường Marie Curie đang vỗ tay cười thích thú, bày mấy cái răng cửa to mới thay mà cặp môi hồng không che kín được.

Các anh các chị sinh viên hầu xong bút mực, lại lo đi trải phoir những chiếc liễn đỏ còn ướt nhánh mực tàu.

Bây giờ liễn đã được phoir chỗ trống trải, không cần chen lấn, ai cũng đọc được :

Ánh Tuyết hoa khai liên ngọc tỉnh

Thư thanh oanh nào Phú lâm xuân

Đó là câu đối viết cho một chị môn sinh cũ, nay đã là cô giáo của trường Trung học Mạc Đĩnh Chi. Cô giáo có tên là Tuyết mà dạy trường ở Phú Lâm. Cò xin câu đối để trang hoàng cho lớp học tất niên.

Trong khi đợi liền khô, ông Ngoại ngồi nghỉ tay. Chị học trò mượn cái khay mở gói nho tươi đặt vào bưng đến mời thầy nhấp cho khỏe. Thầy cười cười chưa bảo sao, thì có tiếng thì thầm :

– Ô ! Viết liền ai mà mời nho ! Người ta phải « sửa một coi trầu đem đến cụ » chứ !

Thầy cũng bảo rằng :

– Thầy thấy không liên lạc gì trái nho với câu đối Tết cả, phải là quả dưa hấu kia mới hợp cảnh.

– Có chớ ông Ngoại! Ông ngoại viết câu đối chữ nho cơ mà !

Câu nói chơi chữ của con bé Quỳnh Lâm làm ai cũng vui vui. Không khi bớt nghiêm trang, thầy trò cũng vui lây, thầy ngồi lại tiếp chuyện với các học trò của thầy.

Thấy không khí thuận tiện, bà Ngoại mới bảo Thư Lâm, Quỳnh-Lâm ngồi lại để bà kể cho nghe những chuyện liên quan với bút thiếp và câu đối.

Trước khi kể bà Ngoại hỏi Thư Lâm có nhớ chuyện ông Bác của ông Ngoại, mà bà Ngoại đã từng kể trong chuyện ông Đạo Lập không. Ông Bác đó tức là

đứa bé hay nghịch ngỗ trong lòng ông Đạo Lập khi xưa, mà cũng là “trò Hữu Lâm” đã chép được tám bài Thu hứng thuộc lòng mà đã bị bạn học trát, cho uống nước dưa cải thay chén trà thưởng đó không. Thư Lâm nhớ và hỏi có phải đó là ông Cố của con không ? Bà Ngoại bảo : Phải đó ! Mẹ Tuyên con gọi bằng ông Nội thì con gọi bằng ông Cố đúng rồi.

Bà Ngoại bèn kể rằng :

– Ông Cố Hữu Lâm là người hay chữ, Thư Lâm đã nghe rồi ! Ông Cố là tay bút thiệp Thư Lâm cũng có từng nghe rồi. Duy ông Cố là người lái buôn thì Thư Lâm chưa từng nghe đâu !

Là một chú lái buôn dưa bắp đặc dĩ vào một mùa dưa Tết. Năm đó người phụ trách việc thương thuyền của nhà mình

phải về thọ tang thành linh, nên chuyến buôn đó không có quản lý. Ông Cố phải theo coi chừng. Vì dưa đã cất xuống đầy ghe rồi. Lại còn khách đặt mua tức là các nhà vừa quen ở Cà Mau cũng đợi ghe dưa của mình nữa.

Từ trước, thỉnh thoảng ông Có cũng có theo ghe buồn để mượn đường đi thăm bè bạn trên đường sông nước, nhưng theo là theo chơi thôi, còn chuyến này thì ông Cố phải có trách nhiệm của cả một chuyến buôn dưa Tết, tức là chuyến buôn cũng khá quan trọng.

Khi thuyền vừa cập bến Cà Mau, thì ông Cố được tin một ông bạn thân ở đó đang sửa tiệc bắt chước Đào Tiềm ngâm thơ « Qui khứ lai từ », tức là ông đang mở tiệc mừng vì được về hưu. Ông quan đó vừa nghe có ghe dưa Hà Tiên tới là cho người đi thăm dò, may sao lại cũng đúng

là chuyển có cụ Hữu Lân. Ông quan về hưu mới cho người đến rước ông cố lên dự tiệc.

Mặc dầu là đi buôn, ông Cố luôn luôn có sẵn khăn áo lễ phục, mới đường hoàng theo về chúc mừng ông bạn trí sĩ.

Tân khách hôm đó toàn là người cao niên lão đại. Ông Cố thì hãy còn trẻ lắm đối với cử tọa.

Rượu rót qua được một tuần rồi, chủ nhà tức là ông Minh Đường ngỏ lời xin các vị tân khách mỗi vị viết cho ít chữ.

Bên gian nhà liên đó đã có sẵn bút, mực, giấy, để chờ người viết. Bút to nhỏ đủ cỡ, mực mài sẵn trong những nghiên đá quý, giấy thì hồng đơn, hồng đào, liễn bồi trực gấm cuộn đề từng đồng chất như củi.

Thời đó chơi câu đối không phải lộ bồi như ngày nay đâu ; Lúc bấy giờ chuyện giao thương với nước Tàu rất là phồn thịnh. Mùa Tết là người Tàu buôn về vô số là hàng Tết. Pháo đại hồng, cam tàu, giấy liễn. Đặc biệt nhứt là loại liễn bồi sẵn đủ thứ kim rơi, ngân nhũ, và đặc biệt là loại giấy hoa tiên nền vẽ. Những nhà hay chữ ít ai mua câu đối có chữ sẵn, trừ phi có những câu chữ đẹp lời hay. Còn thì mua liễn chưa viết. Hôm đó nhà ông Minh Đường có rất nhiều loại liễn đó. Ai muốn viết trên giấy nào, màu nào, dài ngắn đủ cỡ, cứ tùy số chữ của câu mình muốn viết mà tự ý chọn. Chữ không cần là mới nghĩ, vì hôm ấy chủ nhân chú trọng ở chữ viết mà thôi.

Các vị khách đã có nhiều vị ra viết rồi, liễn phơi đã gần khắp sân lúa. Nhưng mà nhìn qua thực chưa có đôi nào văn

hay chữ đẹp cả... Ông chủ nhà đã thấy kém hào hứng vì ông chưa thấy có câu nào làm cho ông thỏa lòng mong mỏi.

Tới phiên ông Cố bước qua bàn viết, ông Cố chọn một cây bút to và đôi liên dài nhất trải ra, Thư Lâm, Quỳnh Lâm tưởng tượng: chắc là ông Cố đã viết cũng như ông Ngoại vừa viết khi nãy đó. Các con đã thấy di ảnh của ông Cố, người đường bộ phúc hậu và oai nghi nữa nhưng ông Cố có đôi bàn tay mẫm gừng như tay người khuê các, nhưng mà nét chữ của ông thì cứng cáp xương kính vô cùng. Ông Cố viết một hơi tới lạc khoản không ngừng. Nét bút thực là rồng bay phượng múa. Bao nhiêu con mắt thán phục, bao nhiêu lời trầm trồ. Cái người khách lạ trẻ tuổi đó đã được mọi người chú ý.

Riêng có ông chủ nhà thì sung sướng nhất, được một câu chữ như vậy thì mới bỏ công ông đã đặt mua bao nhiêu ngọc chỉ, cống mặc từ Thượng Hải đưa về.

Ông Cố lại viết ngay một bài thơ nôm mừng ông Minh Đường trí sĩ. Để ngoại nhớ xem. Thử Lâm vội chạy đi tìm quyển Mục lục Nam Phong dở tìm, rồi lại đi mở tủ Nam Phong lôi ra số 121 có tập Nét mặc nhà, rồi cao giọng đọc lên :

Nghe nói ông Minh Đường

Xa gần đều mến thương

Cửa quyền trong tựa nước

Đường hoạn sáng như gương

Yêu hiền phen Nguyễn Tịch

Đãi khách giống Mạnh Thường

Công thành toan thối bộ

Diễn viên vui cổ hương.

✱

Câu chuyện đó đã vui, nhưng cũng chưa vui bằng, chuyện bà Ngoại sẽ kể tiếp theo đây. Quỳnh Lâm vừa mới học đầu đây, bài thơ của thi sĩ Vũ Đình Liên tả ông đồ viết liễn ở vỉa hè Hà Nội, nào Quỳnh Lâm trả bài nghe :

Mỗi năm hoa đào nở

Lại thấy ông đồ già

Bày mực tàu giấy đỏ

Bên phố đông người qua

.

Bao nhiêu người thuê viết

Tấm tắc ngợi khen tài

“Hoa tay thảo từng nét

Như phượng múa rồng bay”

Phải đó, cảnh ông đồ viết liền ngày xưa là như thế đó.

Cũng năm trên, ở chợ Cà Mau cũng có ông đồ ngồi vỉa hè viết liền như vậy. Người ta tấp nập bao quanh ông thầy đồ. Còn ông thầy đồ thì còn bận dở sách câu đối ra mà chọn, câu nào dán cột cái, câu nào dán cổng, câu nào dán từ đường, câu nào thờ Táo quân, thờ thần tài, thờ thổ địa. Mặc cho người ta đợi, ông đồ già cứ đứng đa đứng đỉnh. Khi viết xong một câu có người trao hai cắc bạc cho một chú tiểu đồng bỏ vào cái tráp để bên cạnh nghiên mực. Nói là nghiên, kỳ thật nó là cái nắp thạp con lật ngựa, chứa một thứ mực đã mài sẵn.

Bấy giờ Cố Hữu Lân chợt đi qua, thấy vui vui thì ngừng lại xem chơi. Thiên hạ bu quanh ông thầy, mà trời thì đã trưa, ai cũng muốn có câu đối để về dán cho kịp buổi tối đưa ông Táo.

Ông Cố mới ngồi xuống bảo rằng :

– Thầy cho tôi viết thử một đôi.

Ông thầy giương mực kính ngược lên nói với giọng không tin tưởng mấy :

– Cậu có biết viết không đó ! Coi chừng mà hư giấy của người ta !

Ông Cố xin rằng nếu viết hỏng thì mua giấy đền cho. Rồi ông nhúng bút vào mực viết một hơi đã xong hai đôi liền. Người có liền lật đặt trao tiền cho ông Cố, ông Cố bảo trả cho thằng hề đồng của ông đồ. Rồi người này kế tiếp người khác tranh nhau đặt giấy nhờ ông

Cố viết cho. Ai cũng trầm trồ cho là chữ viết đã đẹp lại lời văn cũng lạ nữa, chứ không như những câu quen thuộc của ông đồ đã viết từ bao năm nay rồi không thay đổi.

Người ta xúm quanh càng ngày càng đông để nhìn « chú lái buôn dưa » mà biết viết liền, lại còn viết rất hay nữa. Người chưa được viết đã đành, mà người được liền rồi, cũng còn chạy vào tiệm kể đó mua thêm giấy, rọc đem nhờ viết thêm.

Ông Cố thấy viết đã nhiều, người thì càng đông, mà từng đồng tiền quan, (lúc đó đồng 20 xu cũng gọi là góc tư, hay là một quan) đã bỏ vào tráp ông thầy bộn bộn rồi, ông Cố mới đứng lên.

Thiên hạ nhao nhao chẳng chịu cho đi, cứ đòi xin viết nữa. Ông đồ thì ngồi theo dõi ngòi bút của người khách lạ,

ông chẳng những thán phục vì nét chữ mà còn thán phục vì tài nhớ câu đối tài tình của người « thầy đồ » bất đắc dĩ này. Rồi ông quên cả việc viết đối vốn là việc của ông.

Ông Cố đã phải gào lên là ông phải về bán dưa, không thể viết mãi được. Các người nghe thế đồng thanh bảo :

– Chúng tôi sẽ mua dưa, chúng tôi sẽ bán giúp.

Thế rồi họ kéo theo xuống ghe dưa, người mua giúp người bán giúp, một lát mà đã vơi một khoang dưa. Họ còn hẹn buổi chợ mai họ sẽ tới mua cho, để chú lái dưa rảnh mà viết liên Tết cho họ.

Về phần ông đồ mê mải nhìn, theo dõi người khách lạ Viết chữ. Sau khi vẫn khách chợ đã quá trưa, ông Thầy cũng vào tiệm mua giấy, chọn cho được thứ

giấy hồng đơn kim nhũ đem rọc thành đôi rồi cũng đưa cho người khách lạ viết cho.

Chiều hôm đó, có người thanh niên con của ông đồ, đem biếu ông lái dừa một phong trà, và chọn mua một chục dừa hấu Hà Tiên về ăn Tết. Ý chừng đó là số tiền trâu buổi sáng được dôi dào, cho nên buổi chiều mới đến mua dừa gọi là đáp lễ.

Chuyến đó ông Cố vừa viết liền giúp vừa bán dừa trong vòng mấy hôm đã hết. Lo việc chở hàng về, như vậy nếu gặp nước gặp gió thì còn kịp bán phiên chợ đêm, tức là đêm 29 Tết ở Hà Tiên. Nhưng mà thuyền vừa ra khỏi vàm Cà Mau thì không kịp con nước, phải neo lại ngoài khúc sông giữa đồng không mông quạnh. Cho đến đêm 30 Tết ghe hầy còn chưa ra khỏi vàm sông.

Ông Cố kể rằng : Đêm tuế trừ năm đó nằm dưới thuyền mà nghe tiếng pháo thiên hạ nổ ran lòng buồn vô hạn, ngâm câu nhất niên tương tận dạ, thiên lý vị qui nhân, mà nhớ nhà vô cùng. Cũng may, ông Cố đi đâu lúc nào cũng đem sách theo, bình nhật ham đọc lúc nào quyển sách cũng liền tay cho nên « ông lái dừa » ăn Tết ở giữa sông vắng bằng mấy bộ sách gối đầu.

Chuyến buôn đó cho mãi đến mồng hai Tết ghe mới gập con nước ra khơi được. Căng buồm một ngày một đêm thì về đến Mũi Hòn Chông, vì nóng ruột, ông Cố lên bờ đáp xe về đường bộ.

Chưa từng có một cái Tết vắng nhà, nên ông Cố bước vào nhà với một tâm trạng của người gia chủ có lỗi với tổ tiên.

Mặc dầu vậy, chưa kịp hàn huyên,

ông Cố chợt nhìn lên các bức liễn treo trên vách: Đó là những bức chữ của các nhà danh bút Trung Hoa rất quý mà ông Cố tình cò mua được. Ông Cố trân tàng như của gia bảo, quý hơn vàng bạc ngọc ngà. Chỉ có mùa Tết mới đem ra treo mà thôi.

Tết đó vì về trễ, ở nhà bà Cố cũng lo dọn nhà ăn tết. Bàn thờ bình hương chậu hoa đã được sửa soạn tiêm tất rồi, duy nhìn lên bức vách trống không thì bà Cố thấy còn thiếu màu Tết, cũng như trong nhà đang thiếu vắng một người. Thế là bà Cố cũng mở rương sắt ; Cái đám liễn đối đó vẫn được ông Cố cất kỹ như gấm như lụa.

Bà Cố đem ra nhưng bà không biết treo thứ tự, thành ra ngán ngừ mãi rồi sau đành phải cho treo theo trí nhớ mơ hồ. Bộ liễn tứ bình viết trên giấy họa bốn

màu : hoàng yến, hồng đào, thanh liễu, hồng phấn. Bà Cố chỉ nhớ mang máng màu sắc theo thứ tự mà cho treo lên. Cặp ngoài là hai chiếc hồng đào có nền hồ điệp xuyên vân.

Ông Cố thoát nhìn lên khuôn vách, ông đã phát cười lên ha hả vì chữ nghĩa đã bị đảo lộn hết rồi !

Thư Lâm thắc mắc hỏi rằng khi đó ông Ngoại đâu mà ông Ngoại không treo cho bà Cố ? Nghe hỏi, đang ngồi với các anh các chị sinh viên, ông Ngoại cũng quay lại trả lời :

– Ông Ngoại, khi đó hãy còn nhỏ lắm, nhỏ hơn Quỳnh Lâm bây giờ nữa, nhưng rồi sau đó, ông Cố đem dạy cho ông Ngoại đọc thuộc lòng những bài trong các bức chữ kia, và chỉ rõ cách nối liền thứ đệ của bốn bức chữ, vì nó không

phải là câu đối, mà là bài từ, bài minh viết liên tiếp chứ không riêng từng bức.

Rồi đột nhiên ông Ngoại ngậm ngùi:

– Từ ngày tao loạn nhà ta phải thiên cư lên Sài Gòn, rồi Gia Định này, chưa có chỗ nào vừa ý cho có những bức vách cao rộng đủ để cho ông Ngoại đem treo những chữ kia mà ngắm lại. Cho nên ông Ngoại chưa có dịp dạy Thư Lâm đọc và treo cho đúng mạch lời văn.

Ông Ngoại e rằng một ngày nào đó, ông Ngoại vì mãi mê sơn thủy mà cũng chưa về kịp vào một đêm trừ tịch nào đó, rồi tụi con lại đem treo lộn xộn một phen nữa thì thực là vui !

Vậy Tết này, mặc dầu chưa có chỗ treo vừa ý, có lẽ ông Ngoại cũng đem ra để mà dạy cho Thư Lâm cho rồi một

chuyện. Đó cũng là một hậu sự mà ông Ngoại cần gởi gắm cho các con.

Về chuyện những bức liễn này, do đâu mà ông Cố mua được, dịp khác ông Ngoại sẽ kể cho Thư Lâm nghe rõ ràng hơn là bà Ngoại kể. Ông Ngoại cho là một cái duyên rất kỳ thú.

*

Nhân đây, ông Ngoại kể cho mấy anh em sinh viên và Thư Lâm nghe một chuyện về nghề viết chữ :

Các con đã từng học câu thơ Kiều :

Khen rằng: « Bút pháp đã tinh

So vào với thiếp Lan đình nào thua

Vậy thiếp Lan đình là thiếp gì ?

Họa sĩ Tào hay vẽ một bức tranh : Một nhà đạo sĩ chống gậy đi trước, theo sau có một đạo đồng ôm con ngỗng trắng từ trong ngõ trúc đi ra. Đó là vẽ tích một nhà đạo sĩ đi cầu chữ Lan đình đó. Giai thoại kể rằng ông Vương Hi-chi có bút hiệu Lan Đình, nguyên là nhà bút thiếp đại tài. Nhà đạo sĩ muốn chép lại bộ kinh Huỳnh-đình cho đẹp, nhờ ông Vương Hi-chi chép cho, mà nhờ mãi không được. Có người mách cho đạo sĩ biết là ông Hi-chi thích nhắm rượu với thịt ngỗng. Muốn cầu được chữ đạo sĩ, phải đem ngỗng để làm lễ cầu được ông Hi-chi chấp thuận. Đạo sĩ vốn là giới sát, nay đem sanh vật để tặng người, thì có khác nào khuyến khích sự sát sanh. Muốn được bộ kinh đẹp, đành phạm giới. Đủ biết lòng yêu chữ của đạo sĩ đến bậc nào. Vương Hi-chi thông cảm nỗi khổ tâm và lòng hi sinh công đức của

đạo sĩ, nên đã chép cả bộ kinh Huỳnh-
đình rất đẹp. Đời sau truyền làm thiếp
Huỳnh-đình cũng như thiếp Lan-đình
để cho con nhà học trò tập chữ.

Thơ Lý Bạch có câu :

Sơn âm Đạo-sĩ như tương kiến

Ung tả Huỳnh-đình hoán bạch nga

Giai thoại về ông Hi-chi còn kể rằng:

Một hôm giữa trưa hè, ông Hi-chi
ngồi nghỉ mát dưới gốc cây đại thụ, gặp
một bà lão bán quạt, cũng ngồi nghỉ. Bà
lão phàn nàn bán ế, hôm nay về có lẽ cả
nhà phải nhịn cơm. Ông Hi-chi bèn lẳng
lẳng giở bọc đem bút mực ra, trong lúc
bà lão tựa vào gốc cây thiu thiu ngủ, ông
đem quạt của bà lão ra đề thơ viết chữ,

gần hết cả cánh quạt. Bà lão mới chột giựt mình thấy cả gánh quạt trắng tinh đã bị ông già dùng bút mực đem bôi lem luốc cả. Tức giận đòi bắt đền. Ông chỉ cười không nói lo thu xếp bút mực vào túi rồi bỏ đi. Bà lão tức giận lắm bầm, gánh quạt lên đi bán tiếp. Cả một sự ngạc nhiên dành cho bà hàng quạt. Ban sáng gánh quạt trắng tinh chẳng ai ngó đến. Bây giờ đã bị lão già nông cuồng nào bôi lem luốc mà ai cũng cầm lên xem. Rồi không ai ngần ngại, bỏ tiền mua ngay. Thấy bán được bà lợi dụng tăng giá, bao nhiêu cũng có người mua, mà không đắn đo gì cả. Bà lão nghĩ bụng, hay vị tiên ông nào đó đã cảm động và nổi lo lắng của bà mà đã làm phép cho quạt của bà được bán hết. Ngày hôm sau bà lão cũng lại tìm đến tàng cây hôm qua để nhờ ông tiên làm phép cho. Ông lão cũng còn ngồi đó, ông chỉ cười

mà không làm phép nữa. Bà lão có biết đâu vì nhờ nét chữ của người khách lạ, ai thấy cũng cầm lên xem, khi nhận ra đó là nét chữ của Lan-đinh, chẳng dễ gì mà cầu xin được. Ai gặp chiếc quạt đó mà không đổ xô mua. Có điều giá đáng ngàn vàng mà bà hàng quạt chỉ bán hơn có mấy xu thôi. Sau bà lão nghe người bảo cho, bà đã lấy làm tiếc là đã qua một dịp làm giàu hi hữu.

✱

Chuyện kể lan man tới đây, những câu đối vừa mới viết khi nãy cũng vừa khô. Mấy anh mấy chị xin thu xếp lại và xin phép ra về. Còn lại mấy ông cháu ; ông Ngoại đang thu xếp bút nghiên, chợt ngoảnh lại, Thư Lâm đã bắt chước ông Ngoại cũng nguệch ngoạc mấy chữ

thảo trên tờ giấy còn lại. Ông Ngoại cười bảo :

– À Thư Lâm cũng muốn tập chữ đó hả ! Hồi nhỏ ông Ngoại hầu bút mực cho ông Cố mãi, cũng phá như con, nên bây giờ hãy còn hưởng thụ được hoa tay của ông Cố còn lại. Thư Lâm nên biết là nét chữ của ông Cố xương kính linh hoạt bao nhiêu, thì chữ của ông Ngoại chưa được một phần nào cả. Ông Ngoại chỉ tập viết tùy hứng mà thôi, chứ đâu đã được tập hàng nghìn tờ giấy bản, hàng cân mực tàu, hàng nghìn cây bút đại tự như ông Cố đã tập thuở nào. Thư Lâm nên biết chữ muốn viết cho có hồn là phải tập công phu và gần nửa đời người. Không ai không tập mà viết chữ đẹp bao giờ. Như ông Ngoại lâu nay, bỏ không tập, và không thường cầm đến bút cho nên chữ viết đã lệch lạc nhiều trông xấu

quá. Đâu bằng được chữ ông Cố hồi xưa.

Rồi ông Ngoại chỉ lên bức hoành có ba đại tự thếp hoàng kim trên nền gỗ mun huyền « Khôi Tiên Tự » mà bảo đó là di bút của ông Cố viết hồi năm giáp tí, tức là năm 1924, là năm trùng tu ngôi từ đường của nhà họ Lâm chúng ta bên Cạnh Đông Hồ ở Hà Tiên đó.

Chẳng những Cố Hữu Lân viết chữ rất đẹp, mà thuộc nhiều sách, văn hay chữ tốt, cho nên cứ mùa Tết là khắp tỉnh nhà ai ai cũng muốn nhờ ông Cố viết liền để dán nhà ăn Tết. Vì bà con thường cho ông Cố là ngoài nét chữ đẹp, văn hay, còn là người đạo cao đức trọng. Nhà nào được dán liền của ông viết thì được hưởng nhiều may mắn trong năm, con cháu học giỏi lại học được phong độ khiêm cung của người viết.

Vì quan niệm của bà con trong vùng như vậy, cho nên năm nào, cứ đến rằm tháng chạp là người ta mang đến hàng xấp giấy điều rọc sẵn từng đôi, nhỏ lớn theo kích thước của mỗi cột nhà. Mỗi nhà nhờ viết ít nhất cũng phải ba đôi cho đến năm đôi. Những lúc đó, thì người ta mang giấy mực đến, ông Cố viết có khi cho đến nửa đêm. Liễn viết rồi còn phải đem phơi. Phơi đến khô mực, cũng phải đến hai tiếng đồng hồ. Như vậy thì khuya quá, ai nấy dù không dám phiền gia chủ, nhưng cũng không làm sao đợi được để xếp dọn mà mang về. Thì việc tiếp đó là việc của ông Ngoại phải lo. Đợi cho mực khô, lựa xếp từng đôi câu thận, để, sáng mai mới cho những người có liễn nhờ viết.

Bây giờ Thư Lâm mới thấy là chuyện ông Cố viết câu đối ở chợ Cà Mau, làm

cho ông đồ phải phục đó, thì là do công phu đào luyện rất nhiều, tay ông viết rất thuần nhả, chứ đâu phải tự dưng mà làm cho ông đồ ngạc nhiên được.

Thư Lâm muốn học thì nào hãy mài mực nữa đi, sẵn đây có mấy tờ giấy Hồng đơn kim nhũ của Mặc Lâm mới tìm mua được cho ông Ngoại viết liền Tết này đó. Thư Lâm rọc giấy đi để hầu ông Ngoại viết một câu đối dán Quình Lâm Thư thất, và một câu để đưa tặng vị Bác sĩ ⁴ « Nhị Thiên Xuân » đi !

MỘNG-TUYẾT, Thất-tiểu-muội (Mùa Đại tuyết năm Kỷ Dậu)

⁴ Bác sĩ Hoàng Vũ là vị thầy thuốc sẵn sóc, theo dõi sức khỏe bệnh trạng của nhà thơ Đồng Hồ trong mấy năm gần nay rất tận tâm. Cho nên nhà thơ thường xưng tụng là “Bác sĩ Nhị-Thiên-Xuân”. Tết rồi Bác sĩ ngỏ ý muốn có câu đối đỏ dán nhà, Thi sĩ mới viết đòi câu đối tặng : Lương tướng lương y nhất diệu tể / Hoạt nhơn hoạt quốc vạn hồi xuân. Đây cũng là một câu đối viết trong buổi viết liền cuối cùng của thi sĩ Đồng Hồ.

Đôi kỷ niệm về Đông Hồ

Quách Tấn

Đông Hồ chỉ lớn hơn tôi có 3 tuổi. nhưng anh nổi tiếng từ khi tôi còn đi học. Lúc ấy anh viết báo *Nam Phong* (1923-1932) và tôi học cấp bậc Trung học trường Qui Nhơn (1925-1929).

Báo *Nam Phong* là một cơ quan ngôn luận có tiếng thời bấy giờ. Ở Bình Định, những người nào có báo để đọc là một “hãnh diện khá to”. Tôi ở ký túc xá trong trường. Thầy Giám thị Ngô Lê Tố mua báo năm. Tôi thường được đọc ké.

Học trò không lo học mà lén đọc báo bất luận báo gì, là phạm “luật quốc cấm” của nhà trường : Đối với trường, tội nặng ngang ngang với tội của các nhà khoa bảng không chịu ra làm quan để ở nhà mưu làm cách mạng, đối với chánh phủ thực dân phong kiến.

Nhưng vì thấy tôi có khiếu về quốc văn, thầy Tổng Giám thị Huỳnh Văn Gi cùng các thầy giám thị kín đáo làm lơ. Nhờ vậy mà tháng nào tôi cũng đọc Nam Phong, không sót một mục. Và tôi rất thích những bài biên khảo, ký sự tùy bút... của Đông Hồ, thích không kém những áng văn của Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá Trác.

Làm cho tôi kính yêu Đông Hồ nhất là bài « Thăm đảo Phú quốc ». Đoạn tả cảnh Nguyễn Trung Trực bị hành hình

rung cảm tôi đến cực độ. Tôi thuộc lòng những câu :

« Quân đao phủ hôm ấy là một người Cao Miên vì người An Nam không ai nỡ lãnh việc ấy cả. Đến giờ hành quyết, cụ đứng vén tóc gáy nghênh cổ bảo tên Cao Miên chém rõ mạnh để lưỡi dao khỏi dục dặc. Lưỡi đao thoảng qua, đầu cụ rơi, mà cụ vẫn đưa tay hứng lấy được đặt lại như cũ rồi thân mới phục xuống. Cái anh khí ấy khiến ai là người không kinh hoàng mà cảm phục...».

Lời văn tự nhiên mà hết sức linh động ! Cái chết anh dũng của Nguyễn Trung Trực dưới ngòi bút của Đông Hồ làm sống lại trong tâm trí tôi cái chết của nhà anh hùng Mai Xuân Thưởng ở Bình Định và của nhà chí sỹ Trần Quý Cáp ở Khánh Hòa mà tôi được nghe ông thân

bà thân tôi tả. Thật là khảng khái ! Thật là oanh liệt ! Mà cũng thật là đẹp ! Vô cùng đẹp !

Tôi đọc bài du ký ấy năm tôi học lớp Đệ Tam (1927-28). Lên lớp Đệ Tứ (1928-1929) tôi được đọc bài *Linh Phượng* và bài *Phú Đông Hồ*.

Hai bài này làm vang danh tác giả. Ngoài thành phố các vị nho sỹ tán thưởng bài *Phú Đông Hồ*. Còn trong trường những học sinh có vợ lén trao cho nhau đọc bài *Linh Phượng* một cách thích thú như đọc văn cổ động của các cụ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh. Có nhiều anh cầm lòng không đậu khóc sùi sụt.

Lúc bấy giờ tôi đã biết làm thi làm phú và cũng đã có vợ rồi. Nhưng tôi lại không thích hai áng văn nổi tiếng ấy. Bài phú Tây Hồ của Nguyễn Huy Lượng

không còn cho tôi thấy màu thắm tươi của bài phú Đông Hồ. Còn bài Linh Phượng gây trong óc tôi một ấn tượng rằng tác giả dụng ý làm văn nhiều hơn là biểu tình. Tôi thành thật phát biểu ý kiến của tôi. Thầy Ngô Lê Tố mắng rằng tôi không có con mắt xem văn. Và từ ấy tôi không được xem ké *Nam Phong* nữa.

Sau niên khóa 1928-1929, tôi thi đậu Trung học rồi xin đi làm việc Tòa Sứ để mưu sinh. Không mua được *Nam Phong* để xem nên tôi không còn được thưởng thức văn của Đông Hồ. Mãi đến năm 1932 tôi mới được đọc tập *Thơ Đông Hồ* vừa xuất bản.

Thơ trong tập phần nhiều đã đăng ở *Nam Phong*. Và tôi đã có đọc. Nhưng chỉ đọc qua, vì tôi không thích mấy. Đến khi cho xuất bản thành sách, tôi đọc lại nhiều lần. Tôi nhận thấy thi pháp vững

vàng, nhưng thi vị không đơm bằng thơ Tản Đà mà tôi đương ham chuộng. Vì thế tôi không thuộc được bài nào. Tuy vậy tập *Thơ Đông Hồ* vẫn chiếm một chỗ đặc biệt trong tủ sách gia đình.

Năm 1935, tập *Cô gái xuân* ra đời.

Thơ Đông Hồ là một nhà nho nghiêm trang. *Cô gái xuân* là một cô gái mới tập yêu. Tình yêu là tình yêu Đông phương, nhưng cách biểu lộ tình yêu bị ít nhiều âu hóa.

Lúc bấy giờ phong trào thơ mới đã rầm rộ và lan tràn khắp cả Bắc Nam. Những người hâm mộ Đông Hồ thấy anh đi theo phong trào, chê là "xu thời". Tôi cãi chính :

– Tùy thời chứ không phải xu thời.

Có người hỏi vặn :

– Sao anh không “tùy” ?

Tôi cười :

– Vì tôi ngoan cố.

Đối với Cô gái xuân, tình tôi cũng không thấm bằng đối với những áng văn xuôi của mình.

Tôi kính yêu Đông Hồ chính do những áng văn xuôi trước, sau đến việc anh mở *Trí Đức Học xá* để dạy quốc văn (1926-1934). Trong lúc mà thiên hạ đều lấy chữ Pháp làm thang để bước lên đài giàu sang, hầu hết đám người có học đều lấy việc giỏi tiếng Pháp làm vinh dự, đều dùng tiếng Pháp để chuyện trò..., mà anh lại ra sức cổ động cho tiếng Việt, tìm mọi cách làm cho đồng bào tin tưởng ở tương lai Việt ngữ, như thế chúng tôi rằng anh yêu tiếng nước nhà biết bao nhiêu,

anh có chí và có gan biết bao nhiêu ! Tôi hết sức cảm phục. Nhưng tôi không tìm cách giao thiệp, mặc dù có nhiều người có thể đứng làm trung gian như người bạn đồng môn của tôi là Trần Sỹ và thầy Ngô Lê Tố, cả hai đều quen thân cùng Đông Hồ.

Mãi đến năm 1939, tập *Một tấm lòng* của tôi ra đời, tôi mới bắt đầu làm quen. Tôi gửi vào tặng anh một tập đặc biệt với lời đề tặng của một kẻ hậu sinh (vì lúc ấy tôi tưởng ảnh cũng một lớp tuổi với Phạm Quỳnh, Tản Đà hoặc nhỏ thua năm ba tuổi chớ có ngờ đâu lại không lớn hơn mình bao nhiêu). Anh gửi lại cho tôi một bức thư đầy cảm tình. Trong thư có câu : « Có phải thi sỹ muốn tiếp tục gảy những khúc đàn lòng của Đoàn Như Khuê ? »

Thì ra Đoàn Như Khuê đã xuất bản

một tác phẩm nhan đề là Một tấm lòng. Tập thơ này ra đời năm 1917, trong lúc tôi chưa học quốc ngữ, nên tôi không hề biết đến, tác phẩm cũng như tác giả! Tôi lấy làm xấu hổ cho kiến thức hẹp hòi của tôi. Anh yên ủi : “*Mỗi Tấm Lòng* có một tánh chất một sắc thái riêng biệt. Sự trùng tên có quan hệ gì mà phải bận tâm.”

Từ ấy thỉnh thoảng tôi gửi thơ cho anh và được anh phúc đáp sốt sắng. Nhiều khi anh bận thì chị Mộng Tuyết viết thay. Thư chị Mộng Tuyết cũng như thư của anh Đông Hồ thật đẹp đẽ. Đẹp đẽ cả hình thức lẫn nội dung. Giấy tốt, chữ hay. Lời lẽ trang trọng ý nhị. Tôi rất quý. Đọc xong xếp cất cẩn thận bên cạnh thư của Tản Đà, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Yến Lan, Bích Khê... Rồi cứ mỗi lần tết đến, đem ra rút năm ba bức đọc

lại để vui cùng xuân. Từ năm 1939 đến cuối 1964, tôi nhận của anh và Mộng Tuyết có đến mười lăm bức thư. Nhưng chưa một lần gặp mặt.

Kể đó chiến tranh Việt Pháp bùng nổ, tôi tản cư về Bình Định. Ngót mười năm trời không được một tin tức của nhau.

Năm 1955, tôi hồi cư về Nha Trang. Một đêm, thành linh anh và Mộng Tuyết đến. Ban đầu tôi có phần ngỡ ngàng. Vì chưa từng gặp mặt. Anh và người không giống hẳn nhau. Nhưng sau khi biết ra, thì mừng quá đỗi mừng. Rồi từ đó đến cuối năm 1968, tôi gặp thêm bốn lần nữa. Hai lần ở Yếm Yếm Thư trang đường Nguyễn Thái Học, một lần ở Quỳnh Lâm Thư thất, đường Lam Sơn, Gia Định, và một lần nữa tại nhà ông bạn Nguyễn Văn Xung, đường Trần Kế Xương, Gia Định.

Sau mấy lần gặp gỡ, tôi nhận thấy Đông Hồ là một tập thơ sống. Mỗi lần gặp là tôi được đọc một trang thơ. Mỗi trang thơ có một hương vị mới.

Lần đầu tiên (1955) tôi mới nhìn “tập thơ” chớ chưa đọc. Bởi lần ấy Đông Hồ và Mộng Tuyết đóng vai thánh giả. Tôi lo kể những gì đã xảy ra cho tôi trong mười năm sống với Việt Minh. Đến khi hai ông bà ra về, tôi nhìn theo, chừng ấy tôi mới có thì giờ rảnh để “thưởng thức”.

Tôi nghĩ : “Phải chi cặp vợ chồng này đừng trang sức theo kiểu mới, mà chồng vận đồ nho sinh đời Đường, vợ mặc đồ tiểu thư đời Hán, thì thật là một bức tranh Tù Thức Giáng Hương.”

Tôi lại sức nhớ hình ảnh của Vũ Hoàng Chương, kỳ tôi gặp trong Hội nghị Văn hóa Toàn quốc do Việt Minh

tổ chức năm 1946 ở Hà Nội. Lúc ấy họ Vũ mặc quốc phục: một chiếc áo đoạn màu xanh lam, đôi giầy dùa thêu kim tuyến, chiếc khăn đóng bằng sa đen. Tay lại cầm một cây quạt lông che nắng. Trông thật phong lưu nho nhã. Một ông bạn bảo nhỏ tôi :

– Bộ y phục của nhà Thơ Say phải trao cho nhà thơ Cổ Điển mới « hợp tình hợp cảnh ».

Câu ấy bỗng vang trong trí tôi, và tôi nói ra miệng:

– Bộ y phục ấy mà mặc cho Đông Hồ mới thật là đẹp.

Tôi nói với tôi như vậy là vì tôi nhận thấy họ Vũ có phần mới, thiếu « cái vẻ » của người xưa. Còn Đông Hồ thì từ cách nói năng đến cách đi đứng đều có dáng

dắp của các nhà Nho chân chính mà tôi thường được ngắm thời trẻ thơ. Thêm nữa khung cảnh Hà Nội năm 1946 ồn ào xơ xác không thích hợp với bộ đồ cổ của họ Vũ bằng khung cảnh yên lặng và cũ kỹ của Nha Trang lúc Đông Hồ đến thăm tôi. Những ý nghĩ ngộ nghĩnh ấy làm cho dư vị của cuộc gặp gỡ thêm nồng nàn, thêm thấm thía.

Sau đó mấy tháng tôi vào Sài Gòn. Tôi rủ một ông bạn quen đến thăm Đông Hồ. Ông bạn nói:

– Tới Đông Hồ phiền lắm. Mình phải ngồi đợi ngót nửa tiếng đồng hồ, để cho chủ nhân có thì giờ xông trầm nơi phòng khách và sửa soạn bộ áo kimono tiếp tân... Rồi khi nói chuyện phải giữ gìn ngôn ngữ cử chỉ, mất hết cả tự do.

Tôi không ngại những điểm ấy, vì tôi ở trong lò phong kiến mà ra. Tôi đã từng thấy ông nội tôi tiếp khách. Tôi đã từng thấy ông thân bà thân tôi đứng hầu chuyện cùng ông nội tôi. Lễ phép cũng thật là lễ phép mà thân mật cũng thật là thân mật. Tôi muốn hưởng lại khí vị “tình trong lễ, lễ trong tình” của ngày xưa. Tôi bèn ra đi một mình.

Sống mười năm kham khổ đã quen, tôi đi bộ tìm Yiễm Yiễm Thư trang, đường Nguyễn Thái Học. Những tên « Đại Ân Am », « Vương giả Hương đình » thức dậy trong tâm trí tôi. Tôi tưởng tượng một cảnh vườn rộng rãi, có đình có tạ, có đường, liễu buông xanh, có hồ sen hương ngát... Những con chim lạ thấy khách lạ đến, bay riu rít kêu... Và chủ nhân vốn vã nhưng thông thả, ra tận cửa ngoài đón khách phương xa...

Nhưng khi đến nơi thì cảnh thực khác xa cảnh mộng. Yiễm Yiễm Thư trang là một tiệm sách như muôn ngàn tiệm sách ở Sài Gòn. Không có vườn, không có đình tạ, không có hoa điều. Mộng Tuyết hôm ấy đi vắng. Đông Hồ bị se mình, phải gắng trở dậy tiếp tôi kéo phụ tình người thiên lý.

Anh tiếp tôi trong một gian phòng nhỏ ở phía sau tiệm bán sách. Trên vách treo nhiều liên đối chữ thật đẹp bởi thật khéo. Trên án, chỗ ngồi nói chuyện, một thoi trầm hình tháp, đựng trong một chiếc đĩa bằng sứ, tỏa khói xanh. Tôi chợt vỡ nghĩa tên « Đại Ẩn Am ». Tôi tự cười : Minh bị ám ảnh bởi chữ Đại, và chữ Am, mà quên chữ Ẩn ! Đại là đại ẩn chớ đâu phải đại am. « Vương giả Hương đình » chắc cũng là cái gác nhỏ có vài chậu lan hay vài bức tranh lan, Chớ

cái cảnh vườn của tác giả Tùy Viên Thi thoại làm gì có giữa. thành phố thương mãi này. Thế rồi tôi lắng lòng sống với cảnh thực trước mắt. Tôi nhận thấy chữ « ần » dùng ở đây, không « ép nghĩa ». Nơi Đông Hồ tiếp tôi là gian hàng sách cách nhau có một bức ngăn, mà không khí hai nơi khác hẳn nhau. Và cảnh rộn rịp ở bên ngoài không xao xuyên nổi cảnh an nhàn ở bên trong.

Hôm ấy chúng tôi nói chuyện rất ít vì Đông Hồ không được khỏe. Tôi lại nhân chỗ tĩnh, muốn hưởng giây lát yên lặng trong khi ngắm những nét cổ kính trên người và chung quanh chủ nhân. Tôi thầm khen : “Giữa cảnh đô hội phiền ba mà tạo được một khung cảnh yên tĩnh như thế này để sống theo ý muốn, thì thật là giỏi.” Rồi không nỡ làm khổ chủ nhân, cạn xong tuần trà, tôi xin từ giã.

Đông Hồ cổ cầm, nhưng tôi hẹn lần sau.

Cuối tháng 3 năm 1962, tôi đến Yiễm Yiễm Thư trang lần thứ hai. Lần này tôi đi cùng Vương Minh Đức. Và đến để nhờ viết trường điếu bà cụ thân sinh của một người bạn thân. Đông Hồ đương đứng nơi gian hàng sách chỉ cho người nhà « xây » những « ngôi tháp » trầm hương. Chị Mộng Tuyết cũng có ở đó. Cả hai vốn vã tiếp chúng tôi.

Kỳ này Đông Hồ tiếp tôi và bạn Minh Đức cũng nơi « Đại Ân Am ». Quang cảnh không thay đổi mấy. Chỉ thiếu đĩa trầm hương. Và kỳ trước chủ nhân mặc kimônô, kỳ này mặc bà ba trắng vì khách đến thành linh nên không kịp chuẩn bị. Anh chàng Minh Đức trước khi đến nơi có ý ngại “phải thủ lễ cho xứng với cung cách của chủ nhân”. Khi thấy Đông Hồ tiếp khách một cách giản dị tự nhiên,

tức bình dân chớ không quý phái như đã phỏng đoán, thì vô cùng khoan khoái, nhìn tôi mà cười. Rồi câu chuyện bắt đầu. Rồi câu chuyện nối tiếp, nối tiếp mãi.

Đông Hồ nói chuyện rất có duyên. Anh biết rất rộng. Chuyện thơ cũng như chuyện đời, chuyện đời nay cũng như chuyện đời xưa, anh nói một cách khoan thai và rõ ràng từng chi tiết. Thái độ từ tốn. Lời nói thanh nhã. Giọng nói ấm và thân mật. Thỉnh thoảng chen đôi câu châm biếm. Đó là thứ « rau răm bóp thịt gà luộc » chớ không phải “ớt bay xát vào mũi mắt kẻ mình không ưa”. Cho nên rất ý vị.

Mãi vui trò chuyện, tôi quên phút việc nhờ viết trướng. Khi Minh Đức nhắc thì trời đã trưa ! Thấy chúng tôi thì thầm, anh hỏi :

– Có việc gì đó ?

Minh Đức thay lời tôi. Anh vui vẻ đáp :

– Sao này giờ không nói ? Có hàng sẵn chưa ?

Khi biết rằng tôi chưa chuẩn bị, Mộng Tuyết liền chạy đi mua giùm hàng, mượn thợ may giùm đầu trướng, rồi đem bút mực ra.

Nghe Đông Hồ nói chuyện là một cái thú, thú nơi câu chuyện, thú nơi giọng nói, thú nơi cách nói. Nhìn Đông Hồ viết trướng liền lại là một cái thú thú hai. Thú nơi cách cầm bút, thú nơi cái nhìn để phân quăng trước khi hạ bút, thú nơi nét mực Tàu theo ngọn bút lông ra chữ Quốc ngữ trên mặt lụa trắng tinh, trông đẹp như nét vẽ tranh thủy mặc.

Viết xong thì đã hơn một giờ chiều.
Mộng Tuyết cười :

– Chủ nhân chưa ăn cơm trưa, mà khách chắc cũng chưa. Thôi hãy để trưởng đó cho khô mực, xin mời ra phòng ăn.

Ham nói chuyện, rồi ham xem viết, nên quên cả « nội tâm ». Khi nghe Mộng Tuyết mời tôi mới thấy « lòng dân thiên » đã chực sẵn. Bụng đã mở rộng, lại thêm thức ăn do bàn tay văn chương chế tác, nên tôi thấy thích khẩu lạ lòng. Vốn sống trong vùng Việt Minh gần mười năm, ăn kiểu « xung kích » đã quen, nên tánh nào tậ nấy. Thêm nữa tôi chủ trương “không kiêm nhiệm”, nên khi nói không ăn, mà khi ăn không nói... « Nhiệm vụ » thi hành gần đầy đủ rồi, tôi mới bắt đầu để ý đến người chung quanh : Anh Đông-Hồ ăn ít hơn nói, chị Mộng Tuyết

lo sốt đồ ăn và cười nhiều hơn ăn, chàng Minh Đức vừa ăn vừa nghe lại vừa nói. Bức tranh đủ màu sắc và thật linh động. Nhận thấy tôi vừa là người trong tranh vừa là người thưởng thức tranh, vừa được hưởng những món ăn nấu khéo, vừa được thưởng một “bức tranh nét vẽ thần tình”, lòng tôi vô cùng thích thú !

Ăn xong thì đã hơn hai giờ chiều ! Tôi toan xếp trướng để gói. Đông Hồ bảo :

– Khoan đã. Còn làm trục và cột dây treo.

Đoạn sai người nhà chặt cây làm trục. Anh ngấm đi ngấm lại xem trục có thật thẳng chẳng. Rồi luồn vào đầu trướng, lấy dây tơ cột cẩn thận. Lại treo lên cột thử xem có cân bằng chẳng. Thái

độ cao đẹp ! Tôi cảm động hết sức !

Ôm trưởng ra về tôi thoạt có ý muốn giữ bức trưởng làm kỷ niệm vì thấy công phu quá. Nhưng rồi nghĩ lại : « Chính vì tang chủ là một người bạn chí thân và biết quý trọng giá trị tinh thần, nên mình mới nghĩ thơ điệu tang và nhờ Đông Hồ viết trưởng. Nếu là một người bạn thường thì một bức trưởng thuê sẵn ngoài tiệm cũng đủ tỏ tình, chớ cần chi phải nhọc công khổ tứ. Từ ấy, lòng kính yêu Đông Hồ gia tăng thập bội.

Những lúc nhớ nhung tôi thường đem thơ anh ra ngâm. Thơ của anh tôi có không được nhiều. Hai tập Thơ Đông Hồ và Cô Gái Xuân đã bị mất thời kháng chiến chống Pháp. Trong nhà chỉ có tập Trình Trắng anh mới gởi tặng thời hậu chiến mà thôi.

Trong tập có nhiều vần giai tác.
Nhưng tôi thích nhất bài "Chuối Ngọc" :

*Nhật ngôi sao lạc đêm thanh khiết
Vớt điểm hào quang đáy biển sâu,
Hứng giọt bình minh từng lá cỏ,
Chàng đưa em giữ chuối mình châu...*

và bài « Tháng Ba » :

*Cổng son nhớ Mái Trắng Non
Kính thành một bóng trăng tròn lững lơ.
Nắng làm cho lá vàng khô,
Mưa làm cho ngọn cỏ mùa xanh mơn.
Thanh minh hoa huệ nở son,
Niềm vui vui gợi lòng buồn quê hương.
Trong khoảng gần đây, anh cũng*

có nhiều thơ hay. Nhưng khi nghĩ đến Đông Hồ thì bài “Vàng son hoa nở hai mùa” với những câu :

Mùa vàng hoa mai hoa cúc,

Mùa son hoa phượng hoa vông.

Hoa cúc hoa mai vàng rực,

Hoa vông hoa phượng đỏ hồng

.

Đã có mùa vàng giàu gấm vóc

Còn thêm mùa son sang ngọc châu

Gấm vóc cho giàu dân tộc

Ngọc châu sang của học trò...

Nhảy reo trước mắt tôi. Màu vàng của mai của cúc, màu đỏ của phượng của vông là màu Đất nước, màu Dân tộc.

Trong khi phần đông khách chơi hoa đua nhau quý chuộng hoa ngoại quốc như Oeillet, Glaieul, Mimosa..., Đông Hồ lại ca tụng hoa của quê hương, một cách say sưa long trọng.

Trong bao nhiêu năm quen biết Đông Hồ, kính phục yêu quý rất mực, song trước mặt anh chưa bao giờ tôi mở lời khen. Không phải không muốn. Chỉ vì sợ giảm bớt thiêng liêng. Nhưng kỳ gặp anh lần thứ tư, năm 1967, tại Quỳnh Lâm Thư thất, Gia Định, tôi không giữ được niềm cao hứng, khen đi khen lại bài « Vàng son hoa nở hai mùa » đến ba lần : khen lòng thương yêu đất nước, khen đã tìm được cái mới trong cái cũ vạn đời, khen lời thơ dễ thương. Nhận thấy chỗ chân thành của tôi, anh vui mà nhận lời tán thưởng.

Lúc ấy là cuối năm 1967. Tôi vào Nam để coi việc in tập Nước Non Bình Định. Anh cười :

– Anh thật dạn gan ! Ở tận Nha Trang mà dám vào Sài Gòn để in sách. Tôi ở gần nhà in. Thế mà không dám đem sách mình đến.

Tôi thật thà hỏi vì sao. Anh cười :

– Vì sợ bọn thợ nhà in ăn hiếp chớ sao.

Chính tôi đương ở trong tình trạng ấy : Thợ sắp chữ sai, đặt ảnh lộn chỗ. Tôi sửa bản vô rồi, chúng không chịu chữa lại. Tôi nói, chúng cự. Chúng xin tiền cà-phê, tôi cho một lần. Lần sau chúng xin nữa, tôi hện, chúng chửi đồng, chửi cạnh ! Tôi bị ăn hiếp rõ ràng, thế mà đợi lúc Đông Hồ nói, tôi mới nhớ trực lại mà tức. cười !

Nhân nói chuyện thợ in, nói sang qua chuyện nhà xuất bản, những nhà viết sách phê bình thơ và tuyển thơ. Anh kể cho tôi nghe một câu chuyện vừa xảy ra trong năm, có thể coi là một giai thoại làng văn. Đó là chuyện nhà thơ Đông Xuyên. Chuyện rằng :

Đông Xuyên nghe tin quyển Thi ca Việt Nam Tiền chiến do Khai Trí xuất bản có nói đến mình, liền đến nhà sách Khai Trí mua một quyển. Tiền đã trả xong. Đông Xuyên đương lật sách xem qua đoạn nói về mình thi chủ nhân Khai Trí xuất hiện. Đông Xuyên cao hứng khoe cùng chủ nhân Khai Trí rằng trong sách có mình. Chủ nhân liền bảo viên thủ quỹ hoàn lại cho Đông Xuyên 20 phần trăm tiền sách. Đông Xuyên ôm sách về, nhân đi ngang qua nhà Đông Hồ, ghé vào kể lại chuyện và nói : « Mua

được rẻ một quyển có nói đến mình, kể cũng thích ». Lòng thích thú của nhà thơ hiện hẳn ra ngoài nét mặt.

Câu chuyện chỉ có thế. Nhưng Đông Hồ kể nghe vui lạ. Kể xong phê bình một cách chừng chững :

– Mình đã thật thà. Ông bạn già của mình lại thật thà gấp bội ! Vào mua sách trong những tiệm tử tế, được bớt mười, mười lăm, hai mươi phần trăm là thường. Có gì đâu mà mừng ! Còn ông Khai Tri : Đã biết người mua sách là người có tên trong sách mình xuất bản thì một là hoàn lại tiền sách đủ số với lời xã giao « Đáng lẽ gửi đến nhà tặng, nhưng vì không biết địa chỉ, nay tình cờ gặp đây xin cho tôi gửi »; hai là làm lơ, chớ sao lại bảo hoàn lại 20 phần trăm ? Nghĩ bắt tức cười hoài.

Tôi cười :

– Nếu anh là Đông Xuyên anh có nhận số tiền thối lại kia không ?

Anh trả lời một cách hóm hỉnh :

– Không thành vấn đề. Bởi mua sách xong là tôi đi. Mà dù có gặp ông Khai Trí tôi cũng không khi nào cho biết rằng có tôi trong sách. Như vậy làm gì có chuyện bớt 20 phần trăm, mà hỏi nhận hay không nhận.

Về Nha Trang, mỗi lần nhớ đến chuyện 20 phần trăm và câu đáp của Đông Hồ là tôi bật cười. Cũng như Đông Hồ, không phải tôi cười ông bạn thơ, cũng không phải cười ông chủ Khai Trí, mà cười câu chuyện đáng tức cười.

Sau Tết Mậu Thân (1968) có chút việc gia đình, tôi vào Sài Gòn một lần

nữa. Tôi đã định bụng ghé thăm Đông Hồ và tặng cuốn Nước Non Bình Định. Nhưng công việc làm mất hết cả thì giờ rồi lại phải lo trở ra Nha Trang gấp. Tôi bèn đến nhà ông bạn Nguyễn Văn Xung, ở đường Trần Tế Xương, Gia Định để nhờ « chạy » giùm vé máy bay và chuyển giùm “Nước Non Bình Định” cho Đông Hồ và Mộng Tuyết.

Trưa hôm sau, không thấy vé máy bay đưa đến nhà trọ theo lời hẹn của ông bạn, tôi bèn lên nhà « lấy tin ». Đang đi trên đường Trần Kế Xương, tôi thấy trước mặt một chiếc xích lô chở một người đàn ông và một người đàn bà, đi “cà rịch cà tang” vì đường xấu. Trời trưa nắng lòà cả mắt, tôi không nhận biết là ai. Tôi lẩn xe đi trước. Vì đi bộ mau, nên tôi tới nhà ông bạn Xung gần có 5 phút rồi xích lô mới tới. Thấy xe đỗ trước nhà,

tôi vội ra xem thì là Đông Hồ và Mộng Tuyết. Tôi mừng rỡ hỏi :

– Ủa, anh chị đi đâu trưa nắng thế ?

Anh cười đáp :

– Thì đi thăm anh chớ đi đâu.

– Sao biết tôi có đây ?

– Vừa rồi chú em đem tập Nước Non Bình Định lại cho tôi. Tôi hỏi. Chú em đáp rằng hôm qua anh có nơi đây, hôm nay không biết còn hay đã về Nha Trang rồi. Tôi liền rủ Mộng Tuyết đi cầu may.

Tôi cho biết lý do tôi trở lại và nói :

– Rõ là : « Có duyên thời gặp dễ như chơi ».

Rồi chúng tôi kể cho nhau nghe những gì đã được chứng kiến trong cuộc binh lửa Tết Mậu Thân.

Ông bạn Xung đi vắng. Trong nhà chỉ có người em dâu và mấy đứa nhỏ. Nên khách là chúng tôi mà chủ cũng là chúng tôi. Đông Hồ và tôi thay nhau mà nói. Mộng Tuyết chỉ ngồi « chấm câu » bằng những nụ cười và những gật đầu. Chuyện thao thao bất tuyệt. Người nói lấy làm thú. Người nghe lại càng thú hơn. Nhiều câu chuyện rất thường mà từ nơi miệng tươi cười, lúc nào cũng tươi cười, của Đông Hồ xuất phát thì đều ý vị thanh tao. Có nhiều tin tức tôi đã được nghe khi mới vào Sài Gòn nhưng nghe Đông Hồ kể lại tôi lại thấy thú vị hơn nhiều. Vì vậy quên cả thì giờ. Mộng Tuyết nhắc :

– Chắc anh Tấn chưa ăn cơm.

Đông Hồ cười :

– Chớ mình đã ăn đâu nào.

– Nhưng mình ngồi lâu quá sợ làm phiền chủ nhân.

– Năm thuở mười thì mình mới làm phiền một lần, chớ có phải ngày nào cũng đến đâu mà ngại. Phải không anh Tấn ?
Lâu lắm chúng mình mới gặp nhau.

Thế là câu chuyện tiếp tục. Hết chuyện thời thế đến chuyện văn chương. Từ chuyên văn chương sang chuyện nhân vật, nhân vật trong văn giới, rồi đến nhân vật trong chính giới... Sự nhận xét của Đông Hồ thật là tinh vi và sâu sắc. Lời phê phán của Đông Hồ thật xác đáng công bình. Và giọng nói lúc nào cũng nhã nhặn ngọt ngào, chứng tỏ anh là con người sáng suốt và độ lượng. Vì vậy nghe anh nói chuyện thì muốn nghe hoài. Nhưng đến một giờ chiều, người « chạy » vé máy bay về cho biết rằng vé đã gởi nơi nhà trọ của tôi và 3 giờ tôi phải

có mặt tại hãng hàng không để lên xe đến phi trường. Chúng tôi phải chia tay.

Đông Hồ siêng nói chuyện nhưng lười viết thư. Về Nha Trang tôi biết được tin tức của anh nhờ Lãng Nhân và Nguyễn Hiến Lê trong những bức thư qua lại.

Độc quyền Nước Non Bình Định của tôi anh cùng họ Phùng họ Nguyễn mong sớm thái bình để ra Bình Định cùng tôi xem núi Xương Cá... suối Hầm Hồ... và uống trà Cam khổ.

Tôi đã dặn các bạn ở Bình Định hãy có dịp lên được Hoài Ân thì thế nào cũng hái cho tôi một ít trà "vừa đắng vừa ngọt" ấy để làm quà cho ba ông bạn Nam đô.

Tháng 11 năm ấy, đọc Bách Khoa

số 284 thấy bài thi thoại của anh nhan đề là « Nhân điển Ô Y Hạng nghĩ về hại Tận tin thư ». Trong bài anh trách nhẹ tôi rằng đã dùng điển Ô Y Hạng là điển về chim én, vào thơ Đêm thu nghe quạ kêu, khiến thí sinh nhiều cậu hỏng bởi "trông én thành quạ". Đọc bài ấy tôi lấy làm thích thú.

Nguyên bài Đêm thu nghe quạ kêu của tôi ra đời đã ba mươi năm. Điển Ô Y Hạng dùng trong bài đã được nhiều bậc thức giả chú ý. Khen có chê có. Khen ít chê nhiều. Tiền bối Phan Khôi đã viết bài rầy trên *Sông Hương*. Nhà phê bình Vũ Ngọc Phan có lời chỉ trích trong *Nhà Văn Hiện đại*... Tôi không hề có phản ứng. Mãi năm 1963 nhân Bàng Bá Lân hỏi, tôi nói rõ nguyên nhân sáng tác bài *Đêm thu nghe quạ kêu*. Trong đó tôi cũng có cho biết lý do tôi dùng điển Ô

Y Hạng. Bức thư của tôi họ Bàng đăng nguyên văn vào tập II « Văn Thi sỹ Hiện đại ». Tác giả bộ « Thi nhân Tiền chiến » cũng có trích đem vào sách. Nhưng dường như Đông Hồ không để ý.

Ngoài những bài trên sách báo, ở Bình Định và Quảng Ngãi có xảy ra nhiều chuyện lý thú chung quanh « Ngõ áo đen ». Tôi đã định bụng sẽ đem tất cả những chuyện « én quạ » vào mua vui cùng Đông Hồ trong một dịp Nam du. Và viết thư cho anh biết trước.

Sau khi đăng bài thi thoại của anh lên Bách Khoa, anh ngại rằng tôi phật ý. Khi được thư tôi, nhận thấy chẳng những tôi không phật ý mà còn thích chí là khác, anh vui sướng viết cho tôi một bức thư dài, trong có câu :

*Nước non những ước trà cam khổ,
Ên qua xin tha tội phẩm bình.*

Tôi cười và bảo bụng : "Phẩm bình như thế chẳng công thì thôi chớ sao gọi là tội mà xin tha. Nay mai vào Sài Gòn sẽ phạt cái tội 'xin tha' mới được". Tôi thích thú khi nghĩ rằng Đông Hồ sẽ cười hả hê khi hội ngộ. Và tôi chắc không kíp thời chầy thế nào cũng được đối diện đàm tâm nhiều lần nữa. Bởi vì người anh thúc bá của tôi là Quách Vĩnh Khương vào Sài Gòn thi chứng chỉ cử nhân văn chương có gặp Đông Hồ. Thấy đã họ Quách lại ở Bình Định, biết rằng bà con với tôi nên anh có hỏi thăm tin tức. Về gặp tôi, anh Khương kể lại cuộc tao ngộ và nói :

– Đông Hồ nước da đỏ hồng, tóc bạc phơ, trông như một ông tiên tả trong sách.

Lại, trong thư ngày 13/2/69 gửi cho tôi, ông Nguyễn Hiến Lê cho biết:

« Cách đây non một tháng tôi được gặp ông Đông Hồ. Năm nay ông ấy mạnh hơn năm ngoái. Mạnh khỏe vậy mà chắc còn thọ lâu. »

Có ngờ đâu anh lại vội tạ thế !

Đông Hồ tạ thế ngày 25/3/1969 mà mãi đến 30/3/69 tôi mới hay. Hay trễ là vì tôi bị bệnh mạch lươn phải giải phẫu. Ngót mấy tháng trời bị mổ đi mổ lại nhiều lần. Nằm trên giường bệnh, tôi không hay biết gì đến những chuyện ở ngoài. Sau, đứa con trai của tôi ở Sài Gòn về thăm, tôi mới hay rằng Đông Hồ đã qui tiên !

Thương quá tôi không cầm được nước mắt !

Nhưng sợ ảnh hưởng không tốt đến vết mổ, tôi phải vùi lấp buồn thương.

Mấy tháng sau bệnh lành, lật ảnh trong *Thi nhân Việt Nam* ra, rồi đốt nén trầm hương ngồi tưởng niệm.

Và để vơi bớt lòng thương nhớ tôi có mấy vần thơ khóc Đông Hồ, mà tòa soạn Văn đã đăng trong cùng số báo này.

QUÁCH TẤN

(Nha Trang, 10-1969)

Vui mà học, quý vị phụ huynh nên
tặng cho con em tác phẩm có trong danh
sách được Bộ Giáo dục chọn dịch:

TÂM CẢNH

truyện André MAUROIS

bản Việt văn : MẶC ĐỖ

GIAO ĐIỂM tái bản

Sách in lại lần thứ hai, thể theo
yêu cầu của độc giả, dày 360 trang
giá đặc biệt : 100 đồng.

Đại Ẩn Am Không

Vũ Hoàng Chương

Buổi gặp đầu tiên với tác giả bài Thăng Long hành đã diễn ra không ở nơi nào khác mà ở ngay nơi « ngàn năm văn vật đất Thăng-long » ; giữ vai trò liên lạc cũng chẳng phải người nào khác mà chính là người chủ trương nhà Xuất bản Thăng Long. Kỳ diệu thay ! Duyên hàn mặc, ai dám bảo không trên đá ba sinh ghi sẵn ?

Thuở ấy... chừng như mùa thu. Và thế kỷ Hai-mươi vừa đứng bóng thì phải.

Thật ra cái bóng ấy đã nhích đôi chút về phía bên này; nghĩa là vào khoảng 1952, 1953... chi đó ! Nhưng nếu đọc tới đây, một số thân hữu của tôi có bất chợt nổi hứng vỗ án mà ngâm lại hai câu thơ :

*Lưng chừng thế kỷ thứ Hai mươi*⁵

Khoảng giữa mùa Thu đẹp tuyệt vời...

thì vẫn cứ được đi ! Không ai bắt uống rượu phạt ! Lầm ngày lộn tháng, sai trật khoảng mười năm trở lại, đâu có ăn nhầm gì !...

Vâng. Anh bạn Vũ Minh Thiều, giám đốc Thăng Long xuất bản cục khoảng 1952, 53, đã hướng dẫn thi sĩ Đông Hồ đến tìm tôi, ở tận ngõ hẻm kế cận Đài Khuê Văn, giữa một vùng cỏ áy nước ao tù, phảng phất mùi ẩm mốc tỏa ra từ rừng bia Tiến sĩ. Nơi mà :

⁵ Thơ Vũ Hoàng Chương.

*Sư biểu muôn đời nền tịch mịch
Cung tường trăm ngọn nửa hoang vu
Cương lồng chinh mã què chân hạc
Củi thối quân lương chẻ chữ thờ
Khoa bảng bia còn hàng chữ khắc
Khuê văn gác sót bóng sao thừa...⁶*

Cùng đi với thi sĩ Đông Hồ cũng có cả nữ sĩ Mộng Tuyết, đôi chim liền cánh từ vùng trời sao Dục sao Chấn vừa bay ra đất Bắc để góp chung nguồn cảm hứng vào tâm sự của :

*Bút tháp viết trời xanh chữ hận
Nghĩễn đài tràn mực đậm màu thu⁷
Buổi gặp ở “Giám Hồ hồ biên” chỉ*

⁶ Thơ Đông Hồ (trong tập BỘI LAN HÀNH, 1969).

⁷ Thơ Đông Hồ (trong tập BỘI LAN HÀNH, 1969).

ngắn ngủi trong vòng một khắc ; giữa khoảng hai chén trà, Đông Hồ tiên sinh có đọc mấy câu thơ, rồi ngâm lên, âm hưởng bàng bạc như vô cùng xa lạ, mà cũng như quen thuộc từ lâu lắm, từ những thuở nào xưa !

Đến nay giọng ngâm sương kính êm đêm kia vẫn còn nghe rơi rớt đâu đó mỗi khi tôi ngồi trầm mặc, pha chén trà thứ nhất trong ngày, khói bốc lên xanh ngát đón bình minh, kể cả mùa mưa mùa nắng...

Nhưng mấy câu thơ ngẫu chiếm ấy ra sao ? Bốn câu hay chỉ hai câu ? Bảy chữ hay năm chữ ? Tôi không nhớ gì hết, ngoài cái hình ảnh « ngô trúc » mà ngay phút đó thơ tiên sinh đã gieo vào cảm quan của tôi ! Ngô trúc ? Phải rồi, những khóm trúc gầy úa trong con ngõ hẻm dẫn vào hiên Loạn Trung Bút của

Hoàng Lang. Ngõ trúc ! Nhớ được bấy nhiêu tưởng cũng đã quá đủ; hà tất phải làm nhọc ký ức thêm.

Vì bấy nhiêu đó là « chân cảm ». Còn ngoài ra, đều chỉ giữ phần « gấm dệt hoa thêu ».

Tiên sinh chẳng đã có lần tâm sự với tôi đó sao ! « Thơ làm cả tập chỉ cầu lấy đắc ý một bài ; trong cả bài ấy cũng chỉ cầu lấy ngọc động ở một chữ. »

Ôi, đó chính là cái hồn đích thực của thơ Á Đông ! Một chữ ngọc-động, với hào quang “chân cảm” của nó, đủ soi sáng cả một bài thơ, cả một tập thơ, cả một thi nghiệp !

Cho nên từ sau buổi « Con chim Bằng vỗ cánh dờn sang Nam-minh » (1) tôi thường đến thăm tiên sinh, tham dự

hoặc tổ chức những chiều ngâm vịnh
xướng họa, cùng trao đổi biết bao là « ý
ngọc tình châu ».

Tiên sinh còn nhớ chăng buổi họp
thơ đầu năm Mùi, với đề thơ « Hương
gây mùa nhớ » ? Và tôi quên sao được
cái phút tiên sinh mỉm cười trao tận tay
tôi bốn bài Thơ Luật viết theo đề “Trùng
cửu thơ trao” nhân buổi họp cuối thu
cũng năm Mùi ấy.

Nhưng rồi qua năm Thân khói lửa
mù mịt, sang năm Dậu tương đối yên
hàn ; tôi lại xướng lên đề thơ “Rày ước
mai ao”... thì tiên sinh lỗi hẹn bất ngờ,
phụ lòng ao ước của làng Ngâm-vịnh.

Chợt nhớ lại 1 trong 4 bài thơ «
Trùng cửu », bài vãn TRAO, của tiên
sinh có những câu :

Rồng ở sâu và Tiên ở cao,

Thơ làm lơ lửng giữa ai trao.

Mùa về tháng chín ngày mồng chín

Ta ở nơi nào tự thuở nào...

tôi không khỏi giật mình, ngẩng trông lên vòm sao thưa thớt : giờ đây « Đại Ẩn am không », biết tìm tiên sinh ở thuở nào, nơi nào được nhỉ ?

Tiên sinh vội chi mà lỗi hẹn ? Vừa qua buổi nguyên tiêu được 5 ngày, tôi đã vượt 2 chặng xe Lam (Trần Quốc Toàn – Phú Nhuận, rồi Phú Nhuận – Chi Lăng) đến tận Quỳnh Lâm Thư thất trao đề thơ và giấy mời họp, ấn định vào tiết Thanh minh, tháng 3 ngày 4. Tiên sinh đang có khách ; nhưng cũng đọc đi đọc lại đề thơ, rồi cười hỏi :

– Tại sao lựa đề tài này ? “Rày ước mai ao” chuyện gì vậy ?

Tôi lấy giọng thân mật trả lời :

–... Thì... Mười lăm năm ấy biết bao nhiều tình !... đó mà.

Tiên sinh vẫn còn thắc mắc :

– Ai chả biết thế, nhưng... ờ... ờ !
Thôi cũng được đi ! Mà... còn xa ngày đó chứ ?

Thế rồi tiên sinh đưa tôi ra tận ngoài hiên, gương mặt rất vui, cầm tay tôi khen ngợi thật tình :

– Coi bộ Vũ Hoàng Chương vậy mà nhàn lắm nhỉ !...

Ai ngờ đâu tới buổi họp tháng 3 ngày 4 thì tiên sinh rũ áo bụi hồng đã được 28 hôm rồi. Các thi hữu trên tiệc,

từ nữ st Đào Vân Khanh, tuổi còn hơn tiên sinh một giáp, cho đến Tôn Nữ Hỷ Khương, tuổi chỉ bằng nửa số tuổi của tiên sinh, ai cũng ngấn ngơ thương cảm, vắn điệu thôi sao cũng vương mắc chập chờn. Nhân danh « kẻ mời tiệc hôm đó », tôi yêu cầu Hỷ Khương ngâm lên bài thơ mà tôi vừa hoàn tất, để cùng nhớ ĐÔNG HỒ ĐẠI ẨN AM.

Thơ rằng :

Trăng chiều in đó nét mày ai

Nhật tiếng gà trưa sắc nắng mai

Ngày tháng góp nên thơ bảy chữ

Sông hồ quây tới rượu hai vai

Gió không thét nữa roi cầu Vị

Mây đã về quanh tiệc bến Sài

Tình bạn như hoa tùy hứng nở

Đông Quân có hẹn nữ nào sai

★

Ôi mười hẹn một đơn sai

Chỗ ngồi năm trước bóng ai đâu nào

Hương cùng gây... Thơ cùng trao

Mà quên Rày-ước-mai-ao cho đành

Hồn lai hê phong lâm thanh

Ngọc nhân lai hê lạc hoa vô thanh

*Vạn đội tửu binh hê nan phá sầu
thành*⁸

Trên tiệc các bạn cũ

8 Ba câu đặt bằng Hán tự:

魂來兮楓林青 / 玉人來兮落花無聲 / 萬隊酒
兵兮難破愁城 Và có nghĩa như sau : Hồn tới chừ rừng
phong xanh / Người ngọc tới chừ hoa rụng không tiếng /
Muôn đội binh Rượu chừ khó phá thành Sầu. V.H.C.

Ai là không hoài cảm giác phù sinh

Đại Ân ân hà xứ

Cao ngâm trường bất bình

Nhìn nhau mình lại thương mình

*Trầm xây Vương-giả-hương-đình rồi
tơ*

Phải chăng giữa đợt khói mờ

Tay ai giáng bút qua bờ Âm Dương⁹.

★

Tất cả đều lắng. tai và xúc động tới
đỉnh cao nhất của duyên Thơ tình Bạn.

Riêng phần tôi, chỉ mong rằng
những âm thanh gieo ngọc của Tôn Nữ

9 Bài thơ gồm 23 câu nhưng có sự gián đoạn về thời gian sáng tác: 6 câu đầu đã viết từ trước khi Đông Hồ thi hữu lên đường; còn từ câu 7 trở xuống, đều đã thôi sao ngay trong buổi họp.

Hỷ Khương có đủ ma lực dọn lối mời anh hồn tiên sinh về ngự giữa thi đàn. Và qua những âm thanh gieo ngọc ấy, may ra bài thơ của tôi có được một chữ nào « động ngọc » làm vừa ý tiên sinh chẳng ! Lệ không là ngọc ử, hỡi rừng xanh ải tối ?

VŨ HOÀNG CHƯƠNG

(Sài đô, tiết Trùng Cửu

Năm Kỷ Dậu - 1969)

VĂN số 146 & 147

Giai phẩm Xuân Canh Tuất

Từ Nguyễn Khả đến Đông Hồ và Vương Hồng Sển

Bình Nguyên Lộc

Hồi tiền chiến, cụ Nguyễn Văn Tố ở viện Viễn Đông Bác cổ Hà Nội thường bị các nhà trí thức trẻ tuổi gọi đùa là “Ông tờ A, tờ B”, vì cụ không dung tài liệu của Viện để tổng hợp lại hầu cho biết sự thật lịch sử nào, hoặc lập ra thuyết nào, mà cứ đăng báo nguyên văn những tờ bản thảo cổ mà Viện sưu

tầm được, những bài báo có tánh cách sao y bốn cũ ấy không nói lên được cái gì cả.

Cụ Nguyễn Văn Tổ bị chế diễu nhiều nhứt khi cụ cho đăng một cách lạnh lùng danh sách của “những ông Nghè triều Lê”. Cụ lại bị mang thêm tục danh là “Ông Nghè triều Lê”.

Ta nhìn nhận rằng cụ Ứng Hoè không có óc tổng hợp và lập thuyết, nhưng ta cũng vẫn phải thấy rằng bản danh sách quá dài của những ông Nghè triều Lê, riêng tự nó, có ý nghĩa nhiều lắm, và có cái triết lý lớn của nó.

Khi Nguyễn Huệ ra đất Bắc Hà, vị anh hùng đó có nói nửa đùa nửa thật : “Ta nghe đồn ở đất này, chỉ có ông Nghè là quý nhứt, ta muốn mời vài ông vô

Nam thử xem đất Nam Hà có nhờ thế mà thịnh trị hay không.”

Vị anh hùng Bình Định ấy còn say sưa với chiến thắng, còn quen với cuộc sống vũ lực của kẻ tạo sự nghiệp trên lưng ngựa, nên hơi coi thường những nhà nho bề ngoài rất có vẻ quá vô ích là những ông Nghè.

Nhưng anh hùng Nguyễn Huệ có biết đâu rằng, chính Chúa Trịnh, lúc bôn đào, không còn tin ai được nữa, mà chỉ đi tìm các ông Nghè ẩn dật trong làng mạc thôi để mà nương thân.

Là vì ông Nghè là đại diện cho trật tự xã hội vào thời đó, và chỉ có ông Nghè mới là người độc nhất giữ vững và ủng hộ chế độ quân chủ, không phản bội vì lợi quyền nào khác hết.

Nước Trung Hoa đã phải bỏ ra nhiều ngàn năm để phát minh ra ông Nghè, và đào luyện ông Nghè cho già dặn tinh thần đó hầu làm nền tảng cho cơ cấu xã hội của họ, và dân ta, vì theo học Trung Hoa, tiêm nhiễm Trung Hoa, cũng đã làm y như vậy.

Ngày nay, ta sống khác, theo chế độ khác, ta thấy ông Nghè vô ích, chớ thật ra thì ông Nghè là một phát minh vô cùng huyền diệu của chế độ quân chủ Trung Hoa, các ông tin mạnh mẽ vào chế độ xã hội ấy và có lý tưởng riêng của các ông là dám chết để bảo vệ trật tự xã hội đó. Tướng có thể làm phản, hoàng thân có thể làm phản, hoạn quan có thể làm phản, nhưng ông Nghè thì không. Không bao giờ có ông Nghè làm phản. Nguyễn Hữu Chỉnh chỉ mới là ông Cống, chớ chưa phải ông Nghè và Chỉnh chỉ

phản Chúa Trịnh chứ không có động tới Vua Lê. Vả lại nhà Lê, vào thuở Chính, kể như là không còn nữa.

Và bản danh sách rất dài và rất buồn ngủ mà cụ Ứng Hoè Nguyễn Văn Tổ cho đăng, là bằng chứng hùng hồn rằng ta đã rượt kịp Trung Hoa trong chiến thuật đào luyện ông Nghè vào đời nhà Lê.

Thật thế, *Văn Miếu* được xây cất năm 1070, dưới đời vua Lý Thánh Tông, nhưng phải mất đến sáu trăm năm, đến năm 1670 dưới đời Lê Gia Tông, ta mới có đủ số ông Nghè để mà làm rường cột cho chế độ quân chủ và cho văn hóa Việt, thì việc luyện ông Nghè, không phải là dễ.

Ta có nên theo văn hóa Trung Hoa hay không là một chuyện khác, không nằm trong vấn đề này, nhưng một khi ta đã trót theo thì việc lập Văn miếu, luyện

ông Nghè, là việc tối quan trọng, không thể không làm nổi bật nó lên.

Và khi công việc tiêu hóa cái văn hóa Trung Hoa xong rồi, dưới trảo đó, thi chính văn hóa của ta cũng cực thịnh, thịnh chưa bao giờ có, từ năm Đinh Bộ Lĩnh thu hồi độc lập đến năm đó.

Nói “tiêu hóa”, vì ta ăn dẫu, nhưng nhả tơ, ta học sách Tàu, nhưng sáng tác bằng văn Nôm. Nhưng cái văn Nôm ấy lại pha lẫn phong vị Trung Hoa trong đó.

Văn hóa của một dân tộc, len sâu vào một dân tộc khác rất là chậm và nhất là phải đi theo hai dòng chớ không phải một : dòng trí và dòng tâm. Phải học cái văn hóa đó, rồi lại còn phải “cảm” cái văn hóa đó nữa.

Riêng sự học ta đã phải tiêu xài đến

chín thế kỷ, chứ không phải là sáu, theo niên biểu ghi trên đây, bởi suốt thời gian một ngàn năm trước trào nhà Lý, ta cũng đã phải học với Trung Hoa, nhưng công việc giáo dục chính tự tay ta phụ trách chỉ bắt đầu được tích cực xúc tiến vào đời nhà Lý mà thôi, nên chúng tôi chỉ kể có sáu trăm năm, nhưng phải xem như là chín trăm năm, thời gian mười thế kỷ trước đó, có lẽ người Tàu họ làm việc một cách bơ thờ thì ta thu ngắn nó lại còn ba trăm năm vậy.

Ta đã phải mất hết non một ngàn năm để tiêu hóa cái văn minh Trung Hoa đó, và ta đã trở thành một người học trò giỏi, nhưng không giỏi lắm, nếu ta không sáng tạo cái gì được. Mà ta chỉ sáng tạo được khi nào ta có “cảm những cái ta học, tức khi nào cái nẻo “tâm” được mở ra để đón nhận văn hóa đó.

Đó là việc khó, mà không ai ngờ và không ai ý thức bởi thông thường, người ta tưởng rằng sử sách là đủ rồi.

Người ta “cảm” một nền văn hóa qua muôn ngàn thứ lật vật, một chơn trời, một mái ngói, một cái bát ăn cơm vẽ hình Thôi Hộ đề thơ trên vách một ngôi chùa xưa, bằng cách ngắm một bức tranh vẽ cảnh “Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san”.

Cái nẻo lòng đó, không phải được lột bằng sử sách vĩ đại nào, mà chỉ toàn bằng những chuyện vặt không mà thôi.

Nói một cách khác ta thấy văn hóa đó đẹp, không phải nhờ Kinh Dịch hay nhờ Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu, mà cho đến Kinh Thi cũng chẳng có nghĩa gì, mà toàn là nhờ chuyện không đâu.

Uống trà bằng ấm đất, chén tổng chén quân là đẹp, chơi cây cảnh, non bộ là đẹp, cầm, kỳ, thi, họa, là đẹp, đề thơ bằng tuồng chữ tốt, là đẹp.

Sử đã chỉ đích danh một người Việt Nam đại diện cho cái đẹp đó, từ tỉnh tùy đến chuyện vật, đó là Nguyễn Khả, anh của Nguyễn Du.

“Hoàng Lê Nhất Thống Chí” chỉ là tiểu thuyết, nhưng tiểu thuyết đó chứa đựng quá nhiều sự kiện đúng sự thật lịch sử, nên đoạn văn tả tư thất của Nguyễn Khả trong đó, ta có thể xem là đúng một trăm phần trăm.

Nhà Nguyễn Khả có ao hồ, có kỳ hoa, dị thảo, Nguyễn Khả lại có nuôi hiệp sĩ Trung Hoa để làm cận vệ, y như những công tử trong các truyện võ hiệp Tàu. Nguyễn Khả thường đi du thuyền

với Chúa Trịnh, uống rượu làm thơ vân vân...

Đó là một sản phẩm rất thành công của nền văn hóa Trung Hoa mà ta tiêu hóa từ chín trăm năm rồi vậy.

Chúng tôi không được biết từ thất của cố thi sĩ Đông Hồ nó như thế nào thuở cố thi sĩ còn ở tỉnh, đất nhiều, sân rộng, tha hồ mà chơi cây cảnh non bộ.

Những tư thất liên tiếp của cố thi sĩ ở Sài Gòn, không còn được những thứ ấy vì ở đây thiếu chỗ, nhưng bên trong nhà của cố thi sĩ, luôn luôn bàng bạc một khí hậu Nguyễn Khản với hương trầm, với thơ đề trên vách, với chiếc áo nho sĩ rộng theo lối Trung Hoa.

Có vào chơi các gia đình trí thức Trung Hoa mới thấy khí hậu ấy là thường,

nhất định phải có, nếu không thì tân khách của cố thi sĩ sẽ ngỡ lạ kỳ, bởi từ ngày dòng họ Nguyễn Du sống trong cái nho phong ấy cho tới nay, bao nhiêu sóng gió đã thổi qua xứ ta, mang đi gần hết những cái cũ. Người thời nay đã bắt đầu quen với phòng khách có máy lạnh với loại tranh lập thể và nhạc jazz thật khê làm nền cho những buổi chủ khách đối ẩm (không phải bằng những chung trà mà) bằng uých-ky.

Có rất nhiều người phê bình tác phong đó của cố thi sĩ Đông Hồ, riêng chúng tôi, chúng tôi thấy họ không được khoảng đạt cho lắm.

Sau khi chiếm đóng Nhựt Bản hồi hương, rất nhiều người Huê Kỳ đâm ra chơi cây cảnh, non bộ, đổ ra bạc triệu để chở tre, gỗ, tranh và đá từ Nhựt Bản về Huê Kỳ để cất lại y hệt những ngôi nhà

như người Phù Tang với khung cảnh ngoài sân y hệt như vậy và với nào là lọ cổ, bình phong giấy, lồng đèn giấy trong nhà, y hệt như vậy.

Đã bảo văn hóa nào cũng có vẻ đẹp riêng của nó thì ai thích gì, mặc ý họ, tại sao ta lại khô tâm để bực mình ?

Riêng vẻ đẹp của văn hóa Trung Hoa đối với dân tộc ta, chúng tôi tưởng rằng ta không phải thích chỉ vì màu sắc xa lạ của nó mà thôi đâu.

Ta đã trót nhiễm.

Và sự “trót” ấy, cũng đã có lợi cho ta.

Chúng tôi nói rằng ta chỉ mới học bằng Trung Hoa mà chưa sáng tạo được bằng họ là nói về những công trình lý trí như là học thuyết Khổng, Mạnh, Lão, Trang, Chu Hy vân vân... chớ về văn

nghệ thì ta đã sáng tạo được, tuy khác, nhưng vẫn cứ với cái vốn Trung Hoa.

Và chính những cái lật vạt, lại tạo ra cái lớn. Có phải chăng là Nguyễn Du đã sống trong nhà Nguyễn Khản ? Những đoạn tả cảnh trong Kiều, hẳn Nguyễn Du không có bịa vì tưởng tượng và do ký ức đọc sách Tàu, mà toàn là cảnh thật mà Nguyễn Du đã thấy từ nhiều năm.

Và nhân sinh quan, vũ trụ quan chứa đựng trong truyện Kiều là nhân sinh quan, vũ trụ quan mà dân ta đã tiêu hóa suốt chín trăm năm nói trên.

Tóm lại, từ chuyện lớn đến chuyện vặt của văn hóa Trung hoa là một khối không thể tách rời ra được, không thể chỉ lấy những cái mà ta tưởng rằng hay, bỏ những cái mà ta cho là rườm rà vô ích. Nguyễn Du đã phải ngấm mái nhà

của Nguyễn Khản nhiều năm, đã phải xem Nguyễn Khản đề thơ nhiều năm mới thấu triệt được tới chỗ tận cùng của văn hóa Trung Hoa, chứ không phải đọc hết sách triết lý và sử Tàu mà đủ.

Còn bảo rằng ngày nay thời thế đã khác, không còn vấn đề nghiên ngẫm văn hóa Trung Hoa nữa thì xin không dám tin lắm. Ngày nay, ngày nào cũng có hàng chục văn nhân và kiến trúc sư thế giới đến Nhã Điển (Thụy Điển) và La Mã để giẫm mình trong khí hậu cổ Hy-La hầu sáng tác, thì không hề có việc trễ đò, trễ tàu gì hết trong địa hạt văn nghệ.

Riêng chúng tôi, trái hẳn với bao nhiêu người khác, chúng tôi lại thâm phàn nàn rằng cổ thi sĩ Đông Hồ « làm Tàu » không đúng mức đó thôi, và phải làm mạnh thêm nữa mới tạo nổi một khí

hậu Nguyễn Khản để cho một Nguyễn Du tương lai có thể xuất hiện.

Chúng tôi thấy, mĩa mai thay, nhà của cụ Vương Hồng Sển lại có khí hậu Nguyễn Khản hơn, mặc dầu cụ Vương không hề muốn làm Tàu như cụ Lâm.

Nhà cụ Vương có sân trong. Đó là yếu tố Trung Hoa đặc biệt. Sân trong đó là sân trong theo lối Tàu một trăm phần trăm, nghĩa là tứ phía, sân đều được kiến trúc vây phủ mà là kiến trúc đúng theo Tàu. Đó là sân trong của tục khuê môn bất xuất của phụ nữ, đàn bà không được phép đi ra ngoài, cũng chẳng được phép đứng nơi sân ngoài nữa, sợ thiên hạ thấy mặt mà mất trinh tiết, thì phải tạo sân trong thật kín cho họ hưởng ánh sáng, nắng và gió, kéo họ chết mất vì thiếu tia cực tím.

Và sân trong ấy, phải có tối thiểu tiện nghi và đẹp đẽ nào. Sân trong nhà cụ Vương có đá núi, có dây leo, có non bộ lớn.

Thư phòng của cụ Vương lại chứa những tủ đựng sách đóng theo kiểu Tàu tức chạm trổ phiền phức và thếp vàng.

Rồi thì cũng tranh Tàu và thơ đề trên vách với cả hai câu đối do chính tay cụ Đông Hồ viết xỏ cụ Vương theo lối nho sĩ Tàu và Việt thuở xưa.

Cụ Vương chỉ có một người con trai. Nếu cụ muốn chia gia tài thêm cho ai, chúng tôi xin trước cái sân trong thơ mộng của cụ. Ai có vợ trẻ đẹp mà cả ghen như Tàu, giấu vợ trong đó là tuyệt. Nàng sẽ không thiếu gì hết, lại không bị ai trông thấy cả trừ phi nàng leo tường sang nhà Kim Trọng thì không kể.

Nhưng riêng sân trong của cụ Vương, có muốn leo tường cũng không được bởi ngoài nhà chánh và nhà phụ ở phía sau, còn thể hai bên cũng là nhà chớ không phải là tường, bốn phía đều là nhà.

Nhà phụ chỉ là nhà bếp thôi, nhưng cái mặt của nhà bếp, day ra sân trong, lại được trang trí y như mặt tiền nhà ở, thành thử sân trong không xấu xí vì cái nhà bếp đó.

Chỉ hơi phiền là ngôi nhà gỗ chánh của cụ Vương kiến trúc theo Việt, Việt của một trăm năm trước, tức thuần Việt, chớ không phải theo Tàu. Nhưng cái sân trong và cái thư phòng đủ tạo không khí rồi.

Người ta cứ nói mãi là áo mặc không làm nên thầy tu, nhưng áo mặc cũng

rất cần thiết chờ thầy tu, và xin lặp lại một lần nữa rằng nếu không có khí hậu Nguyễn Khánh, chưa chắc đã có Nguyễn Du. Những hiệp sĩ Tàu mà Nguyễn Khánh nuôi trong nhà, hẳn phải là hình ảnh của Từ Hải, hay ít lắm cũng phải là hình ảnh của Khuyển, Ưng.

Bao nhiêu ngàn pho sách mà Nguyễn Du đã đọc, không đủ tạo sự nghiệp cho tác giả truyện Kiều, nếu không được bổ túc bằng khí hậu Nguyễn Khánh, bởi không la cà trong các hộp đêm, không thế nào viết nổi một chương tiểu thuyết về ăn chơi dâm.

Các nhà học giả nghiên cứu Nguyễn Du, đã nói nhiều về khung cảnh Hà Tĩnh, nhưng quên mất khung cảnh nhỏ xíu ở Thăng Long, thu hẹp trong hàng rào nhà Nguyễn Khánh. Đó là khung cảnh gọi

húng số 1 mà Nguyễn Du đã giam mình trong đó nhiều năm.

Trở lại Đông Hồ. Chúng tôi không thấy cái gì không ổn cả, trong lối sống của cố thi sĩ họ Lâm, như nhiều người đã thấy. Trái lại, tôi tiếc rằng cố thi sĩ đã không triệt để trong lối sống đó mà một Nguyễn Du số 2 có thể xuất hiện sau này.

Cố thi sĩ có một người cháu ngoại trai biết làm thơ từ năm 10 tuổi, thơ cậu ấy được cố văn sĩ Nhất Linh đăng báo cho, tức không phải là thơ tầm thường. Nhưng nguồn hứng của cậu thi sĩ ấy, thấy là khác, không có vẻ Nguyễn Du gì hết.

Cũng không sao, vì nguồn hứng nào cũng hay được.

Nhưng không khí truyện Kiều rất đẹp, và nếu có ai cho không khí ấy sống dậy một lần nữa thì cũng hay.

BÌNH NGUYỄN LỘC

Nhớ bác Đông Hồ

Lê Văn Siêu

Bác Đông Hồ quy tiên, thấm thoát đã được một năm. Đọc lại những bài viết và những sách của Bác đã xuất bản, cả những sưu tập văn thơ của Bác mà Bác gái, nữ sĩ Mộng Tuyết cho in ra, cả lục lại những bức thủ thư của Bác với những nét chữ duyên dáng và hoa mỹ, chúng tôi vẫn cảm thấy như Bác còn quanh quất đâu đây. Nhưng chợt nghĩ lại, thì lại không khỏi bàng khuâng là khó tìm đâu ra một người bạn văn như vậy nữa.

Cái nét mặt xương xương nho nhỏ với làn môi cười hiền hậu trong bộ quốc phục chỉnh tề, mà ai nấy chợt nhớ đến Bác là phải mừng tượng ngay lại phong độ ấy của một người có cá tính, nét mặt ấy đã từng đem niềm vui và lòng chân thành đến cho mọi cuộc sinh hoạt văn hóa, và hơn nữa đã từng gieo rắc những tâm tình nồng nàn và cởi mở cho mọi anh chị em trong đại gia đình văn nghệ.

Với Bác và Bác gái, anh chị em trong đại gia đình văn nghệ, không luận tuổi tác hay gốc gác, tất cả đã là :

Sắc màu tuy có chia em chị

Duyên dáng ai nào khác mẹ cha

Lời thơ chân thành ấy đã được Bác dùng bút lông viết trên giấy tặng cho cuộc triển lãm sách báo mà chúng tôi

tổ chức năm 1953 tại đường Thủ Khoa Huân, Sài Gòn. Lời thơ ấy đủ bộc lộ tâm tình của bậc đàn anh còn sót lại của thế hệ Nam Phong, đối với các em mới lớn lên trong giới Văn nghệ.

Nhiều người làm văn nghệ quen tính buông lung, thấy mỗi khi đến thăm Bác, phải chờ đợi gia chủ sửa soạn quần áo, chỗ ngồi, lò hương, bình trà tể chỉnh rồi mới ra tiếp, thì phàn nàn là nhiều khê, cầu kỳ hay kiêu cách, không dám thường lui tới nữa. Nhưng những bạn ấy, nếu nhận ra lòng chân thành hiếu khách và trọng sĩ của kẻ sĩ biết tự trọng mình, thì hẳn cũng bớt khe khắt cho một vài phần trong việc nhận xét này.

✱

Lần đầu tiên chúng tôi được gặp Bác vào khoảng năm 1949 cùng đi với bạn Triều Sơn, đến Đại Ân Am đường Kitchener (nay là đường Nguyễn Thái Học) ngoài cửa đề bảng hiệu của nhà sách mà Bác phải giải thích bằng câu thơ :

Viết Yiễm Yiễm thư trang

Đọc Diễm Diễm thư trang

Nó ngộ nghĩnh và có vẻ gì là tinh nghịch của một nho sinh chơi chữ thời xưa. Khác một điều người xưa chơi chữ chỉ âm thầm với một số bạn bè trong một vài bài thơ hay câu đối. Còn đây là sự chơi chữ ngang nhiên giữa đô thành, sơn lên biển thật lớn đến 8 thước bề dài, khiến ai cũng phải nhớ để rồi tùm tùm cười chịu cái sáng kiến kỳ đặc ấy. Dầu vậy, khi có viết thư gửi Bác, đề ngoài bì thư, thì sau hỏi ra không phải đã chỉ có

mình chúng tôi quen tay viết chệch Yiễm Yiễm thành Yễm Yễm.

Hồi mấy năm sau này thì thôi, có lẽ đời sống khó khăn, thi sĩ không còn phong lưu như trước, nhất là từ khi thấy sách của anh em đua nhau ra nằm trên hè đường Lê Lợi, thì Bác cũng ngán ngấm nỗi ngán ngấm chung. Chớ trước, dễ đến sáu bảy năm liền, mỗi lần tết đến, Bác lại gửi cho anh em một tấm thiệp có bài thơ mừng xuân của Bác viết tay và in trên giấy đẹp. Nên tuồng chữ bay bướm và phóng khoáng của Bác thì có lẽ ai cũng nhớ được.

Thêm nữa, Bác lại có ý muốn gây một phong trào chơi câu đối viết bằng chữ quốc ngữ, nên thường gặp đám hiếu hỷ của anh em trong làng là Bác lại mài mực lom khom viết câu đối đi mừng hay đi điếu.

Một lần đột nhiên có người thuê đăng trên báo lời chia buồn là chúng tôi đã chết. Chúng tôi vội cải chính như sau với lời đùa nghịch lại :

Thưa các bạn, tôi chưa chết.

« Lời chia buồn trong báo Sài Gòn Mai ngày 23-9-1961 do ông Mai KBC 4670 cây đăng, đã khiến các bạn nghi hoặc gọi dây nói và đến nhà hỏi thăm xem có thực Lê Văn Siêu tôi, hai năm mươi không.

Xin thưa chung các bạn là tôi chưa gặp ông nhà văn trùng tên ấy lần nào, và nếu có người tranh chỗ trước ở Bắc Việt nghĩa trang như thế, thì chắc là tôi còn được sống. L.V.S. »

Đó là một chuyện đùa. Nhưng Bác cũng lập tức có ngay một câu đối, nói rõ không phải viếng mà là thăm như sau :

« Mới đây có một tờ báo, không biết đùa chơi hay vô tình đã đăng tin của một độc giả gửi đến chia buồn “nhà văn Lê Văn Siêu tạ thế” làm cho làng báo làng văn kinh hoàng hựt.

Đông Hồ bàng hoàng sau cơn thảng thốt, nghĩ được 46 chữ gửi thăm người bạn họ Lê, gọi là mừng nhau :

Vườn Hoa Phong cây cỏ đang xuân, đất thên thanh, người chữa hai năm mươi, vài thước dành chi trang Bắc Việt.

Cội Văn Hiến, tuyết sương mấy độ, trời vừa rạng rỡ, ngày còn ba vạn sáu, bốn mùa dọi sáng khắp miền Nam. »

Bác có những hậu tình với anh em như thế trong thú chơi bạn nên khó mà ai có thể quên Bác được.

Cả những thú chơi tao nhã khác là chơi hoa, có lẽ trong anh em Bác cũng chỉ nhường đến Nhất Linh mà thôi. Bất cứ chỗ nào nghe thấy vườn nhà ai có hoa đẹp hay lạ là Bác cũng lò dò tới xem cho bằng được. Thấy bác Thái Văn Kiểm nói ở vườn cao su Bình Lợi còn cây hoa bạch mai, là hôm sau đã thấy có Bác đến rồi, để xem nó có giống cội cây bạch mai ở Hà Tiên trồng từ đời Mạc Cửu.

Một điều mà hẳn có khôn thiêng chắc là Bác cũng không thể ngờ có một việc như sau :

Hôm ấy chúng tôi đến bến xe lam, vừa lên xe ngồi thì có một thiếu nữ duyên dáng cũng lên xe, tay ôm một bó hoa hột tím, hột trắng đặt trên lòng, lại lấy vạt áo lụa, phủ nhẹ lên trên để che gió. Chúng tôi hỏi thăm hoa tên gì và ở đâu bán. Thiếu nữ trả lời chưa biết tên và mới xin

được. Thì giữa lúc ấy, người tài xế xe làm ngay cho cả xe một bài giảng về thứ hoa này :

– Tên nó là mai, cây nó lớn như cây đào, cây mận, mùa nó ra hoa vào dịp Tết, không xen một cái lá nào, toàn hoa chi chít từ ngọn xuống, khi là nụ thì trắng xanh, khi nở thì trắng trong, khi tàn thì ngả màu ngà.

Chưa hết. Người tài xế còn tiếp :

– Cô về cắm bình thì nên đổ một chai soda vào, không nên dùng thuốc aspirine, bao nhiêu nụ sẽ nở hết và nửa tháng là ít mới tàn.

Thấy chúng tôi tỏ vẻ ngạc nhiên, anh ta lại thêm :

– Ở Sài Gòn đây chỉ có mỗi cảnh chùa ở gần bãi tập của chi cảnh sát Cầu

Tre là có, rồi giải thích, – Sở dĩ tôi biết được như vậy là nhờ trước có làm tài xế cho ông Đông Hồ, mỗi lần tết đến ông đều có đến chùa cúng Phật và xin một cành hoa này về để thưởng xuân.

Nói đoạn, anh chợt nhìn chúng tôi rồi sực nhớ ra :

– À phải rồi, cháu đã lái xe cho ông Đông Hồ vào chơi thăm vườn nhà ông đến hai ba bận.

Thì ra cái thú chơi hoa của thi sĩ cũng có truyền nhân mà chính thi sĩ không ngờ nữa.

Có nhiều sự việc chứng minh rằng Bác rất thích bắn khoăn về Chũ và Nghĩa coi như một thú chơi khác nữa của nhà Nho. Hễ đến chơi Bác hay Bác đến chơi nhà, chúng tôi đề cập đến những

cái lạ trong ngôn ngữ Việt Nam với Bác thi quả không còn thấy thì giờ trôi chảy nữa, dù là đã quá trưa hay đã quá giờ cơm tối. Bài viết của Bác đăng trong báo Bách Khoa mới đây đã ca tụng cái tài tình của người xưa khi đặt tên những chữ cái majuscule là chữ Hoa trong văn quốc ngữ. Bác ca tụng rằng người Tàu đã dành chữ Nho không có một biểu hiệu gì để viết cho phân biệt rạch ròi ra chữ nào là đặc danh của tên người, tên đất với chữ nào là danh từ chung. Nhưng đến các nước Tây Âu là nơi gốc, có chữ theo mẫu tự La-tinh thì tuy có đấy mà đều chỉ gọi là một thứ chữ lớn, capital, chứ không hề có dân nước nào lại gọi nó là chữ Hoa cả, để cho nó dễ thành thơ mộng và tờ hoa tiên với đầu câu có hoa nở sẽ dễ thành một tờ hoa tiên thật. Tỏ rằng người Việt có một năng khiếu sáng tạo khi phải mượn chữ của người. Bài

viết ấy đã là một bằng chứng về việc Bác rất thắc mắc về sự chính danh. Có lẽ lúc ngồi một mình ở nhà, Bác đã giải trí như vậy.

Ngay đối với thứ chữ, mà hiện cả nước quen gọi là chữ Hán Việt, Bác cũng có những ý kiến làm cho ai nấy điên đầu. Bác nói : « Tiếng và chữ của các nước trong cuộc giao tiếp quốc tế từ xưa tới nay, thì nước nào mà chẳng mượn lẫn tiếng của nước nào. Trong mớ tiếng và chữ của nước ta, ngoài tiếng và chữ Hán phiên âm, hiện còn rất nhiều tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Chàm, Thủy-chân-lạp, Thái Lan v.v... cũng phiên âm nữa. Nếu những tiếng và chữ gốc ở Hàn, ta gọi là tiếng Hán Việt thì sao lại chẳng gọi luôn các tiếng khác như nhà ga, sơ-mi là tiếng Pháp Việt, mở ba, phớt tỉnh... là tiếng Anh Việt, Nha Trang, Phan Rang

là tiếng Chàm Việt, Sadec, Oceo là tiếng Chân Lạp Việt v.v... Vấn đề quan trọng bất ngờ và hữu lý mà bác đặt ra là khi đã phiên âm sang tiếng Việt thì nó là tiếng của mình rồi; trong tự điển Tầm-nguyên có lẽ phải ghi gốc gác để dễ cho người muốn tìm tòi, còn chẳng nên liệt riêng loại nó ra là tiếng Hán Việt làm gì nữa. Xem trong các tự điển của Pháp cũng vậy. Biết bao nhiêu chữ của họ gốc ở La-tinh, Hy-lạp, Anh, Đức, Bồ-đào-nha, Tàu và gần đây cả ở Việt nữa (như cainha, congaie, nhaque) họ đều coi tất cả là chữ Pháp mà thôi. Thì sao ta lại hồ đồ cứ phải nhắc đến gốc gác là Hán Việt mãi ?

Nội một điều nghĩ ấy của Bác ngược hẳn lại với điều quen nghĩ của mọi người, đã khiến ta phải kính phục lòng yêu nước chân thành của nhà Nho, muốn phụng

sự cho danh dự của Tổ quốc trong phạm vi Chữ và Nghĩa.

Điều nghĩ ấy làm chúng tôi giật mình như được người kéo mình ra khỏi giấc mơ hãi hùng của sự tự nô lệ hóa tinh thần, kể từ sau đời Trần đến nay. Đời Trần bắt đầu dùng chữ nô làm thơ văn. Đời Trần có Chu Văn An gọi tập thơ nô của mình làm Quốc ngữ Thi tập. Phỏng ai còn phải lạ lòng gì nữa về chỗ tại sao đời Trần lại đã có thể hai phen đánh tan quân Mông cổ. Còn từ sau đó, người nho sĩ cứ lằng nhằng coi cái gì của Thiên triều Trung Hoa cũng là nhất để phỏng theo, đến cả chữ của mình cũng phải kính cẩn bày tỏ sự phỏng theo ấy, thì hỏi tinh thần tự lập, tự cường nơi các nhà nho đã chạy trốn đâu rồi?

Hèn chi đất nước lại chẳng gặp hồi đen tối ở thế kỷ XIX và kéo dài mãi tới ngày nay !

Càng nghĩ như thế chúng tôi càng thấy ngán ngơ tiếc một người bạn như Bác. Nhất là trong công cuộc xây dựng lại một tinh thần quốc gia dân tộc, ở phương diện chữ, nghĩa, chúng ta cần đến thật là nhiều Đông Hồ. Thế mà chỉ có một Đông Hồ thôi trời cũng lại ác mà mang đi mất. Thật là một mối tiếc hận khó nguôi cho giới văn hóa Việt Nam vậy.

Mới đây tình cờ, trong buổi mạn đàm tại viện Khảo cổ, chúng tôi được một cụ đốc phủ sứ hồi hưu kể lại cho nghe dường như Bác tắt hơi khi cao hứng ngâm lại bài thơ của một nữ sĩ, thác lời bà Trưng, có mấy câu như sau

nói lên tâm sự người nữ kiệt nhưng vẫn không mất nhân tính của một thiếu phụ nhớ chồng :

«... Ải Bắc quân thù kinh vó ngựa

Giáp vàng khăn trở lạnh đầu voi

Chàng ơi ! Điện ngọc bơ vơ quá

Chênh chênh trăng tà bóng lẻ soi... »

Vành khăn tàng để trở chồng trên đầu, mà quả phụ cảm thấy lạnh được đầu con voi da dây đến như thế. Và bệ ngọc, nơi tột đỉnh của sự thành công còn thiếu gì nhất hô bá ứng, mà quả phụ vẫn cảm thấy mình bơ vơ lắm. Trách chi nàng chẳng phải lên tiếng gọi « Chàng ơi ! » khi nửa đêm về sáng, trăng chênh chênh soi chỉ có một mình một bóng lẻ loi.

Thật là một lời thơ đẹp làm xúc động lòng người. Nếu quả đúng thi sĩ được tắt hơi giữa những lời thơ đẹp ấy, thì cũng không uổng một đời Bác tận tụy phụng sự cho Đạo Thơ vậy.

LÊ VĂN SIÊU

VĂN số 146 & 147
Giai phẩm Xuân Canh Tuất

Thi sĩ Đông Hồ với nhà Ngô

Nguyễn Hiến Lê

Tôi biết lúc này đã có người đương thu thập tài liệu để viết tiểu sử thi sĩ Đông Hồ. Công việc đó tất khó khăn vì ông rất ít nói về đời tư của ông trong văn thơ, ngay cả trong câu chuyện với các bạn thân của ông nữa. Có lẽ đó là đức chung của những người chịu ảnh hưởng nhiều của Nho giáo : ít muốn nói về mình, nhất là thổ lộ tâm sự lại càng thấy ngượng. Không thể nào có những tài liệu về ông như những tài liệu về thi sĩ Đinh Hùng chẳng hạn được.

Biết tính ông như vậy cho nên mấy anh em chúng tôi, không ai bảo ai, hễ lại thăm ông thì chỉ nói chuyện về văn chương, sách vở, về nghệ thuật vẽ, viết, chơi hoa, gần như không bao giờ nói về đời sống của nhau, nhất là đời sống của một người thứ ba nào khác. Tôi biết vài người có lẽ vì hiểu lầm ông, trách ông về điểm này điểm khác; ông cũng biết rằng tôi biết, nhưng khi gặp nhau, tuyệt nhiên chúng tôi không nhắc tới những chuyện đó, tôi chẳng gọi mà cũng chẳng kể. Suốt mười mấy năm, tôi không nghe ông phàn nàn về một bạn nào; còn về chuyện nhà của ông, chỉ có mỗi một lần ông bảo tôi :

– Người thân trong nhà, có điều gì không vừa ý nhau thì không nói ra ngay, cứ để bụng rồi mấy năm sau mới nhắc lại rồi trách móc, thật khó hiểu nhau quá.

Thế thôi, rồi ông cũng không kể thêm.

Trước kia tôi đoán rằng hồi trẻ ông cũng đã có hồi muốn làm cách mạng, có lẽ đã hoạt động chút gì đó. Mới đây, đọc *Dưới mái trắng non* của nữ sĩ Mộng Tuyết, bài *Đốt sách*, tôi mới biết lời đoán của tôi đúng. Nữ sĩ viết :

« Ít chơi bời với người trong tỉnh, nhưng mà hình như giao thiệp nhiều lắm với ai ai xa đâu. Mỗi lúc có chuyến xe chuyển tàu bưu dịch về tỉnh, người bưu trạm phải dành riêng cho nhà giáo này [tức Đông Hồ, hồi đó ông còn dạy học ở trường tỉnh Hà Tiên] một ngăn để chứa những thư giấy báo chí. Số nhiều gần ngang với số công văn của tỉnh đường. »

« Khoảng mùa hè năm 1930, anh Trác Chi, chủ nhân gác sách kia và nhà

học xá nọ, nhân mùa nghỉ dạy, đã khăn gói lên đường, đi chu du thiên hạ ». Bỗng bệnh khăn gói, dẫu bèo chảng biết trôi đâu và ngừng đâu. Nhưng mà ở tỉnh nhà thì người ta đồn đại rằng anh đi tuyên truyền Quốc sự ».

Ông lại mở nhà nghĩa học *Trí Đức học xá*, chuyên dạy toàn "chữ Quốc ngữ". hành tung có vẻ như chàng Dũng trong Đoạn Tuyệt. Nhưng Hồi đó ông mới độ 25 – 30 tuổi, mà không bao giờ ông nhắc lại chuyện đó, mà tôi cũng không hỏi, còn nữ sĩ Mộng Tuyết thì cũng chỉ kể úp úp mở mở vậy thôi. Ông quả thực là một người kín đáo.

Trong mấy năm cuối cùng của trào Ngô Đình Diệm, rồi mấy năm sau cuộc đảo chánh, thời sự sôi nổi làm vậy, mà gặp ông, ít khi chúng tôi đem thời cuộc ra bàn, hình như đã vô tư trang của ông

thì tự nhiên chúng tôi quên hẳn những chuyện đó đi. Đôi khi có ai nhắc tới thì ông cũng chỉ mỉm cười góp vài lời, phê bình mấy câu. Ông biết hết đấy nhưng có vẻ như không quan tâm tới mấy. Tôi để ý, trong văn thơ, ông cũng ít bàn tới thời sự. Tôi mới thấy có một bài, bài Hai loài hoa lạ (trong tập Bội Lan Hành) viết từ 1938, là nhắc tới hai nhà nữ cách mạng, giọng cảm động nhưng cũng kín đáo, tới nay tôi vẫn chưa biết hai nhà đó là ai.

Cho nên tôi rất ngạc nhiên khi nhận được bản in riêng bài Tượng ai đâu phải tượng Bà Trưng ông gửi cho. Bài đó đăng trên báo Bút Hoa số 3 ngày 1-4-1964. Đọc xong tôi nghĩ bụng : “Bác ấy rất quan tâm tới thế sự, rất oán họ Ngô, bây giờ mình mới biết”. Bài đó kể cuộc đập phá tượng “Hai bà chừn” sáng ngày mùng 2 tháng 11 năm 63, chép lại hai

bài thơ Đường luật, giọng thật chua cay.

Bài thứ nhất :

Tượng ai đâu phải tượng Bà Trưng

Tóc uốn lưng eo kiểu lối lừng.

Đón gió lại qua người uốn eo,

Chờ chim nam bắc đáng tung tăng.

Khuyh thành mặt đỏ y con ả,

Điều khắc tay ai khéo cái thẳng !

Chót vót đứng cao càng ngã nặng

Có ngày gãy cổ đứt ngang lưng.

Bài thứ nhì :

Đây Một-hình xưa nhục nước non

Thay Hai-hình mới đứng thon von.

Mình ny-lông xát lưng co thắt,

Ngực xú chiên nâng vú nở tròn.

Tưởng đúc hiên ngang em với chị

Hóa ra dùi dất mẹ cùng con.

Dòng sông Bến Nghé, dòng sông Hát

Lưu xú lưu phương tiếng để còn.

Cả hai cặp thực đều cực tả cái vẻ diễm dàng của mẹ con nhà Ngô. Hai cặp luận cũng hay nữa : mặt sất nhà Ngô mà mặt sất luôn cả kẻ đúc tượng : mặt đó y con ả, tay ai khéo cái thừng, đáng khu-yên kín ; hai tiếng dất dúi thật đúng với cảnh mẹ con nhà đó lúc đó đương bơ vơ ở Mỹ hay Âu. Hai câu kết bài II cảm xúc triển miên. Tôi thích bài II hơn cả, có thể nói là toàn bích, hay nhất trong số các bài Đường luật viết về nhà Ngô sau cuộc đảo chánh mà tôi đã được đọc.

Đọc xong tôi hơi ngỡ ngợ, đoán là của ông, nhưng không dám chắc vì giọng khác hẳn các bài ông làm từ trước, và cũng vì chính tác giả, bảo là do « dân gian truyền miệng (...) từ khi tay kiến trúc mới tạo nên hình thạch cao, trước thời rớt đồng. »

Tôi đưa cho ông bạn Giản Chi coi, ông cũng khen bài đó và cũng không ngờ là thơ của Đông Hồ. Độ một tuần sau, gặp thi sĩ, tôi hỏi :

– Có phải của bác làm không ?

Ông mỉm cười :

– Chứ còn của ai nữa ?

Tôi nghĩ sau này ai có tuyển thi của ông thì không thể quên hai bài đó được. Nó có một địa vị đặc biệt trong toàn thể tác phẩm của nhà thơ phong nhã ấy.

Không có bài nào khác mà lại cay độc như vậy. Ông oán nhà Ngô thâm thậ.

Theo mục lục ở cuối tập Bội Lan hành, thì thơ văn của Đông Hồ, tới nay đã in được mười tập, còn bảy tập nữa đương in và sẽ in. Sự nghiệp của ông khác hẳn sự nghiệp của Phan Kế Bính và Hồ Biểu Chánh, những nhà bắt đầu viết cùng một thời với ông ; nhưng công của ông về văn học nhất định không kém hai nhà đó, huống hồ ông lại còn có công về giáo dục nữa, sao chính quyền chưa nghĩ tới việc ghi công ông như đã ghi công hai nhà kia ? Ở nước ta, từ trước tới nay đã được mấy người phụng sự non nửa thế kỉ cho văn hóa như ông ?

NGUYỄN HIẾN LÊ

VĂN số 146 & 147

Giai phẩm Xuân Canh Tuất

TÌM ĐỌC NGAY

NGÀN SAO TẮT THỞ

Thơ BẠC MỆNH NHÂN

- Một thi phẩm mà tất cả những gì đã cháy lên từ cuộc sống.
- Có bán tại các nhà sách Sài-gòn.

Thương nhớ Đồng Hồ

Bàng Bá Lân

Sáng hôm ấy (26-3-1969), tôi dạy học tại trường Lê Bảo Tịnh, đến giờ thứ ba thì gặp văn hữu Phạm Việt Tuyên báo cho biết một tin buồn : « Nhà thơ Đồng Hồ đã mất ! ».

Nghe tin bất ngờ, tôi bàng hoàng, phải cố trấn tĩnh mới hỏi được mấy lời... chẳng đâu vào đâu : « Mất rồi à ? Mất bao giờ ? Tại sao mất ? ». Thế rồi chuông reo báo hết giờ chơi. Tôi vào lớp học, đem theo cả một nỗi buồn menh mang... Và

giờ học cuối cùng, tôi đã dạy học... như một cái máy !

Nhớ lại hồi đầu tháng tám năm ngoái, nói về cái chết của TchyA, tôi có viết : «... Đành rằng trái chín thì rụng, lá vàng thì rơi để nhường chỗ cho những lá xanh tươi, cho lớp nụ sau đơm bông kết trái. Nhưng nhìn trên cành cây văn nghệ chỉ còn lưa thưa ít lá vàng đợi ngày rơi rụng, « lòng nào là chẳng động lòng bi thương », nhất là chính mình cũng là một chiếc lá vàng lắt lẻo sắp rơi ấy ! Anh em văn nghệ sĩ tiền chiến hiện ở miền Nam này còn những ai ? Ít lắm ! Có thể đếm được trên đầu ngón tay, mà đều là những chiếc lá vàng sắp lìa cành cả. Năm ngoái, mình đã khóc Đinh Hùng. Năm nay, lại khóc TchyA. Rồi sang năm, không biết còn phải khóc ai nữa¹⁰ ? »

10 Nhật báo Tự Do số. 3.311 ngày 19-8-68.

Khi viết mấy dòng trên đây, tôi không hề nghĩ đến Đông Hồ, mà nghĩ đến mấy văn hữu khác, già hơn Đông Hồ khá nhiều. Thế mà không ngờ người bạn mình phải khóc năm nay lại là thi sĩ họ Lâm. Nên đã buồn lại buồn thêm vậy.

Nay anh đã nằm xuống. Muốn viết nhiều về anh, nhưng nghĩ lại thân thể anh, nhiều sách báo đã ghi chép ; văn nghiệp của anh, người đời cũng chẳng lạ chi. Vậy kẻ hèn này xin kính viếng anh bằng một vài nhận xét về tính tình, nếp sống và nét thơ đặc biệt của anh. Những nhận xét này đã viết ra từ mấy năm trước đây và đã được anh cho là đúng :

« Thơ Đông Hồ thế nào thì người Đông Hồ như vậy. Cho nên lần đầu tiên gặp ông (tháng sáu 1954) tại Yiễm Yiễm thư trang, tôi đã không một chút ngạc nhiên.

Tiệm sách của ông, với cái tên nghe nũng nịu như « cô gái hồi xuân » [Tên một thi phẩm của Đông Hồ (xuất bản năm 1935).], ở giữa một đại lộ đông đúc của Sài Gòn hoa lệ, lại đang hồi phát đạt lúc nào cũng rộn rịp khách vào ra, vậy mà bước khỏi gian ngoài (nơi cửa hàng), cách một tấm màn cửa, vào gian trong, khách như lạc vào một thế giới khác hẳn.

Gian phòng này nhỏ hẹp, hơi tối, có giá sách cao đầy, có những bức tranh Tàu cũ kỹ, những câu thơ chữ Hán, những bài thơ chữ Việt viết bằng bút lông của chủ nhân.

Chủ nhân vóc người ốm yếu, eo lả như thơ của ông, vui mừng tiếp tôi với vẻ niềm nở rất Á đông, nghĩa là vui mà không ồn, lặng lẽ nhưng thân mật, lúc nào cũng khoan thai cũng nhỏ nhẹ.

Không khí căn phòng với tính tình chủ nhân thật là tương xứng, và khác hẳn với không khí ở gian ngoài.

Đông Hồ đúng là một trong số ít nhà thơ của thế hệ cũ còn sót lại. Sống giữa đô thành rộn rịp quay cuồng của thời đại cơ khí, thi nhân luôn luôn mơ về dĩ vãng xa xôi. Ngồi xe hơi, ông mơ tưởng cáng tre; dưới ánh điện “nê-ông” ông nghĩ đến hoa đăng, bạch lập. Ngửi mùi mực in, ông nhớ đến mùi thơm của mực tàu hảo hạng. Xóm hẻm ông ở cũng phải có cái tên rất đẹp là Xóm Lan Chi, và hai cây liễu trồng trước nhà đã hút thở cái không khí Tống, Đường; sống nếp sống của Tô cho ông ý để tự mệnh là tiên sinh Nhị Liễu. Ông như luôn luôn Đông Pha, Lý Bạch.

Bởi vậy, ta không lạ thấy giữa cuộc đời cạnh tranh ráo riết, Đông Hồ vẫn

sống nếp sống riêng của ông: chậm rãi, nhẩn nha, không chen, không vội. Ông gò từng vần thơ, nắn nót từng nét chữ để tặng bạn treo nhà. Và đã hơn mười năm qua, cứ mỗi độ xuân về, ông lại cặm cụi sáng tác một bài thơ Tết ấn loát thật mỹ thuật công phu để làm món quà xuân gửi mừng văn hữu. Không mê thơ, không có cái kiểu cách của nhà nho xưa, không thể nào làm được như vậy.

Tuy công việc có vẻ đều đặn và máy móc, thơ mừng xuân của ông nhiều bài không thiếu chất thơ. Xin chép lại đây vài bài để bạn đọc cùng thưởng thức :

Không quá khứ, không vị lai,

Thời gian xuân giữ thắm tươi hoài.

Từ lâu xanh vẫn mơn cành liễu,

Và mãi vàng luôn đượm cánh mai.

*Cuộc thế mị thường cơn mộng lớn,
Nguồn xuân bất tận suối thơ dài.
Làm chi năm một lần khai bút,
Bút đã khai từ thiên địa khai.*

(Xuân bất tận)

*Hơn hớn má đào đôi quả,
Hây hây xuân thắm mười ba.
Hé cánh song hồ êm ả,
Hài xuân nhè nhẹ lướt qua.
Từng bước noi lẽ kim cổ,
Đôi bờ cỏ thánh hoa hiền.
Bè bạn bốn mùa trăng gió,
Rừng em suối chị giao duyên.
Giấy mực đau lòng chữ nghĩa,*

*Tài hoa phô giữa chợ đời.
Những nghĩ e hồng thẹn tía,
Chỉ cho bướm cợt ông cười.
Mấy độ phai sương nhạt nắng,
Mắt xanh còn luyến gót đường.
Giữ chút niềm Trinh ý Trắng,
Gởi lòng tri kỷ muôn phương.*

(Xuân Nhâm Dần, 1962)

Chắc có bạn thích mới sẽ cho là thơ Đông Hồ xưa quá, dùng nhiều chữ sáo. Tôi cũng thích mới, nhưng tôi thấy cái « cũ » của Đông Hồ ở đây rất thích hợp với không khí trang nghiêm của cái Tết Việt Nam cổ kính, và tôi đã thích thú khi ngâm lại những vần thơ trên vào một đêm ba mươi lúc đợi giao thừa.

Giữa vườn thơ mới chỉ chít những bông hoa lạ cả sắc lẫn hương, có nhiều bông chỉ làm ta chú ý ở chỗ kỳ hình quái trạng, lắm khi thấy mỗi mắt nhức đầu. Những lúc ấy ghé qua mảnh vườn thơ của Đông Hồ, ta bỗng có cái khoái cảm của kẻ “tha hương ngộ cố nhân”, vì ở đây sắc hương đều quen thuộc... (Văn, thi sĩ hiện đại (Quyển 1) — Xây dựng, 1962.)

Gần đây, Đông Hồ có một vài hành động mà các nhà văn trẻ cho là “tuổi già lắm cẩm” ... Nhưng nay anh đã bỏ chúng ta mà đi vào... lịch sử văn học, thì một vài hành động, cử chỉ — dù có sai lầm — trong khoảng thời gian về cuối đời anh, thiết tưởng cũng không đáng kể.

Và chúng ta chỉ còn biết tiếc thương một nhà thơ tiên chiến, một chiếc lá vàng đã rụng trong số mấy chiếc lá vàng

hiếm hoi đang lắt lẻo trên cành cây vắn
nghệ đợi ngày rụng theo !

BÀNG BÁ LÂN

Đón đọc :

ĐẸP TRAI

HOÀNG THỊ BÍCH NI

những bài thơ nhớ nhung

Vài nét về Đông Hồ

Đoàn Thêm

Tôi đã được gặp Đông Hồ lần đầu tiên tại nhà một người bạn, cuối năm 1957.

Vừa nghe giới thiệu tôi, ông đã tươi cười mà nắm tay tôi rung ba bốn lần :

– Cố nhân đây. Mừng cố nhân...

Tôi không khỏi ngạc nhiên, rồi cho là ông niềm nở theo lối khách sáo, hoặc quen dùng chữ cổ như khi làm thơ.

Nhưng một lát sau, ông bảo riêng tôi với một giọng nhẹ nhàng :

– Chưa gặp mà vẫn quen từ lâu. Từ 1925-27. Làng Hữu ... vẫn bằng an ? Sông Nhuệ chắc nước còn trong ? Trăng còn sáng như xưa không ? Đêm rằm tháng bảy, chơi thuyền ngâm vịnh không chi bằng...

Rồi ông kể lại : hồi đó, ông ra Bắc giao du với Phạm Quỳnh, Tản Đà, v.v... vì ông có hợp tác với tạp chí Nam Phong. Vì thế ông có dịp biết mấy nhà nho trong họ tôi, và được mời vui thưởng nguyệt trên sông. Ông nhớ rất dai, nhớ tên từng người đã cùng ông xướng họa, nhớ cả những rặng cây si soi bóng rung rinh xuống bờ lau, bến đá cột thuyền, con đường quanh co trông si sau làng tôi.

Mai Nhạc tiên sinh có còn không ? Ông Mai Khê sau này ra sao ?

Ông cho biết là ông mến cảnh cũ

mến người xưa: chắc hẳn vì thế mà ông dành ngay cho tôi cảm tình sẵn có đối với quê hương và bà con của tôi.

Hai tiếng cổ nhân mà ông đã tặng tôi, mang một ý nghĩa đặc biệt được xác nhận nhiều lần, mỗi khi ông quá bộ tới thăm tôi ; ông đòi xem những ảnh cũ về xóm làng tôi, và ngắm mãi một bức chụp ở bờ sông, bên dòng nước đã soi bóng một nhà thơ đa cảm.

Sau đó, ông làm một bài thất ngôn bát cú, viết rất đẹp lên trên một bức liễn, cho tôi treo ở phòng khách, có câu :

Hồ Đông nguyệt chếch vành gương xế

Sông Nhuệ triều dâng lớp sóng đầu

Ông quen nhắc mãi về kỷ niệm xa xưa, nên có bạn tôi đã hỏi ngay khi ông vừa tới cửa :

– Quý hóa thay... Bác tới thăm tôi hay đề hỏi thăm làng họ tôi ?

Chắc ông tinh ý, hiểu tâm trạng tôi, nên cười và trêu cợt.

– Chà, nếu bác là con gái, chắc ghen cả với hình ảnh người đẹp thuở nào của tôi. Thôi, lần này, là để nói chuyện văn thơ với bác.

Tôi thưa rằng:

– Đùa bác thôi, chớ nhà thơ nào chẳng sống với dĩ vãng nhiều hơn, dĩ vãng bao giờ chẳng chứa nhiều chất thơ hơn hiện tại, nhất là khi nhà thơ đó là Đông Hồ tiên sinh.

Ông đòi giải thích.

Theo tôi, Đông Hồ ưa bận quốc phục, có khi tiếp tôi mà mặc áo thụng trắng

dài như một ông đạo. Ông đạo thơ. Ông đạo ngồi trước lư trầm nghi ngút mà mời khách dùng trà. Ly trà, có khi lại được dâng lên, do một tiểu thư tha thướt. Lại còn câu đối, dò lan, khóm thủy tiên, nét đan thanh trên bức lụa, ngay đến tên gọi Yiễm Yiễm thư trang hay Quỳnh Lâm thư thất... cảnh và người chung quanh thi sĩ, đều phải gọi lại những gì cố hữu đối với một tao nhân mặc khách thời cực thịnh của Nho học. Đông Hồ quả là một hiện thể cuối cùng của một quá khứ êm đềm. Hơn nữa, Đông Hồ không phải là một nhà thơ trốn thực vào mộng, nhưng muốn đem mộng vào thực, mang vào cuộc sống hàng ngày cũng như vào văn thơ hay bức họa, những bóng dáng Tống Đường hoặc của những Bồng đảo Thiên thai...

Ông gặt gù và thủng thẳng :

Cũng có lẽ. Nhưng nào đâu cần có Thiên thai ? Chỉ mong trở lại Hà Tiên, ngắm lại hồ cũng khó rồi. Được trở lại cảnh xưa cũng đủ...

Rồi ông hứa một ngày kia, sẽ cố đưa tôi đi viếng Hà Tiên thập cảnh, để được thích thú như khi ông nhàn du trên sông Nhuệ trước làng tôi.

Từ hôm qua, tôi đành nhận là mình vô duyên đối với non nước của nhà thơ, và chỉ còn gặp ông trên những vần điệu mà ông đã cho, hoặc ở bức liễn treo nơi phòng khách.

ĐOÀN THÊM
(Sài-gòn, ngày 26-3-69)

VỪA GIẢI TRÍ VỪA HỌC HỎI
QUÝ VỊ PHỤ HUYNH HÃY CHO
CON EM ĐỌC :

CON CHIM TRỐN TUYẾT

truyện Paul GALLICO

bản dịch Trần Phong Giao và Hoàng
Ứng

GIAO ĐIỂM xuất bản

một mối tình thanh cao thơ mộng

lồng trong tình yêu nghệ thuật quê
hương đất nước

Ngược dòng ký ức

*Tưởng niệm anh Đông Hồ và
mến trao chị Mộng Tuyết*

Quỳ Hương

1934 : Một ngày chớm thu gió heo may thổi lạnh tâm hồn nhóm nữ sinh bên dòng sông Nhuệ-giang đất Bắc, tóc thề của họ vira chấm vai, ra đọc tiểu thuyết ướm át tình cảm lãng mạn theo lối quân tử, thực nữ Tàu, họ hằng mơ ước một ngày nào đó sẽ thành ra nhà văn hoặc nhà thơ trữ tình. Họ sống giữa buổi cũ mới xung đột, đúng lúc văn hào Nhất Linh chủ trương Tự Lực Văn đoàn

để cách mạng tư tưởng con người. Và cũng chính bấy giờ một chi trong nhóm nữ sinh trên trao tôi cuốn *Linh Phượng* rút trong Tạp chí *Nam Phong* mà do tay chị đóng riêng thành tập, ngoài bìa có bức vẽ người thư sinh khóc bên nắm mộ chưa mọc cỏ, chị đã minh họa, và lúc tôi mãi xem ngắm cái bìa thì chị hỏi tôi đọc chưa ? Tôi thú thực là chưa đọc. Chị hối tôi đọc ngay và cho ý kiến xem tôi và chị có đồng quan niệm không ?

Tôi hẹn chị hai ngày sau trở lại rồi hai đứa tuy chẳng chụm lòng bàn tay viết chữ “hỏa” làm điệu kế phá Tào như Khổng Minh Chu Du thời Tam Quốc những đều có mảnh giấy viết ý kiến riêng, đúc kết xong hai đứa cùng ghi nhận rằng : Tác giả tập bút ký này có một tình cảm hy hữu so với câu phương ngôn ngàn đời:

Gái thương chồng đang đông buổi chợ

Trai thương vợ nắng quái chiều hôm

Nên chi đọc *Giọt lệ thu* dù có ngậm
ngùi cho mấy chỉ là thuận tình dĩ nhiên
người đàn bà nào góa trẻ cũng khóc
chồng cay đắng như Tương Phố phu
nhân. Khác chẳng vì văn chương châu
ngọc, hoặc nôm na bình dị, hơn nữa
những ai không viết ra thì khóc ngầm
khóc ngầm. Chứ giọt lệ vong phu chung
một tính chất sầu thảm đó có hiếm hoi
gì đối với đàn bà. Ngược lại nắng quái
chiều hôm nhạt nhẽo trong lòng nam tử
sao lại có người tha thiết đậm đà như tác
giả *Linh Phượng*. Thế rồi những mẫu tư
tưởng vụn này được truyền bá từ nhóm
nữ sinh qua dư luận nữ giới của cái tỉnh
nhỏ kề cận với Hà Nội văn minh kia.
Từ đấy bọn đàn bà này thường ao ước
đừng bao giờ phải khóc chồng, hay khóc

người yêu, mà trái lại sẽ được chồng hay người yêu khóc mình, họ thường hỏi người yêu hay chồng họ rằng : “Em chết anh có khóc không? tôi chết cậu có khóc không ? Khóc thế nào v.v...?”

Tôi bắt đầu quen với thi sĩ Đông Hồ qua mẫu giai thoại trên, thế rồi mãi dần thân vào cuộc sống tình cảm nào con cái đùm đê, nào hoàn cảnh bi đát, nào đất nước loạn ly cho tới 1952 tôi vào Sài Gòn mưu sinh, tình cờ tôi quen với chị Lê Tràng Kiều. Nhân nói chuyện cũ tôi được biết anh chị Lê Tràng Kiều quen rất thân với anh chị Đông Hồ. Chị Mộng Tuyết và anh Đông Hồ thường được chị Lê Tràng Kiều nhắc nhở một cách quý mến.

Mãi đến năm 1962 tôi gia nhập *Quỳnh Dao thi đàn* do các vi nữ sĩ cao niên : cụ Cao Ngọc Anh, cụ Đào Vân

Khanh chủ trương. Nhân đó tôi mới có dịp gần gũi chị Mộng Tuyết vì chị cũng là một thi viên Quỳnh Dao.

Lần đầu tiên tôi cùng Uyển Hương tháp tùng vị phó niên trưởng của Quỳnh Dao là cụ Vân Khanh tới thăm anh Đông Hồ, theo thể lệ của Quỳnh Dao thời chị Mộng-Tuyết là người trong thi đoàn mặc nhiên anh Đông Hồ cũng là bạn của gia đình Quỳnh Dao rồi.

Lúc bây giờ anh chị còn ở Yiễm Yiễm Thư trang, bước chân vào đến ngưỡng của tôi tưởng như ngộp trước biển chữ mênh mông này, tôi quên hẳn cái tư kiến ngây ngô hồi 1954 chỉ còn quan niệm rằng: anh Đông Hồ quy tụ cả Am Đại Ân, Đình Vương Giả Hương, Mái Trắng non, Úc viên v.v... vào một chỗ : Những vế đối viết tay treo trên vách và trên tủ sách, tôi nhắm thuộc hai vế

Trời đẹp sao cười tiếng ngọc

Đất lành hoa nở lời thơm

Mượn gậy ông đập lưng ông, thú thực tôi chưa kịp tìm ra lời nào diễn tả nổi cái rừng văn, biển mực của Trang chủ.

Tôi thấy anh Đông-Hồ thật diễm phúc bên chị Mộng Tuyết. Một nàng Thơ hiền dịu ấm áp thêm hứng cho cây bút anh đủ bốn mùa thi tứ, năm này qua năm khác, hơn thế nữa một thi văn hữu đồng điệu đồng hành.

Anh trao tặng chúng tôi tập *Trình Trắng* và không quên giới thiệu cho chúng tôi tư tưởng anh giữa lúc thơ cũ thơ mới giao thời diễn đạt trong bài « Mua áo ».

Sau buổi hội kiến lần đầu này tôi

cảm nghĩ về anh, trong Cái cử chỉ nhàn nhã, ôn hòa, phong tao lịch thiệp ; lúc anh đốt trầm, lúc đàm thoại, lúc đọc thơ, lúc nhấp trà nhẹ nhàng dưới nếp áo lụa trắng như một thi tiên, một cao sĩ thật hợp với câu thơ của anh Vũ Hoàng Chương :

Đông Hồ đại ẩn tóc pha sương.

Thế rồi đến lượt chị Mộng Tuyết tổ chức Quỳnh Dao thắng hội, mệnh danh là « Đêm trăng treo đúng 16 tháng sáu năm mao (1963) tại Đại Ân am. Dĩ nhiên anh Đông Hồ tiếp tay với chị và tự xưng là Trưởng ban Nghi lễ. Buổi họp thơ có hòa nhạc, có bình thơ, có tiệc rượu với một thực đơn do anh đặt tên toàn bằng chữ Hán.

Những nét linh động hào hứng của tiệc thơ này đánh dấu mối duyên bèo

nước giữa thi hữu bốn phương thật là đậm đà nồng hậu, từ quý vị cao niên cho đến các em nhỏ tuổi của Quỳnh Dao, thấy đều ghi nhớ đêm Quỳnh Dao thắng hội tại Yiễm Yiễm Thư trang.

Lần thứ hai, cũng lại một chiều mùa thu, Uyển Hương và tôi tới thăm anh chị Đông Hồ nhân dịp dời nhà về Quỳnh Lâm thư thất ở Gia Định. Anh trao cho chúng tôi mỗi người một bản Quỳnh Lâm Từ, chữ viết trên tờ giấy mỏng. Tôi ra về đọc kỹ bài Từ và hơn một lần nữa tôi cảm xúc bồi ngùi cùng với tâm sự chân thành, cái tâm sự u nhàn thanh khiết của nhà ẩn giả ưu thời mẫn thế qua những câu ký thác sau đây :

Ôn ai hạ cố vương đình

Phải chăng tri kỷ là mình với ta

Chợ đời náo nức trăm hoa

*Mà riêng một gốc mai già cheo leo
Tuyết sương đã ngả mái chiều
Lửa phiên hoa đã đốt nhiều tâm tư.*

Lòng tôi dâng lên một niềm cảm
phục bậc cao hiền ngán mùi danh lợi !

*Lòng băng chén ngọc lạnh lòng
Dám xông xao chốn lục hồng đó chi !*

Tuy nhiên anh vẫn hứa hẹn nhiều
với văn tự :

Lòng nghiêng nghiêng hướng văn chương
Và :

*Mực đen chữ điểm câu huyền
Giấy phôi tờ ngọc là duyên cũ càng*

Tôi yên chí anh còn dài tuổi thọ qua
những câu này :

*Còn giậu trúc còn bờ mai
Đường xuân còn trải nắng dài hoàng
hôn*

*Còn biếc nước còn xanh non
Thì còn nghiên đá ngòi son tao phùng...*

Thế rồi trong những buổi sinh hoạt Quỳnh Dao một hai khi chúng tôi cũng mời anh tham dự. Uyên Hương và tôi được anh nhắc nhở luôn là làm thơ Đường luật phải kỹ lưỡng lắm cân nhắc về niêm luật không thể cầu thả, có đôi lúc anh nói đùa : « Tôi mong còn sống mãi để xem Hội Quỳnh Dao đi tới đâu. » Nhất là anh hay chú trọng đến sức khỏe của quý vị cao niên và thăm hỏi thường xuyên.

Riêng với cá nhân tôi, đầu năm 1967 tôi có việc phải dời quê nhà sang Thái Lan hai năm, lúc tiễn hành anh và chị

Mộng Tuyết có trao tôi chiếc quạt Nhật đề thơ do bút tích của anh. Một bên là bài thất ngôn bát cú bằng tiếng Việt lời của chị, một bên hai vế ngũ ngôn bằng chữ Hán lời của anh do anh thủ bút với triện son Đông Hồ Lâm Trác Chi. Trước khi cho quạt anh hỏi : « Chữ nho có khá không? » Tôi trả lời vừa đủ viết kín lòng bàn tay đứa bé lên năm. Anh bảo tôi thử đọc mấy chữ trên quạt xem ; trong 10 chữ Hán viết sắc sảo tôi chỉ đọc nổi có bảy chữ:

Qui hoa hương nhật
 mẫn xuân phong

Tôi tưởng anh sẽ buồn cười về lỗi đọc chữ nho của các người dốt “trên thì dán nhấm mất đi, Giữa thì... gì gì Xuân”, nhưng anh vẫn nghiêm trang gật đầu : “Thế cũng tạm giữ được chút nho

phong”. Anh giảng cho tôi nghe trọn vẹn 10 chữ Hán ấy.

Có lần tôi xin anh ý kiến về những thi phẩm của tôi được anh nhận định: lục bát của Quỳnh Hương trội hơn Đường luật. Tôi lãnh hội và tôi thường làm lục bát nhiều hơn Thất ngôn Đường luật. Tôi đánh bạo nhờ anh đề tựa cuốn Hoa tâm tư tập hai. Anh nhận lời. Tôi chưa kịp đưa bản thảo tới anh thời anh đã mất.

Sau ngày 6 tháng 12-1969, tôi lại thăm chị Mộng Tuyết, chị còn chìm đắm trong biển sầu và giam mình với những kỷ niệm chữ nghĩa của anh. Chị cho tôi hay Tạp chí Văn sẽ ra số tưởng niệm anh Đông Hồ vào đầu năm Dương lịch (1970). Không biết những dòng tôi viết ra đây có an ủi chị phần nào hay là làm

chi sâu thêm. Tôi cũng đành se sắt bằng cảm nghĩ :

Hội thơ *Quỳnh Dao* chúng tôi vẫn còn. Cụ niên trưởng Cao Ngọc Anh của chúng tôi với tuổi trời 93 vẫn còn, lời anh nói ở Quỳnh viện còn văng vẳng, riêng anh đã vào vĩnh cửu rồi. Tôi không đủ tài diễn đạt nỗi ngậm ngùi nên xin mạn phép anh Vũ Hoàng Chương nhắc tới bữa tiệc thơ xuân năm Kỷ Dậu ngày 3 tháng 3 tại nhà anh Vũ.

Thường niên cứ đầu xuân anh Vũ hội đủ mười nhà thơ gọi là : Mười phần xuân của Vũ Hoàng Chương năm nay với đề tài “Rày ước mai ao” trao giữa tháng giêng thời đầu tháng 2 anh Đông Hồ ra đi. Bữa tiệc xuân anh Vũ Hoàng Chương kết thúc bằng bài thơ tưởng niệm anh Đông Hồ do nữ sĩ Hỷ Khương ngâm và

thu vào băng nhựa. Trên tiệc chúng tôi đều ngậm ngùi vô tả.

Bài thơ đó còn gây liên tưởng mạnh cho chúng tôi mỗi mùa xuân đến. Tuy nhiên tôi không chép hết vào đây vì chắc anh Vũ Hoàng Chương sẽ tưởng niệm anh Đông Hồ bằng bài đó nên tôi chỉ dám nhắc mấy câu này mà thôi :

Đại ẩn, ẩn hà xứ ?

Cao ngâm trường bất bình

Nhìn nhau mình lại thương mình

*Trầm xây vương giữ hương đình rồi
tơ.*

Tôi tưởng Vũ Hoàng Chương mới đủ tư thế gây cảm xúc cho giới văn nghệ mỗi khi tưởng niệm Đông Hồ.

QUỖ HƯƠNG
(Sài-đô, 8.12.1969)

CHIA BUỒN

ĐƯỢC TIN THÂN MẪU CỦA
NGUYỄN MIÊN THẢO TỪ TRẦN,
THÀNH THẬT CHIA BUỒN VÀ
CẦU CHÚC HƯƠNG HỒN BÁC
SIÊU THĂNG MIỀN CỰC LẠC.

THUYÊN – QUẢNG – NGỌC
– SAN – NGŨ

– HẦU – HIỀN – THUẬN –
HỒNG – LAN.

Những bài học thuộc lòng

Sơn Nam

Cách đây ba mươi lăm năm, tôi được cha mẹ cho đi học trường làng — làng Sóc Sơn ở duyên hải Vịnh Xiêm La, phía Bắc chợ Rạch Giá (Kiên Giang), nếu theo duyên hải ấy mà tiến mãi về phía Cao Miên thì đến Đông hồ, một cái hồ khá rộng ở sát biển. Đường như theo danh từ địa lý đại cương thì hồ này là một thứ vũng nhỏ (lagune). Gần cửa Thuận An, sông Hương cũng đổ ra một cái vũng, như trường hợp rạch Gi-ang-thành đổ ra vũng Đông hồ.

Bấy giờ là khoảng năm 1934. Chợ Rạch Giá có đèn điện từ lâu, nhiều ông cai tổng ở Rạch Giá đã sắm ca-nô, gắn máy đuôi tôm. Và con cái mấy ông điền chủ ở Rạch Giá – Bạc Liêu đã qua bên Pháp du học. Ấy thế mà làng Sóc Sơn mới bắt đầu được nhà nước thuộc địa chiếu cố đến. Trường Tiểu học là dãy nhà lợp lá, hai căn dạy từ lớp năm đến lớp từ mà thôi. Làng Thổ Sơn và Bình Sơn nối tiếp với Sóc Sơn thì tuyệt nhiên chưa có trường học nhà nước. Nhà nước nghiêm cấm việc tổ chức trường tư ở thôn quê, cho rằng đó là lối hoạt động chính trị của mấy tay “cộng sản” từ Cao Lãnh, Trà Vinh chạy xuống ẩn náu.

Đôi ba làng to lớn mà cái trường học duy nhứt lại vắng hoe. Lý do thứ nhứt : dân chúng sống rải rác, chẳng lẽ mỗi lần đi học, học trò lại bơi xuống hoặc chạy

bộ suốt năm mười cây số ngàn, từ nhà đến trường. Lý do thứ nhì quan trọng hơn : đa số dân chúng là người Miên, nhà cửa chen chúc trên một giồng cát cao ráo, con rạch Tà-lúa chảy ngang, cắt giồng ra làm đôi. Người Miên làm ruộng gò — ruộng cấy. Lúc rảnh rang, họ nhổ bàng đem về đường cà-ròn, đem. Rạch Tà-lúa chảy ra biển, vàm biển còn một xóm nhà Việt Nam sống bằng nghề nắn cà-ràng, nổi dất.

Công sở làng Sóc Sơn cất gần giồng Sóc Xoài để cho việc liên lạc với tỉnh lỵ Rạch Giá được thuận lợi. Thời đó, công sở (gọi nôm na là « nhà việc ») là nơi giải quyết “công việc” làng. Trường làng Sóc Sơn cất gần nhà việc, sát nhà việc một dãy phố lá dành cho những thương gia Huê-kiều và năm mươi gia đình Việt Nam. Số người Việt Nam này sống bằng nghề làm

điền chủ. Xin nói rõ đây là những điền chủ trên giấy tờ, trên địa bộ nhưng họ quá hơi nghèo túng. Đó là vùng đất thấp khi nước Hậu Giang dâng lên vào tháng bảy tháng tám âm lịch thì đúng là khung cảnh « biển trần khổ với trời nước », hễ nháy xuống ruộng thì nước ngập khỏi ngực. Nhà nước thuộc địa cho khai khẩn vùng này với điều kiện dễ dàng. Nhiều ông đi chủ khẩn đất đóng thuế chờ thời để rồi thiếu thuế, trả hàng ngàn mẫu đất lại cho nhà nước. Ở Long Xuyên người ta bắt đầu phát triển việc canh tác lúa sạ (riz flottant) chọn giống thích hợp với mực nước quá cao, cây lúa dám thách đổ mực nước, cứ một ngày một đêm có thể mọc dài ra bảy tám phân tây. Nhưng lúa sạ đâu phải dễ ăn, như thiên hạ mong muốn. Lúa chín, cọng lúa nằm dài trên mặt đất sau khi nước rút xuống, hàng vạn con chuột từ vùng đất hoang

vu bên cạnh kéo qua căn một đêm thì đám ruộng coi như bỏ luôn.

Đôi ba năm được mùa, một đôi năm mất mùa. Cứ vậy mà bù trừ qua lại, vài ông chủ điền sống an nhàn trong dãy nhà lá, uống trà, hút thuốc Gò Vấp. Các ông được quan chủ quận, thầy cai tổng trân trọng « mời » làm hương chức hộ – gán ép thì đúng hơn. Vì ngoài các ông ra, nhà nước chẳng còn chọn lựa được ai cả. Người Huê-kiều thích mua bán, sanh lợi mà còn gây được cảm tình với dân chúng. Người Miên thì không muốn đua đòi, nếu bắt ép thì vài người đứng ra lãnh chức phó hương quản, hương ấp cho có lệ. Điều đáng nói là lúc bấy giờ chữ quốc ngữ được xem là chánh thức dùng trong đơn từ, công văn, dầu là trong xóm Miên. Tại xóm Miên, người giàu sang nhất là ông quản Kem. Ông này muốn

thợ hồ xây một ngôi nhà khá to, phía trước vẽ số 1933 thật to tưởng để đánh dấu năm xây cất và đồng thời cũng để trang trí, xem như vẽ bông vẽ hoa. Làng Sóc Sơn chỉ có một cái am bằng lá, thờ Phật. Người Việt đi chùa Miên, ngày Tết, ngày lễ. Hàng năm, vào mùa lúa chín, vài chiếc ghe từ « miệt trên » xuống đậu tại chợ làng, bán lu hũ, bàn ghế. (Miệt trên là vùng Biên Hòa, Lái Thiêu). Lại còn chiếc ghe độc nhất của ông lái từ « miệt vườn » đến. Người viết bài này còn nhớ rõ tên họ ông: Trì Văn Hưởng, một cái họ độc đáo. Ông Hưởng ở Cái Mơn (Bến Tre) đến, chở theo những cây li-cu-ma, xa-cu-chê, sầu riêng, cây tùng, cây cần thăng. Ở vùng đất phèn nước mặn, mấy loại cây này sống èo uột trong chậu. Cây tùng thì vàng lá, mất tiết tháo. Cây xa-cu-chê (sa-bô), sầu riêng thì trở thành cây kiểng chẳng bao giờ trở bóng

kết trái, còn sống được là may phước. Về sách báo, vào năm ấy, có lẽ tất cả làng không chứa chấp được một rương, kể luôn báo Lục Tỉnh Tân Văn và sách thuốc Nhị Thiên Đường, Thiên Hòa Đường...

Núi Ba Thê hiện rõ rệt ở chân trời phía Đông, dân làng đoán chừng nơi đó là thành phố quan trọng, vào thuở xa xưa, khi đất phù sa lấp cận dần vịnh Xiêm La. Thỉnh thoảng, vài người gặp được vàng, tượng Phật gãy tay, khi cày ruộng. Về sau, các nhà khảo cổ xác nhận núi Ba Thê là thương cảng quan trọng của vương quốc Phù Nam, xưa non hai ngàn năm, Phù Nam là chữ nho, âm lại tiếng Phnom, tức là núi, theo sử sách Trung Hoa. Ai biết xưa kia vương quốc ấy lấy tên là gì ?

Bãi biển hóa ruộng dâu. Ở đây, bãi biển hóa ra vùng đất phèn, ngập lụt, đầy

nước mặn với giống đất Sóc Xoài mà chúng tôi vừa tả cảnh. Ngoài đồng là cỏ xanh rờn. Trên giồng là tre gai mọc lúa thưa. Cuối giồng là ngôi chùa Miên với cây sao cao nghêu, trông từ xa giống như cây lọng. Sát giồng, bên bờ kinh xáng là ngôi trường học và... những câu thơ của thi sĩ Đông Hồ !

★

Học trò chỉ có năm ba đứa, con cháu mấy ông hương chức hội tế, mấy ông Huê-kiều. Năm ba đứa hợp lệ, có khai sanh, nhập học đúng tuổi, dưới sự chăm sóc của hai thầy giáo. Bởi vậy, với sự đồng ý của hương chức hội tế và quan thanh tra giáo dục, nhà trường mở rộng cửa, thu nạp học sinh không cần điều kiện gì cả. Nhiều chàng trai Miên mười

lăm tuổi – gần cưới vợ – đến trường nhà nước để học “i đi học, u đánh đu, o tàu mo và ô cá rô”. Các cậu không nộp khai sanh cho thầy giáo và lúc vào lớp thì được quyền ở trần, mặc quần xà lỏn “lột da ếch”. Ngang eo ếch, các cậu buộc sợi dây gai, mặc quần vào là luồn lưng quần bên dưới sợi dây rồi kéo lên chùng một tắc cho quần khỏi tuột. Các cậu mang tên là Sa Đơn, Mâu, Khuốc, Ke. Vài cô mang tên Cà-Dướm, Cà-Che, Cà Ao. Lại còn vài cô cậu Tàu lai Miên tên là Lến, Mến, Bền, Ngó, Phón, Huối, Ngành, Húng.

Vì nghèo túng, vì xem việc học hành là một cuộc thí nghiệm vui chơi nên các cô các cậu đến trường với thái độ ngây thơ, bất chấp thể sự. Ngoài những ngày lễ Thăng thiên, Phục sinh, Giáng sinh theo Công giáo, các cậu tự ý nghỉ phép vào ngày lễ Đưa Nước, Rước Nước hoặc

ngày « Làm Phước » cho ông bà quá cố. Thầy giáo thiếu tài liệu giáo khoa. Học trò không được phát sách giáo khoa, đi học với hai bàn tay trắng, ngày hai buổi, sáng từ bảy giờ rưỡi đến mười giờ rưỡi, chiều từ hai giờ rưỡi đến năm giờ. Thầy giáo mặc quần áo bà ba trắng, đi guốc. . Học trò thì đa số... ở trần. Trên vách, hai dãy kệ dài, dành cho... học khố. Đúng là những kỳ công về tiểu công nghệ, xứng đáng được trưng bày tại viện bảo tàng: cối xay lúa, cối giã gạo, cày, bừa, trục, lỗ, lop, dao, búa, xuống ghe, tuy nhỏ nhưng khá tinh vi, công trình xây dựng của học sinh và cha mẹ học sinh. Những dụng cụ nông nghiệp và ngư nghiệp ấy dường như chỉ có công dụng duy nhất là làm hài lòng quan thanh tra, mỗi năm đến một lần. Học trò thì dư biết những món ấy rồi, biết rành hơn thầy giáo.

Vào học thầy giáo viết chữ lên bảng.

Đứa học trò giỏi nhứt lên bảng đọc thật to cho cả lớp xướng theo.

Đó là Thui bò để tế. Chuột sa vô chum. Chợ chiều hôm ít người. Biết thì thừa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.

Sau giờ đọc bảng, thầy giáo dạy bài học thuộc lòng. Đây là bài dành cho cả lớp Tư, lớp Ba. Thuở ấy, giáo viên noi theo bài vở đăng trong tập san Sư phạm Học khoa. Học trò chỉ mới bắt đầu biết ráp vần, bởi vậy, thầy giáo đọc to cho cả lớp nhớ. Trẻ con học nhớ mau hơn người lớn. Nhớ rồi trả bài như con kén chó làm sao hiểu ý nghĩa. Chưa ắt thầy giáo hiểu ý nghĩa. Đừng đặt điều kiện quá cao với đám học trò ở trần, tên là Sa Đơn là thị Cà Tuốt. Xin ghi lại vài đoạn,

theo trí nhớ.

MỘT CÁI NHÀ TRƯỜNG THUỞ XƯA:

Một gian nhà rộng

Tranh lá che mưa

Cỏ cây nương bóng

Ngoài ngõ, đôi ba bụi trúc

Giữa sân, sáu bảy cội tùng

Đủ bốn mùa, hoa nước hơi hương

Xoay tám tiết, trái thơm mùi ngọt

Khi thì đờn gió

Lúc lại ca oanh

Trưa hứng câu thơ

Chiều vui chén rượu ..

... Còn mặc áo, còn ăn cơm thì cái
nợ trần hoàn còn vương máng.

Bởi thế cho nên :

Dầu không Soái phủ

Thì lại chiêm đường

Chẳng chần dân

Thì dạy trẻ.

Phải chăng tác giả bài này – trong
ban tu thơ thuở ấy – không được tuyển
dụng làm thơ ký Nam kỳ Soái phủ nên
đành xin làm giáo viên để tạm sống qua
ngày ở nơi nước phèn, lau sậy mịt mù
mà học những câu có cội tùng, có bốn
mùa tám tiết, có đờn gió, ca oanh thì
quả thật là trở trêu.

Nhưng còn thua cái bài học thuộc
lòng sau đây :

– (Thiếp) Ái Châu tốt bụng hồng quần

Cha : Lâm Vượng nên trang cụ tí

(Như tôi đây)

Kiều diễm, Tây Thi khá vi

(Còn)

Thông minh, Đạo Uẩn chi hơn.

(Bởi thế cho nên)...

... Cùng Kim Ngọc duyên lành mới
gá.

Số là trẻ ở với tôi cũng năm bảy đứa

Còn nô tỳ, mấy gã chẳng vừa mắt
một con...

Mười năm sau, kẻ, học trò – người
viết bài này – mới nhận ra tung tích
bài kể trên. Đó là một đoạn trích trong

tuồng hát bội Kim Thạch Kỳ Duyên của ông Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa !

Chưa hết. Học trò còn được thầy giáo dạy vài bài văn xuôi. Thí dụ như :

GIA TRANG ĐOÀN HỮU

Được một buổi, đến xóm..., thuyền theo con sông Dia Đổ mà đi.... Có chiếc cầu ván nằm trên bãi bùn đen. Trên nhà.... liếng thép vàng : Cảnh cũ điển viên tìm chốn cũ. Khách nhàn sẵn đã dưỡng thân nhân.

Dễ thuộc nhứt là bài thơ Con Dế :

- *Đêm khuya trong lúc thừa nhàn*

Tiếng gáy te téo dạo đàn kiếm đôi

Gặp kẻ thù nghịch lời thôi

Ra oai dũng cảm (...)

Chỗ mô hửn cũng không chừa

Cứ đào hang lỗ cho vừa mình chun.

Ấy là một thứ côn trùng

*Gặp nó phải giết cho xong mùa
màng...*

Lại còn bài thơ nói về cây cà-phê «
Cà-phê có thứ Mô-ka, ở bên Á Rập »,
về tấm lịch « các ty, các sở mấy thầy. Cứ
dùng tấm lịch treo ngay bàn ngồi. Thứ
bảy nay đã gỡ rồi. Mai đây Chúa nhứt
được hồi thành thơ ».

Và xin chép luôn bài Đưa đò thơ :

Trời biển linh đình một chiếc đò

Đố ai thâu đặng tấm lòng dò

Buồn toan thông thả khi trưa trệt

Bãi học nghêu ngao lúc tối mò

Chi sợ miệng lằn, lời uốn éo

Nào lo lưỡì mỗi, giọng quanh co !

Đâu vui cho bằng miền trắng gió

Ba bảy nhành mai, mặc kiến bò !

Học trò « nói thơ » phụ họa với thầy giáo. Miễn là học cho thuộc lòng để hôm sau trả bài. Ai quên thì bị đòn, bị quì gối.

Lớp học lần hồi trở nên thưa thớt. Việc học hành tốn kém thời giờ và dường như chẳng đem lại lợi ích gì cụ thể. Các cậu học trò Miền thì dường như đã thỏa mãn đến mức chán chê. « Học vài tháng cũng đủ rồi, không có cái gì ngộ hết ». Thầy giáo mời cha mẹ học sinh đến để giải thích. Cha mẹ các cậu tuy phát biểu khác nhau về lời ăn tiếng nói nhưng đại để cho rằng « Học cho nhiều rồi cũng làm ruộng, chăn trâu vậy thôi ».

Bù lại khoảng trống trong lớp học, thỉnh thoảng năm ba người đàn ông lớn tuổi đứng khoanh tay, núp ló ngoài cửa lớp, ho lắng nghe chăm chú, với nụ cười trên môi và những nếp nhăn suy tư trên trán. Chữ quốc ngữ, tiếng Việt Nam chứa ẩn điều gì mâu nhiệm mà họ cảm thông mang máng, bằng trực giác. Những tiếng đầy đủ vần điệu, ngọt ngào. Học hành là đi thám hiểm « rừng nhu biển thánh ». Nhưng khổ thay ! Rừng nhu gồm nhiều loại cây đầy gai góc, biển thánh thì đầy giông tố. Dường như trong rừng có nhiều hoa thơm, dưới biển có nhiều ngọc châu mà họ dò chưa ra.

✱

Tháng ấy, ngày ấy, một thầy giáo về Hà Tiên thăm gia đình và cưới vợ. Học trò lớp năm và lớp tư nhập làm một. Khi trở lại Sóc Xoài, thầy đem khoe với bạn

đồng nghiệp một đôi quyển sách mới.
Những bài Đưa đồ thơ, Thiếp, Ái Châu
bị đẹp một bên. Thầy gõ thước lên bàn,
đọc trong sách cho học trò nhái theo :

Mặt nước, hòn non nổi

Đáy hồ, mảnh nguyệt trôi

Chiếc thuyền thông thả dạo

Tiếng hát động chân trời,

Rồi đến bài thơ vịnh cây trúc :

Quân tử nghiêng mình xuống

Đi ngang, ta cúi đầu.

Lại còn bài :

Ríu rít đàn chim kêu

Cha truyền con nối theo

Huống là tiếng mẹ đẻ

Ta có lẽ không yêu.

Chim không quên tiếng gọi

Người sao quên tiếng nói ?

Nghe chim, dạ bàng hoàng

Nước non, tình khắc khoải.

Học sinh được dịp « cảm khái » :

Bây xóa xưa nay mấy cuộc cờ

Người xưa muốn hỏi, hỏi đâu giờ ?

Bồi hồi, luống chạnh niềm thiên cổ

Đất rộng trời cao, khách ngẩn ngơ !

Một vài đoạn văn xuôi nghe mùi
mẫn như lời ca vọng cổ :

*Trên bãi cát vàng, gót chân ngọc năm
xưa in còn ngấn... sóng trập trùng, bóng
ai lững thững dưới ngàn mai ? Gió tung*

*hoa rụng, năm nào trên mái tóc đen điểm
cánh hoa mai trắng muốt ?*

*«Năm nào ? thời gian trôi qua, ai
còn nhớ năm nào ? Có chăng là hoa mai
trắng, bãi cát vàng và sóng gió rạt rào gây
nên khúc đàn thiên cổ ! »*

Hai ông thầy giáo trẻ nhìn nhau, thích thú lắm. Họ đọc quyển sách vừa mang đến, từ Hà Tiên. Khi học trò trả bài, họ gật gù sung sướng, không quất roi hoặc khẻ thước vào lòng bàn tay để trừng phạt. Hai thầy giáo đã lên ngôi “tao ông mặc khách”. Họ được an ủi nhiều khi bị đổi đến vùng nước mặn đồng chua. Xóm Sóc xoài là bến Tầm Dương, đất trích. Một thầy giáo từ Cao Lãnh (Sa Đéc) đổi xuống. Một thầy từ đất Trà Câu, Trà Phô thuộc rạch Giang Thành (Hà Tiên) đổi qua. Thầy giáo ở Hà Tiên lấy làm hãnh diện, khoe rằng mình có

bà con với chàng thi sĩ đã đặt ra mấy “bài học thuộc lòng” vừa kể trên! Mấy bài ấy được phổ biến cho đồng nghiệp nghe mà thôi, ngoài tài liệu giáo khoa của nhà nước. Đám học trò chỉ là bối cảnh. Thầy giáo ở Hà Tiên nào muốn khoe khoang. Quả thật, ở chợ Hà Tiên, dường như tất cả mọi người đều là bà con quen thuộc với nhau – nói tắt là « bà quen ». Ngoài đường, trong quán, tại bến xe – vào thuở ấy – tuyệt nhiên không nghe một tiếng chửi thề. Ai đến Hà Tiên muốn thăm ai thì vào bất cứ nhà nào cũng được, cứ nói tên, thế là chủ nhà cho em cháu dẫn dắt ông khách, đúng địa chỉ. Chợ Hà Tiên thuở ấy không có nước máy ; nhà đèn thì cứ chạy xình xịch, đôi ba ngày hư máy một lần. Nhưng cũng được nhà nước Lang Sa xem là tỉnh lý. Hàng hóa mua từ Sài Gòn. Gạo mua từ Rạch Giá. Nhưng về thi phú văn chương thì có dư để gởi

ra tận Hà Nội. Và cụ thể nhất là giúp cho trường học làng Sóc Sơn, xóm Sóc Xoài vài bài học thuộc lòng khá mới lạ.

Kẻ viết bài này đã đọc như kết vài đoạn thơ văn của Đông Hồ, vào năm xa xưa ấy, rồi được may mắn học thêm ở chợ Rạch Giá, ở Cần thơ để rồi lên Sài Gòn dùng văn chương làm kế sanh nhai. Phải cố gắng lắm mới hòng theo kịp những đồng nghiệp khác sinh trưởng ở những gia đình “nho nhã”, từ vùng đất Huế đô, Thăng Long, Thanh Hóa, Quảng-Nam với những xóm làng đình chùa đầy đủ bốn ngàn năm văn hiến. Chắc rằng bao nhiêu bạn bè ở trường cũ đã xiêu lạc, chẳng có ai cầm bút, viết báo để tả lại cảnh cũ người xưa và tạ ơn người thi sĩ đã đặt ra bài « Ríu rít đàn chim kêu ». Nhưng được cầm bút như vậy chưa hẳn là không hổ thẹn với loài chim muông.

Nhiều bạn học không cầm bút nhưng đã cầm tầm vông, hồi đầu năm 1946 và đã chết. Chết không phải chỉ để mơ ước một chương trình giáo dục hợp lý hơn ở làng xóm. Không phải chỉ để bảo vệ một xóm nhỏ bé, một xóm ít khi được ghi trên bản đồ, một xóm không được báo chí trong nước và ngoại quốc nhắc nhở đến. Nhưng ai dám bảo rằng không đau thương, mãi cho đến ngày nay.

SO'N NAM

GHI CHÚ : Mấy bài thơ, mấy đoạn văn trích dẫn trên đây đều chép lại theo trí nhớ đã phai lạt nên có nhiều chỗ sai lạc.

Giờ học cuối cùng với thầy Đông Hồ

Trần Đình Lập

Sáng nay không có điện, lớp học chật chội càng trở nên nóng bức, đã mấy lần con đứng dậy mở quạt và đã mấy lần thất vọng. Thỉnh thoảng thầy đưa khăn lau mồ hôi trán và tiếp tục giảng luận lý cho mấy đứa học trò thân yêu của thầy, dù hôm nay là giờ văn chương:

– Các con biết tại sao thầy giảng luận lý trong lúc này không ? Đây tập Đối Diện, chính vì cơ hội này thầy nói đến luận lý. Tại sao anh sinh viên trong ban

biên tập của Đối Diện đến xin bài thầy không nhân danh tình thầy trò, lại nhắc đến tên một vài vị giáo sư có viết bài cho Đối Diện. Vì thế dù không nói ra, thầy nhất định không cho bài.

Thầy tiếp tục ôn lại những kỷ niệm, tiếp tục kể cho chúng con nghe. Con còn nhớ câu chuyện ngày xưa của thầy khi thầy còn ở làng quê, gần ngôi đình làng.

– Các con biết không, thầy tiếp – Có một người coi sóc đình làng thường qua mượn ghế nhà thầy – hồi đó nhà thầy có – nhiều ghế – mỗi khi có hội hè. Nhưng một hôm, người đó cũng qua mượn, nhưng lại nói ông tổng ông huyện nào mượn, nên thầy không cho, vì thầy nghĩ tình lảng giềng đủ để mượn mấy chiếc ghế, tại sao lại phải bảo ông này ông nọ mượn, còn chính người đó không mượn được sao ?

Kể xong, thầy yên lặng. Lớp bọc bắt đầu có tiếng thì thầm riêng tư. Thầy đi lên đi xuống, thỉnh thoảng dừng lại bên một sinh viên nói vài câu, cốc đầu sinh viên vào lớp trẻ, hay đề tay lên lưng một sinh viên khác với tất cả trù mẩn. Con còn nhớ có lần thầy bảo :

– Thầy chỉ muốn làm thầy thôi chứ không muốn làm giáo sư. Chữ giáo sư như mất hết tình thương thầy trò. Chỉ làm thầy làm trò mới thương yêu nhau.

Lớp có vẻ ồn hơn. Thầy vẫn điềm nhiên đi lên bàn nhìn xuống và đột nhiên « À » lên một tiếng :

– Vừa rồi lễ Hai Bà Trưng, nhân dịp này thầy sẽ kể cho các con nghe về hai Bà. Năm ngoái vì chiến tranh nên thầy không có dịp nói về cái lễ này.

Chúng con tưởng thầy nể đến hai Bà cũng như những người khác thường nhắc, cho nên lúc đầu chúng con không chú ý cho lắm, đến lúc thầy kể đến câu chuyện thi thơ đề đền thờ hai Bà ở Hà Nội, chúng con mới hoàn toàn chú ý :

– Ở Hà nội, ngày xưa, thầy không còn nhớ rõ năm nào, người ta vừa xây xong một đền thờ hai Bà và muốn có một bài thơ thật hay đề đền hai Bà. Người ta tổ chức cuộc thi thơ : “Đề đền thờ hai Bà Trưng” trong toàn quốc. Thơ người ta dự thi nhiều lắm, nhưng hầu hết đều lạc đề: Họ vịnh hai Bà nhiều hơn là «đề đền thờ hai Bà». Lúc đó thầy ở Nam kỳ và đọc được bài thơ trúng tuyển của ông Hoàng Thúc Hội. Thầy thích ghê. Bài thơ như vậy : (Thầy ngâm nga)

Ngựa Gióng đã lên không

Rừng Thanh voi chữa lồng

Một chồi hoa nụ lac

Muôn dặm nước non hồng

Trăng tỏ gương hồ bạc

Mây tan dấu cột đồng

Nén hương lòng cố quốc

Xin khẩn một lời chung.

– Hay, hay !

– Các con biết nó hay chỗ nào chưa ?

Không chờ sinh viên trả lời, thầy giải nghĩa một cách rõ ràng và ngâm lai một lần nữa :...

– Hay quá, hay quá ! Tiếng sinh viên vang lên.

– Hay không ?

– Dạ hay ghê thầy.

Thầy nói :

– Hay nhưng mà chưa hay, còn cái hay hơn nữa.

Thầy dùng một chút và tiếp :

– Đến năm 1952 thầy ra Hà Nội với ông Hoàng Thúc Trâm con ông Hoàng Thúc Hội. Thầy có đến thăm đến thờ hai Bà nhưng lúc đó thầy quên mất bài thơ trên rồi ngẫu nhiên thầy đọc được bài thơ khắc nơi tấm bia trước đền. Thầy nhận thấy bài thơ quen quen như đã đọc ở đâu rồi. Sau thầy nhớ ra là của ông Hoàng Thúc Hội. Nhưng thầy ngạc nhiên bài thơ được sửa mất vài chữ ở câu đầu. Thầy công nhận câu thơ được sửa hay – tuyệt hơn câu cũ nhiều, có như thế bài thơ mới toàn bích được.

Thầy lại ngâm nga có vẻ thích thú :

Non Sóc ngựa lên không

Rừng Thanh voi chữa lồng

Một chồi hoa nụ lạc

Muôn dặm nước non Hồng

Trăng tỏ gương hồ Bạc

Mây tan dấu cột đồng

Nén hương lòng cố quốc

Xin khẩn một lời chung.

– Hay quá, hay quá !

Thầy vừa khen, vừa gật đầu, đi lên đi xuống giữa lòng lớp học với khuôn mặt già nua bừng sáng :

– Thầy đó các con câu thơ được sửa hay hơn nhờ cái gì ?

Sinh viên im lặng một lúc, bỗng có tiếng thì thầm “Về đối”. Thầy thoáng nghe và bảo :

– Đúng rồi, hay về đối. Câu sửa này đối với câu dưới rất chỉnh, và chữ trong câu không dư thừa như câu cũ, vì thơ ngũ ngôn mà có chữ « đã » kể là thừa.

Lại có dịp để thầy giảng về đối. Giảng xong thầy tiếp :

– Khi đọc xong bài thơ đó, thấy hỏi ông Hoàng Thúc Trâm : “Ai sửa câu thơ này?” – Thân phụ tôi tự ý sửa lại.

– Nhưng về sau thầy có gặp một cụ trong ban giám khảo cuộc thi đó và thầy cũng hỏi xem ai đã sửa và được cụ trả lời : “Hội đồng giám khảo không đồng ý câu thơ đó nên đã sửa lại.” Hai người nói khác nhau, bây giờ chúng ta tin ai, các con thử nghĩ xem.

Thầy trầm ngâm giây lâu trong dáng điệu của đôi tay vòng trước ngực, rồi chậm rãi nhận định :

– Theo thầy nghĩ câu thơ đó ban giám khảo không bằng lòng, nên ông Hoàng Thúc Hội đã sửa lại. Vì không ai chú ý đến bài thơ mình bằng chính tác giả, hơn nữa khi hội đồng nhóm họp thường ồn ào thì làm sao họ có thể sửa được câu thơ hay như thế.

Thầy đưa khăn lên lau mồ hôi trán. Điện vẫn chưa có nhưng đã có chuông reo đổi giờ : 11 giờ sáng thứ ba. Tuy nhiên thầy vẫn không cho nghỉ giữa hai giờ, vì thầy hằng bảo :

– Cả tuần thầy trò mới gặp nhau một lần, mà thời gian lại đi mau quá, chưa nói được gì đã thấy hết hai giờ, cho nên đừng bỏ phí một phút nào không nói

được chuyện gì, và thầy vẫn muốn kéo dài giờ học dù chuông đã reo tan trường.

Thầy dời khỏi bục gỗ, đi lang thang trong lớp, yên lặng nhìn những chiếc đầu chụm lại gần nhau để nhận xét kỹ thuật bài thơ. Khuôn mặt thầy vẫn tươi và có lẽ lần đầu trong niên học thầy giảng thơ hay nhất. Thầy giảng thơ với tràn đầy cảm hứng và tâm hồn bay cao. Đôi mắt thấy long lanh như mơ màng về thời oanh liệt của hai Bà. Nhưng vẫn chưa hết chuyện của hai Bà, nên thầy lại kể sang chuyện khác cũng về thơ :

– Từ xưa người ta đã vịnh hai Bà rất nhiều, nhưng tất cả đều là các ông. Các ông luôn bỏ quên mất tâm sự riêng của hai Bà. Các ông luôn gán cho hai Bà một nam nhi tính, chỉ nói toàn là chiến công oanh liệt, chỉ nói toàn là gươm đao, vì nước thù nhà. Cho nên khi đọc tập thơ

“Tiếng Vọng Sông Ngân” của Ngân Giang nữ sĩ trong đó có bài “Vịnh hai Bà” thấy thích thú lắm. Nữ sĩ diễn tả thật hay và lần đầu tiên nói lên một cái mới : Tâm sự của hai Bà. Tâm sự của người quả phụ, tâm sự của vành khăn tang còn vấn trên đầu trong niềm cô đơn miên man.

Ở Nam Kỳ, ai cũng thích đọc bài thơ đó và học thuộc lòng. Cũng vào lần ra Hà Nội đó nhà nữ sĩ Ngân Giang có tiệc, nữ sĩ mời nhiều người, trong đó có thầy. Nhân dịp này thầy yêu cầu nữ sĩ ngâm bài thơ đó, và nữ sĩ nhận lời. Giọng ngâm của nữ sĩ hay quá lột tả được tâm sự của Hai Bà đã khiến thầy xúc động mạnh. Mãi đến hôm nay thầy vẫn còn nhớ giọng ngâm đó.

– Xin thầy ngâm lại bài thơ đó.

– Giọng thầy không bằng nữ sĩ, nhưng thầy cũng ngâm lai cho các con nghe. Và trước khi đọc cho các con chép thầy thử ngâm xem các con có thấy hay không. Thầy không nhớ hết bài thơ, vì bài thơ khá dài. Phần trên nữ sĩ nói đến chiến công, trận địa và cuối cùng kết luận như thế này :

Ái bắc quân thù kinh vó ngựa

Giáp vàng khăn trở lạnh đầu voi

Chàng ơi, điện ngọc bơ vơ quá

Chênh chếch trăng là bóng lẻ soi.

Giọng ngâm của thầy rung lên và tràn đầy cảm xúc. Thầy ngâm từng tiếng và giải nghĩa từng câu. Sinh viên bắt gặp cái hay tuyệt diệu của nét thơ. Nhiều tiếng ngâm nho nhỏ đầu đây cuộn theo giọng ngâm của thầy. Một nam sinh tinh nghịch hỏi thầy :

– Thưa thầy, khi nữ sĩ ngâm, có lẽ thầy thích thú lắm và ngồi rung đùi ?

– Bậy nào.

Vừa nói thầy vừa đánh nhẹ lên đầu anh sinh viên đó. Thầy trở lại ngâm, mơ màng theo hơi thơ, như bắt gặp sự cảm thông giữa những tâm hồn nghệ sĩ tuyệt vời. Thầy ngâm mãi câu :

Chàng ơi, điện ngọc bơ vơ quá

Ngâm đi ngâm lại hồn thầy như không còn ở đây nữa và càng lúc càng như bất động. Thầy đứng yên một chỗ, đôi tay gầy vòng trước ngực. Thầy dựa lưng vào bàn giáo sư và hướng về phía sinh viên. Tiếng ngâm của thầy càng lúc càng nhỏ, đến một lúc không còn nghe thấy tiếng nữa, chỉ còn đôi môi mấp máy. Khuôn mặt thầy nghiêng qua bên

trái. Đôi mắt đứng hằn và xéch lên. Gò má nhô lên gần mắt trái hơn. Miệng cũng từ từ méo lẩn về bên trái. Cánh tay thấy đưa lên nửa chừng dừng lại. Hình như thấy muốn nói gì, nhưng không nói được. Tiếng thầy lấp bấp trong miệng không còn nghe rõ vì miệng thầy không mở lớn. Hàm dưới cử động, chỉ có đôi môi mấp máy yếu ớt.

Trạng thái đó diễn ra khá lâu. Sinh viên bắt đầu lo sợ và hoang mang. Con nhìn chòng chọc vào thầy cố đoán thầy đang làm gì. Con nhìn thầy thật rõ vì ngồi cách thầy một hàng ghế trước thôi. Bỗng nhiên con thấy mồ hôi hiện đầy trên mặt thầy, da lẩn lẩn tái lại. Con tưởng thầy bị trúng gió, nên gọi một sinh viên ngồi phía trước lên đỡ thầy. Vừa lúc đó thầy ngáp lên một tiếng thật dài và không đưa tay che miệng. Hai tay thầy đưa thẳng

ra và sắp ngã. Người sinh viên được con nói, vội chạy lên đỡ thầy và dìu thầy ngồi xuống ghế. Lúc đó hình như thầy không còn sức lực nữa.

Chúng con vây quanh bên thầy. Con xoa đầu và nhận thấy thầy mồ hôi ướt quá và lồng ngực lạnh quá. Vài sinh viên vội xuống tìm xe đưa thầy đi nhà thương. Sinh viên các lớp khác cũng nhốn nháo đổ xô ra nhìn chiếc xe đưa thầy từ từ dần xa.

– Thầy bị trúng gió.

– Có lẽ.

– Thưa chắc, có lẽ thầy bị xúc động khi ngâm thơ.

– Phải rồi, mình nhớ thầy đang ngâm câu thứ ba rồi tự nhiên mặt bị méo qua một bên...

Con vội đi theo thầy đến bệnh viện Grall. Đến nơi thầy yếu lắm và đã ngất đi khi còn trên xe. Mồ hôi tiếp tục tuôn ra, da thấy lạnh thêm và hơi thở dồn dập. Người ta chích cho thầy một mũi thuốc khỏe sau khi đo áp suất. Người ta lấy một ngàn đồng tiền chích mũi thuốc rồi người ta đuổi đi chỗ khác và nhất quyết không nhận bệnh nhân, dù chúng con cố năn nỉ.

Chúng con và một giáo sư Anh văn của trường lại phải đưa thầy đi. Mười hai giờ rồi — giờ tan sở. Đường đầy xe cộ, xe chạy thật khó khăn. Sự lo lắng sự tức tối đã khiến cho một sinh viên đã chửi thề về ông bác sĩ Pháp ở bệnh viện Grall.

Đến bệnh viện Saint-Paul, người ta sẵn sóc thầy ngay. Lại một ông bác sĩ người Pháp nữa đo áp suất và bảo :

– Bây giờ bệnh chưa có gì nguy hiểm.

Khi thầy đã nằm yên ở căn phòng số 40, thầy hoàn toàn không biết gì cả và rũ rượi trọn vẹn. Chúng con đang lo lắng chưa thấy người nhà đến dù đã có một sinh viên báo tin, thì may thay cô Mộng Tuyết đang nôn nóng tiến nhanh vào. Mười ba giờ, chúng con ra về và yên trí rằng thầy chỉ ngất đi một lát thôi rồi sẽ trở về với chúng con dưới mái trường Văn Khoa. Nhưng ngờ đâu, buổi học chiều nay, nghe thầy bị đứt gân máu – vì cảm xúc quá mạnh – thầy vẫn thường đau về chứng này và hiện còn mê man. Chúng con xúc động và mong đến giờ tan học đến thăm thầy.

Mãi đến 19g10 con mới từ giả căn phòng thầy trở về. Có ngờ đâu lúc con về lại là lúc thầy đang hấp hối. Thầy vĩnh biệt tất cả hai mươi phút sau đó.

Chúng con bàng hoàng khi hay tin thầy chết. Chúng con đứng lại bên nhau chỉ nói với nhau được một : « Thầy chết rồi ». Tất cả lại yên lặng.

Thầy chết ? Vô lý. Hôm qua thầy còn đó. Hôm qua thầy còn giảng cho chúng con nghe thơ vịnh hai Bà.

Trong giờ phút này, tất cả niềm trù mến thầy trỗi dậy mãnh liệt trong lòng con. Tất cả đang vươn lên mạnh quá. Con thấy chóng mặt.

Con nhớ bóng dáng thầy gầy gầy. Con nhớ năm ngón tay gầy thường lùa vào mái tóc bạc. Con nhớ hương nước hoa thầy vẫn dùng. Con nhớ giọng ngâm của thầy.

Còn đâu những buổi học sáng thứ ba. Còn đâu những bài thơ vịnh hoa cúc

héo – loài hoa thầy vẫn thích, và hoa dại của loài cỏ.

Câu đối Tết thầy cho chúng con còn đó :

Kim cốc chi lan triêm thụ vũ

Ngọc đường đào lý mãn xuân phong

Chi Lan, Đào Lý hôm nay vừa mất đi một cơn Thụ Vũ, một làn Xuân Phong.

Hôm nay sáng thứ ba, lớp vắng tanh và đầu rối người quá cố. Chúng con đến trường nhìn nhau và mãi nhớ đến thầy. Thầy ra đi giữa lòng lớp học. Thầy ra đi trong niềm cảm xúc tuổi thơ. Thầy là Lý Bạch hôm nay : Ôm trăng mờ, ôm nàng thơ vĩnh biệt.

Lúc tiễn đưa thầy sao mà buồn quá. Một linh hồn trở về với bất diệt. Những tâm hồn đang khóc bên mộ thầy.

Những bài thơ thầy cho chúng con, những quyển sách thầy đã tặng, với chữ ký Đông Hồ, sẽ sống với chúng con mãi mãi, sẽ về với chúng con trong giấc ngủ đêm nay và ôm trọn tâm hồn những đứa con non dại đã khóc thầy và đang chịu tang thầy.

TRẦN ĐÌNH LẬP
(8-4-1969)

VĂN số 146 & 147

Giai phẩm Xuân Canh Tuất

Thư cuối năm

Dương Thanh Tùng

KBC. 4553, ngày 06 tháng 12 năm
1969

Anh Phát,

Bao lâu rồi mình không có tin của nhau hử anh ? Không « huởn » chứ gì ? Vả lại, có chuyện gì đâu để mà dài dòng tâm sự, phải không anh ? Thế nhưng, hôm nay tôi lại thích cầm bút. Không hiểu tại sao, cũng không biết viết cho ai, tôi chợt nghĩ đến anh. Anh có bị bắt hơi cái nào chưa ?

Dương Thanh Tùng

Bây giờ là cuối năm rồi đó. Buổi sáng nhiều sương chi lạ và buổi chiều nhiều gió đến độ không tài nào tắm lâu ngoài giếng nước như mấy tháng trước. Đã thấy thấp thoáng bóng dáng tết nhất lẫn quất đầu đây.

Tuy vậy, tôi không viết cho anh để nói không khi đó ở nơi này hay nơi khác dù cả anh lẫn tôi đều mong ước vô cùng được nghe được nhìn thật no thật đầy những cái không có màu xanh ô-liu, không mang dấu vết một khu bưu chính nào, không một hơi hám nào có mùi đặc biệt của thời trang bắt đặc dĩ hôm nay. Tôi cũng không thông báo cho anh những biến cố xảy ra liên tiếp ở đại lộ Thống Nhất, Sài Gòn, ở Tòa Án Quân sự Mặt trận Vùng 3 Chiến thuật, ở tòa nhà lập pháp. Những chuyện đó, tôi cũng không biết hơn anh, qua báo chí

và đài phát thanh, hoặc chúng ta không biết hơn được vì thế này thế khác. Tôi lại cũng chẳng đề cập gì đến chuyện anh và tôi có được biệt phái ngoại ngạch hay không, vì chưa phải lúc hay vì bọn mình quen chấp nhận, đảng nào cũng vậy, phải không anh ?

Tôi chỉ muốn nói với anh về không khí rộn rịp pha đôi chút hơi lạnh của những ngày cuối năm, trong đó có cảnh chen lấn chờ đợi đóng lệ phí ghi danh và nộp hồ sơ nhập học ở Đại học Văn khoa Sài Gòn, và lúc đó tôi đã sống – một cách vội vã – trước khi giã từ nó.

Và trong khi vừa nhẩn nại một cách phung phí thời gian để nộp cho được hồ sơ nhập học, vừa hăm hở ghi thời khóa biểu các môn học, vừa lén lút bỏ sở đi học bữa được bữa không, cũng một không khí êm ái dịu dàng bây giờ, tôi đã làm

học trò – không biết có được thầy thu nhận chưa ? – của những giờ do Thầy Đông Hồ phụ trách.

Đã lắm lần, tôi muốn viết thật nhiều về Thầy Đông Hồ, qua các hình ảnh tôi còn giữ, nhưng chẳng bao giờ viết được vì tôi hụt hơi, hụt ý nghĩ và hụt .. can đảm. [DUY THANH : Những cái mộng vớ vẩn về hội họa, Văn số 142, ngày 15-11-69.]

Cuối năm 1964, lần đầu tiên trong thời khóa biểu của Chứng chỉ Văn chương Quốc âm, khi Đại học Văn Khoa Sài Gòn còn tạm trú trong khu « Khám Lớn » với những phòng học như nhà chờ đợi xe buýt, lần đầu tiên các sinh viên trẻ đón nhận tên Thi sĩ Đông Hồ bằng một liên tưởng đến một người có “áo gấm khăn nhiễu” như trong Sống Và Viết của Nguyễn Ngụ Í hay Vài Kỷ niệm về mấy Văn, Thi sĩ Cận đại của Bàn Bá Lân.

Rồi hình ảnh hằn sâu trong tôi không phải một bộ quốc phục thuần túy, đó là một bộ complet màu vỏ trứng, tóc chải gọn, dáng đi hơi chậm, người hơi gầy mãi về sau tôi mới biết là Thầy thường đau yếu. Đặc biệt nhất, bất cứ lúc nào tôi cũng hình dung được lớp học vang âm tiếng nói của Thầy.

Miền Nam không phải bao gồm khoảng đất từ Bến Hải trở vào như danh từ chính trị xác định từ năm 1954, cũng không phải là Đường Trong hay Nam Hà, từ Sông Gianh trở vô như dưới thời Trịnh Nguyễn phân tranh. Miền Nam ở đây theo địa giới Lục Tỉnh Nam Kỳ vào cuối thế kỷ thứ 17.

Đó, giọng nói chắc, gọn, trong và rõ của Thầy qua lời mở đầu bài Văn học miền Nam, ngày 29 tháng 10 năm 1964 với bản đồ Nam-kỳ chia thành sáu miếng

theo chiều chênh lệch do Thầy phác họa trên bảng đen, với lớp học lúc bấy giờ độ năm mươi người hết một phần tư là người có công ăn việc làm trốn xếp đến nghe được chữ nào hay chữ đó nên lời Thầy giảng dạy thật quý báu. Tiếc tôi không biết tốc ký nên không ghi chép đầy đủ từng lời Thầy để khoe với anh, có lẽ vì thiếu sót đáng tiếc đó mà ghi danh từ năm ấy đến nay tôi chưa thi xong chứng chỉ Quốc Âm cộng thêm với tính ham chơi và trí nhớ không lấy gì làm tốt lắm nên những gì tôi giữ được lần lượt rời mất cả.

Các từ ngữ “Văn học Chiêu Anh các” “Hà Tiên văn hiến quốc”, “Mạc Cửu”, “Mạc Thiên Tích” xoay vần trước mắt cùng với lớp học và giọng ngâm thơ :

Lều tre giấc tỉnh gió lay mình,

Tiếng qua ồn chi trước mái tranh.

Ráng xế treo nghiêng khung cửa tím,

Cây vườn che rợp luống rau xanh.

Tánh gần mộc mạc hữu nai dại,

Lòng thích thơm tho nếp tẻ thanh.

Ai đó hỏi thăm đâu chốn ở,

Lưng trâu tiếng sáo lắng làm thinh.

Khung cảnh bài thơ mơ hồ vẽ lại trong trí não với gương mặt say sưa giảng bình của người dạy và chăm chú theo dõi của người học.

Những kỷ niệm – có được phép gọi là kỷ niệm không ? – vụn vặt chấp nối không thành hình dáng rõ rệt kể từ ngày tôi được gọi đi xa khỏi thành phố Sài Gòn, cho đến một hôm không nhớ rõ

ngày nào cuối năm 1968, ngang qua Đại lộ Cường Để, thấy bảng Đại học Văn Khoa nằm trên một lượt concertina, tôi bỗng muốn ghé thăm. Một ông lính có cây súng dài ngoằng chặn lại nói :

– Anh đi vòng cửa đằng kia.

Tôi hỏi :

– Cửa này không đi được sao ông ?

Tiếng trả lời không thật... cộc lốc.
Tôi lại nhấn nha hỏi :

– Thế làm sao vào văn phòng hở ông?

Ông lính ngạc nhiên lẫn bực bội hét:

– Anh đi vòng lối kia vào.

Tôi sợ quá, lặng lẽ đi vòng theo bờ tường vào cổng phụ.

Không có đồng hồ để biết mấy giờ và chẳng biết nên ghé vào đâu, còn đang bối ngỡ nhìn các sinh viên đứng rải rác dọc các hành lang, những tiếng ồn ào chợt đọng lại. Rồi nhiều tiếng lao xao : một nhóm nữ sinh viên vừa đi vừa trò chuyện một cách kính cẩn vừa xoay quanh như hộ vệ một người mặc veston màu vỏ trứng đang chậm chạp lên cầu thang : Thầy Đông Hồ.

Thật ngỡ ngàng nhìn Thầy tóc bạc hơn xưa, gầy yếu hơn xưa. Chân không nhẹ nhàng nữa. Mặt không còn tươi trẻ nữa, tuy nụ cười vẫn vậy, ánh mắt vẫn vậy mà mày trắng hơn xưa, da cần cỗi hơn xưa, tuy vết buồn không lộ rõ trên môi. Ngỡ ngàng đến độ quên lưng mình đang đứng giữa lối đi, đáng lý phải tránh chỗ cho “đoàn người” xuôi vào giảng đường, tôi ngơ ngẩn bước theo.

Ở đây đã đông sinh viên đang ngồi đợi, đồng loạt đứng lên. Thầy vẫy vẫy tay nói :

– Các trò ngồi xuống.

Ôi! Tiếng nói bao lâu giờ nghe lại. Từ ngữ thiêu liêu làm sao ! Các trò. Từ ngữ thật tầm thường từ nhiều năm tháng bị bỏ quên đâu mất, chợt nghe thấy tưởng như có tiếng ê a đọc bài, có tiếng roi mây vút vào không khí, đập lên phản tre, có cả “một thời vang bóng”...

Buổi học diễn ra thật êm đềm vì tiếp theo một bài thơ đáp lời chị Minh, một sinh viên, đã có nhã ý tặng Thầy một bông hoa cúc. Hôm ấy rủi cho tôi, không giấy bút nào cả. Khi Thầy đọc bài thơ “Hoa Cúc ¹¹” tôi nghe qua rồi quên tuốt. Cuốn sổ to được luân chuyển ký tên hiện diện

11 Chị Minh, chị còn giữ bài thơ của Thầy, thiết tưởng chị nên phổ biến, ít nhất là cho bạn bè để tưởng niệm.

do tận tay Thầy trao cho các sinh viên ngồi hàng ghế đầu. Tay Thầy với những móng dài như các tiên ông trong tranh, những ngón hơi rung vì đau yếu hay vì tuổi tác ? Tôi phải suy nghĩ mất một giây mới dám ghi tên mình vào sổ. Và không ngờ đó là lần cuối cùng tôi được gặp Thầy trong lớp học, được nghe Thầy giảng thơ.

Tan học hôm đó, tôi mãi theo bạn bè “tiểu ngạo... tùm lum” chiều tối mới về đến cửa bệnh viện Nguyễn Văn Học. Một chiếc xe lam Sài Gòn – Gia Định vừa để lại, một người mặc veston ngà ngà bước xuống đi vội vào chiếc xe lam Bảy Hiền - Gia Định định đang nổ máy. Chiếc xe lao đi, tôi chỉ kịp nhìn thấy Thầy Đông Hồ vừa ngồi xuống ghế ngả người vào thành xe.

Tôi lại ngỡ ngàng một lần nữa trong ngày. Thầy không có ai Qua đón sao ? Thầy đi đâu về muộn ? Hàng ngày Thầy đến lớp học đến với sinh viên, đi đây đi đó bằng phương tiện tối thiểu này đây ư ?

Rồi tự nhiên tôi nhớ đến hình ảnh Thầy Nghiêm Toàn ngày hai buổi xách ô đi về bằng lô-ca-chân đến Đại học Văn Khoa với cô con gái ôm hộ chống bài rô-nê-ô. Tôi cũng chợt nhớ đến hình ảnh ảo lả của Thi sĩ Vũ Hoàng Chương giữa trạm xe buýt Diên Hồng một buổi sáng nào đó trong dĩ vãng. Nghĩ đến một nhà văn ngoại quốc nói về thân phận văn nghệ sĩ, nhớ lời chị Tuyết kể lại việc Thầy Đông-Hồ ngắt tại lớp học chờ đi hai ba bệnh viện mới được nằm, nhớ lại chuyện Thi sĩ Đinh Hùng mất tại bệnh

viện Bình Dân, những hình ảnh đó đưa
tôi về đến nơi trọ qua đêm.

Anh Phát,

Sắp đến giỗ Thầy Đông Hồ rồi đó,
anh có gì để nhớ ngoài chuyện của tôi ?

DƯƠNG THANH TÙNG

TIN MỪNG

Nhận được hồng thiệp : Lễ thành hôn của hai bạn

HỒ ĐÌNH NAM — TÔN NỮ
BÍCH THÚY sẽ cử hành tại Huế ngày
20-12-1969.

Thành thật chúc hai bạn trăm
năm Hạnh phúc,

Anh chị ĐÌNH CƯỜNG

Vợ chồng NGUYỄN TRUNG

Vợ chồng HỒ THÀNH ĐẠI

Vợ chồng MAI CHỮNG

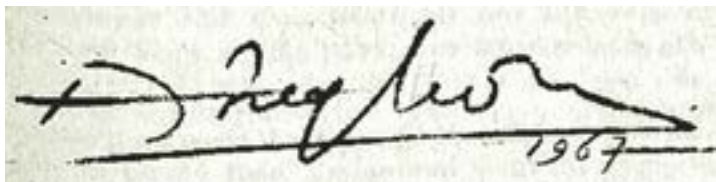
Vợ chồng TRỊNH CUNG

NGUYỄN KHAI

NGHIÊU ĐỀ

NGUYỄN TUẤN KHANH

Tiếng thơ



Trần Thiện Đạo

*Trong thanh và mát rượi giữa bầu
không khí máu lửa chát chúa*

Thải là người yêu thơ như một kẻ
si tình cuồng nhiệt, đắm đuối
mà vẫn tế nhị, thâm trầm – nghĩa là bông
bột đỏ, say sưa đỏ mà vẫn tránh được
tánh khí bóp chộp, ba hoa, hời hợt. Phải
là người đã đạt tới mức nhuần nhã và

Trần Thiện Đạo

thuần thực trong cách lựa lời chọn chữ, trong lối đạo khúc li tao.

Có năm chắc đủ điều kiện tâm tình và kinh nghiệm như vậy, thì mới hòng cất lên được “tiếng thơ¹²” của mình một cách trong thanh và mát rượi giữa bầu khí máu lửa chát chúa vốn dĩ không buông tha, kiêng dè bất luận ai này, kể cả phường nghệ sĩ chơn chánh; một thứ tiếng thơ, chính vì có ấy, xem chừng lạc loài, mồ côi trong cảnh ơ hờ, ghẻ lạnh của thế hệ đã sanh và bắt buộc phải sống ngụp đầu với cuộc chiến dằng dặc đã có hơn phân tư thế kỷ nay rồi.

Người đó, là Đông Hồ.

Tiếng thơ đó, là giọng văn Đông Hồ, giọng văn điển hình trong Úc viên thi thoại¹³.

12 Chữ mượn của Xuân Diệu, tiền chiến,

13 Đông Hồ, Úc viên thi thoại, Mặc Lâm, Sài Gòn, 1969.

Từ “Chương Dân thi thoại” tới “Úc viên thi thoại”

Định nghĩa thể văn thi thoại, non bốn mươi năm trước, nhà văn đầu tiên viết thi thoại Việt nam là Phan Khôi¹⁴ đã hạ bút như sau:

“(...) Thi thoại là một lối trữ thuật chuyên nói chuyện về thi. Trong một quyển thi thoại thường gộp nhặt những bài những câu thi hay và thường có kèm theo ít nhiều lời bình phẩm, cốt để cho lưu truyền những câu đặc ý của tao khách phong nhân mà mong rằng thi giới nhờ đấy cũng có phần phát đạt (...)» (sdd, tr.

14 Phan Khôi, Chương Dân thi thoại, in lần thứ nhất, Đắc Lập, Huế, 1936. Xem : « (...) Sự thực, trong nước ta, phải kể bộ thi thoại này (Nam-âm thi thoại = Chương Dân thi thoại) ra đời lần thứ nhất và mới chỉ có một mình nó mà thôi (...) » (sdd, tr. 122). / Nhân đây, tòa soạn Văn và tác giả bài này xin có lời thành thật cảm ơn độc giả sành điệu nọ ở Mỹ Tho đã có nhã ý cho chúng tôi mượn tập sách của Phan Khôi.

5, Tiểu dẫn).

Lại nữa :

“(...) Thi thoại là sách nói về chuyện làm thi. Đại để, nó là một thứ sách thuộc về loại sách phê bình văn học (...) (Thi thoại) không phải tinh là phê bình mà thôi, cũng có bao hàm các chuyện khác (...), nhưng tóm lại thì cái tính chất phê bình nhiều hơn, nên người ta cho vào loại sách phê bình (...). (sdd, tr. tr. 120 121, bài XLII).

Nghĩa là, dưới mắt Phan Khôi, hai mục đích chủ yếu của thể thi thoại là giới thiệu và phê bình thơ ; và người viết thi thoại, ngoài chỗ mời đọc giả thưởng thức lời hoa chữ ngọc do mình lượm lặt khắp nơi khắp chốn, còn cốt giúp cho vườn thơ ngày càng phát triển, ngày càng sắc sảo.

Đem định nghĩa thượng dẫn áp dụng vào trường hợp Chương Dân thi thoại và tác giả của nó, chúng ta phải nhìn nhận rằng không có định nghĩa nào thích hợp hơn : cái giọng văn Phan Khôi, thuần nhứt trong tập sách này, nghe thấy rõ rệt như giọng văn giới thiệu và phê bình (nhứt là giới thiệu) và, trong chừng mực nào, của một nhà văn, hay đúng hơn, của một nhà báo chuyên nghiệp và chuyên đề : không có chất thơ trong câu Văn Phan Khôi.

Nhưng định nghĩa đó quyết không áp dụng được vào trường hợp Đông Hồ và Úc viên thi thoại : chất thơ bàng bạc, tiềm tàng trong tập sách này át cả cái sườn giới thiệu và phê bình.

Đông Hồ duy nhứt với mỗi một tiếng thơ

Vi chứng Úc viên thi thoại không phải là sách giới thiệu thơ ; cũng không phải là sách phê bình thơ. Nó là tiếng thơ, cả một trời thơ bao la vô tận ; và ví như một khu vườn, thì :

“(...) Là khu vườn có thực hay là khu vườn tưởng tượng, cái đó có quan hệ gì đâu. Bạn sẽ được cho xem đây một cánh, kia một nhị, và đó nữa, ít oi lắm, một hạt bụi phấn hương, đều nhặt tự chốn Úc viên (...) (sđd, tr. 17)

Có quan hệ gì đâu, là UT-viên hay UC-viên (xem: Mộng Tuyết, bài Úc viên ký trong Úc viên thi thoại, sđd, tr. tr. XIX-XXV), là mảnh vườn có thật hay tưởng tượng : Úc viên xuất hiện rõ ràng như cái cố Đông Hồ (nhà-văn-thi-sĩ ấy) đã mượn làm bối cảnh cho bản hòa tấu của mình thoát ra được tiếng t(h)ơ lắng đọng đà non nửa thế kỷ nay rồi.

Bao nhiêu hiểu biết, bao nhiêu kinh nghiệm, bao nhiêu xúc cảm, — người ta bảo, Đông Hồ bảo : xúc cảnh thành thi¹⁵ — nghĩa là bao nhiêu duyên nợ với nường Thơ và bao nhiêu tình ấp ủ tự thuở nào đã chất chứa dồn dập, đã tích lũy bấy nay để, như thác lũ vỡ bờ, bước vào mùa nở rộ khắp chốn Úc viên.

Người Việt Nam nói thứ ngôn ngữ mới vừa thốt lên là đã ngân nhạc — mà thơ bao giờ cũng là, cũng phải là nhạc, — ai không cảm thấy tiếng thơ mình rung nhạc ? Mỗi người Việt Nam, mỗi nhà thi sĩ, dầu chưa hề xếp nên vần, ngâm lên điệu, nữa là kẻ sành sỏi, nữa là kẻ điêu luyện : nữa là Đông Hồ.

Có cần chi vần, điệu mới nắn thành thơ, mới ngâm nên khúc — thơ bao giờ

15 Đông Hồ, Xúc cảnh thành thi, bán nguyệt san Văn số 86, ngày 15. VII. 1967.

cũng là, cũng phải là nhạc trước hết ; có nhạc, câu văn tự động hóa thể, đổi sắc, thay màu và nghiêm nhiên biến thành thơ. Giọng nhạc trong câu văn xuôi Đông Hồ ấy, người bạn có « cái duyên bình thủy » và “cái duyên văn tự” của ông Nguyễn Hiến Lê cũng đã nghe thấy nó rõ ràng và đã trở bằng hai trạng từ bóng bảy và du dương :

« (...) *văn xuôi mà bóng bảy, du dương như thơ* (...) » (bài Tựa Úc viên Thi thoại, sđd, tr. XV).

Bóng bảy và du dương như thơ ? Không, không đúng hẳn như vậy. Vì nó bản nhiên đã là thơ rồi, dầu chất thơ được chuyên chở bằng câu văn không niêm không luật : Đông Hồ đã nâng văn xuôi của mình tới mức điêu luyện — hay tới mức gọt giũa — cần thiết để đồng hóa nó với thơ. Với Úc viên thi thoại, với hầu

hết sách và bài viết bằng văn xuôi của ông, Đông Hồ (nhà-văn-thi-sĩ ấy) đã vô tình hay hữu ý làm thơ bằng văn xuôi. Văn xuôi Đông Hồ ngày nay vẫn cùng một nòi với tập văn *lệ-kí Linh Phượng*¹⁶ thuở bốn mươi năm trước : một thứ văn xuôi vị thi.

Đông Hồ thi sĩ, Đông Hồ nhà văn trước sau vẫn trọn vẹn là một tâm hồn, vẫn trọn vẹn là một Đông Hồ với mỗi một tiếng thơ.

16 Đông Hồ, Linh Phượng, tập san Nam Phong tạp chí, số 128, tháng IV-1928 (ghi theo Vũ Ngọc Phan, sách sẽ dẫn, tr. 169). Hoặc: Đông Hồ, Linh Phượng. Nam Ký thư quán, Hà Nội, 1934 (ghi theo Nguyễn Ngu Í, ssd, tr. 196).

“Văn anh đặc sắc hơn thơ”

Nhơn khi bình một đoạn trích trong bài phát biểu nọ của Đông Hồ¹⁷ viết bằng văn xuôi, ký giả Nguyễn Ngu-Í đã có nhận xét này :

“(...) Tôi thấy đối với anh (= Đông Hồ), giới phê bình hã còn thiếu sót. Người ta chỉ nhắc đến nhà thơ Đông Hồ, mà chùng như quên lững nhà văn (...) Văn anh đặc sắc hơn thơ, vài bạn lâu năm của anh cũng đều nhận thấy thế (...)”¹⁸,

Văn Đông Hồ — nghĩa là văn xuôi Đông Hồ, thứ văn đủ giọng : đẹp để có,

17 Đông Hồ, Ý kiến và cảm tưởng đối với việc thành lập viện Đại học Vạn Hạnh, Chùa Pháp Hội, Sài Gòn, 1964.

18 Nguyễn Ngu-Í, Sống và viết với..., Ngòi xanh, Sài Gòn, 1966, tr. 162. Xem trọn chương Đông-Hồ, tr. tr. 153-197. / Riêng về điểm ký giả họ Nguyễn nói tới chỗ thiếu sót của giới phê bình, thì, thật ra, ngay từ năm 1942, Vũ Ngọc Phan cũng đã có nhắc tới nhà văn — theo nghĩa đối chọi với nhà thơ — Đông Hồ. Xem : Vũ Ngọc Phan, Nhà văn hiện đại, I, Tân Dân, Hà Nội, 1942, tr. tr. 149-185.

bình đạm có, cổ kính có, tự nhiên có, mà luôn luôn thanh nhã, (mấy trạng từ in ngả thấy đều của Nguyễn Hiến Lê, bđd trong sđd, tr. XV) văn Đồng Hồ đặc sắc hơn thơ, nhận xét của ký giả họ Nguyễn quả tình chí lý.

Dẫu vậy, cứ suy cho tới chỗ kỳ cùng, nhận xét ấy xem chừng chỉ chí lý, khi, căn cứ trên một số tiêu chuẩn cổ truyền nào, chúng ta hoặc vô tình hoặc thiên theo thói cũ phân định một cách rạch ròi ranh giới giữa thể thức gọi là văn và thể thức gọi là thơ — này, có vần, có điệu là thơ ; nọ, không niêm, không luật là văn.

Nhưng, trong trường hợp đặc biệt của Đồng Hồ (nhà-văn-thi-sĩ ấy), và tập Úc viên thi thoại là bằng chứng cụ thể nhất, gần gũi nhất và tiêu biểu nhất, các tiêu chuẩn cổ truyền không ngừng phân định thơ và văn (phân định theo

thể thức) vừa nhắc tới cách mấy dòng trên đây, chẳng những đã nghiêm nhiên bị lỗi văn xuôi vị thi của nhà thơ đất Hà Tiên thập cảnh [Đông Hồ, Hà Tiên thập cảnh, Bốn Phương Sài Gòn, 1960.] xóa mất hiệu lực hàng chữ, mà còn xem chừng xuất hiện như một nguy cơ ngấm ngấm và hiểm độc đã từng đánh lạc xiết bao nhiêu nhà trong giới làm văn và bình văn trên con đường tìm hiểu và nhận định của mình — kể cả chính chúng tôi nữa, đã có lần toan xét tới phần văn của Đông Hồ như một thể đối chọi với phần thơ¹⁹.

19 Xem: « (...) đã từ lâu, tôi có í định viết một bài tiểu luận về Đông Hồ, về nhà văn Đông Hồ — tôi không cho Đông Hồ là một nhà thơ lớn, nên muốn nêu lên tầm quan trọng trong phần văn xuôi của ông (...) Đông Hồ nhắm mắt, làng văn Việt Nam thiếu mất một giọng văn cổ kính (...)» (Thư riêng, đề 9. IV. 1969, viết cho...). / Và : “(...) (Đông Hồ) quen rất nhiều, biết nhiều, nói chuyện với ông ấy thú lắm. Ai cũng nhận văn ông ấy hơn thơ, nhưng ông ấy có nhận như vậy hay không, thì tôi không biết (...) » (Thư riêng, đề 16. IV. 1969, nhận của...).

Tìm hiểu Đông Hồ, nhà văn thi sĩ ấy, chúng ta sẽ phải căn cứ nhận định của mình trên tánh chất nhứt trí nhận thấy trong sự nghiệp bản nhiên không cho phép chúng ta phân hóa, chia đôi²⁰.

Nhứt trí giữa thân thể và sự nghiệp

Tánh chất nhứt trí vừa nhấn mạnh trong mấy tiêu mục trên đây, hơn nữa, chẳng phải thể hiện đơn thuần qua chỗ Đông Hồ trước sau vẫn trọn vẹn là một tâm hồn, vẫn trọn vẹn là một Đông Hồ với mỗi một tiếng thơ, dầu ông phát biểu nó bằng văn xuôi hay bằng văn vần, mà còn được cảm thấy và xét thấy như mỗi dây liên kết chặt chẽ sự nghiệp và thân thể của ông nữa.

20 Tất nhiên, đây chỉ nhấn mạnh tánh chất nhứt trí của nội dung. Khảo sát hình thức (văn vần, văn xuôi) phát biểu nội dung đó là việc cần thiết sau này.

Mà quả thật vậy, suốt trọn cuộc đời trải qua bao nhiêu thăng trầm — hãy nghĩ tới những xáo trộn chánh trị, xã hội, văn chương và nhiều nữa mà nước Việt Nam đã gánh vác trong thời gian trên dưới nửa thế kỷ nay —, suốt trọn cuộc đời của mình Đông Hồ đã tri, đã hành, đã sống, đã thác thương trực²¹ trong một thế giới đặc biệt, do chính mình tạo ra.

Do chính mình tạo ra, nghĩa là có chút gì như tạo đó, trịnh trọng đó, kiểu cách đó — ít nữa, cũng là dưới mắt bọn trẻ ngỗ nghịch chúng ta, có lối sống cách biệt với lối sống của Đông Hồ đến những hai, ba thế hệ rồi; và, phần khác, địa vị của Đông Hồ trên mảnh chiếu làng văn

21 Xem : Nguyễn Hiến Lê, Khóc bác Đông Hồ ; Đoàn Thêm, Vài nét về Đông Hồ. Bán nguyệt san Bách Khoa Thời Đại, số 294, ngày 1.V.1969. Lê Trung Hoa, Những ngày cuối cùng của thi sĩ Đông Hồ, bán nguyệt san Bách Khoa Thời Đại, số 296, ngày 1.V.1969.

cho phép chúng ta, cho phép chúng tôi trực tiếp nói lên cảm nghĩ chủ quan của mình : một bài tưởng niệm gồm toàn những lời tán dương quá đáng lấy lệ sẽ là một thiếu sót hiện thân —, nhưng chẳng kém phần tự nhiên và trang nhã. Tự nhiên, ở chỗ Đông Hồ đã không ngừng vận chuyển, di động trong thế giới đặc biệt đó, như cá với nước. Trang nhã, ở chỗ thế giới đặc biệt đó gột sạch mọi yếu tố sần sùi hăng bầu sâu, bầu lấy cuộc sống hối hả và rộn rịp hiện tại.

Cuộc sống hối hả và rộn rịp hiện tại tràn trề máu lửa và chất chứa náo động, chính nó có lần đã khiến Đông Hồ trở thành Đại Ẩn am (một biệt hiệu hàm súc ý nghĩa của Đông Hồ sau chặng đường lịch sử 1945), chính nó, khách quan mà nói, đã tạo cho Đông Hồ điều kiên tâm tình hoàn thành cái thế giới thu nhỏ cái

đặc biệt của mình, cái thế giới trọn vẹn là của ông cho phép ông mặc tình vun bón “đây, một cánh, kia, một nhị, và đó nữa (...), một hạt bụi phấn hương (...)” (sđd, tr. 17); mặc tình lọc lấy cái hay, phơi trần cái dở của vắn thơ này, câu thơ nọ, mặc tình đem bàn tay điêu luyện nâng niu những cành lá khó nuôi, đem con mắt sành sỏi chăm sóc đóa hoa tròn nụ như bộ ngực còn non đảm tiếu trong đám bông lấm sẫm lấm bọ...

Úc viên thi thoại đại diện cho cái thế giới thâm nhỏ đặc biệt của Đông Hồ ; thâm nhỏ đến độ trở thành khuôn mẫu, nhưng vẫn minh mông mở rộng đưa chúng ta bước tới khoảng trời thơ bao la vô tận, trời thơ của người thơ yêu thơ. Làm sao tóm lược được trọn tiếng thơ thoát ra từ trời thơ đó ? Muốn thưởng thức Úc viên thi thoại, chỉ bằng hòa

mình vào chính trời thơ đó với Đông Hồ, với trọn tâm tình đồng điệu với tâm tình Đông Hồ, với trọn lối yêu thơ đồng cánh với lối yêu thơ của Đông Hồ : gọn lỏn có vậy.

Một đĩa hát trọn vẹn

Chúng ta có thể ví sự nghiệp bỗng dưng đứt quãng bởi cái chết bất chợt, nói thí dụ, của một Y Uyên (1943-1969), nghĩa là của bất luận nghệ sĩ chơn chánh nào tuy tuổi đời và tuổi văn còn ngắn mà đã hứa hẹn xiết bao triển vọng, — chúng ta có thể ví sự nghiệp vắn vỏi ấy như một đĩa hát sút mẻ chỉ nghe được phân đầu, phần cuối chưa hề và sẽ chẳng bao giờ được thực hiện. Cái hận, cho chúng ta và cho nhà văn yếu mạng, nằm chính ở chỗ đó : dầu có cố tình coi sự nghiệp ấy

như một toàn thể trọn vẹn, đầy đủ, nó vẫn cứ sờ sờ ra đó trong trạng thái sơ thảo, chờ đợi và đòi hỏi được hoàn tất, nhưng vô hiệu.

May thay cho chúng ta và cho sự nghiệp của ông, Đông Hồ không thuộc thành phần nghệ sĩ yếu mạng ấy : tuổi đời của ông (1906-1969) với mớ tóc bạc màu nhìn thấy trong nhiều bức chân dung và sự nghiệp của ông nhìn qua nội dung của mười tác phẩm — cho chí tới cái chết bất ngờ, đường đột giữa lúc ngâm thơ và nét mặt tươi tỉnh khi vừa tắt thở nữa²² — chứng thật cho nhận xét này.

22 Xem : “(...) Thấy vừa ngâm vừa đọc. Thấy ngâm lại cả đoạn thơ (...) (Bổng) Tôi nghe giọng thấy lạc hẳn. Mặt thấy đỏ lên, đôi môi mấp máy, đôi mắt lơ lơ nhìn xéo lên trần nhà và chân thấy run run đứng không vững (...) Thấy mất rồi ! (...)”. Lê Trung-Hoa, bđd. / Và : “(...) Lúc này lật tẩm lụa đỏ, nhìn nét mặt Bác lần cuối cùng, thấy thật bình thản. Nghe bác Mộng Tuyết nói, khi mới tắt thở, Bác như mỉm cười, mặt còn đẹp hơn nhiều (...)”. Nguyễn Hiến Lê, bđd.

Từ tác phẩm đầu tay được in trọn vẹn là tập lệ ký Linh Phương (tuy in thành sách sau tập Thơ Đông Hồ, nhưng được in trọn vẹn trong Nam Phong tạp chí trước tập thơ) (5) tới mấy di cảo đã và đang in thành sách (Úc Viên thi thoại, Bội lan hành, Hà Tiên Mạc thi sử, Đăng đàn, Văn học miền Nam...) qua các tập thơ *Thơ Đông Hồ*, *Cô gái xuân*, *Trình trắng* và nhiều nữa²³, đều được hoàn thành suốt một thời gian dài đã chứng kiến bao nhiêu biến cố thuộc nhiều địa hạt khác nhau, sự nghiệp văn chương và biên khảo của Đông Hồ tựa hồ vẫn tiềm chứa một thứ trung tâm tinh thần bất

23 Xem bảng kê tác phẩm đầy đủ trong số này.

mỗi tác phẩm quay quần quanh mình theo một quỹ đạo nhất định, trung tâm tinh thần này không nằm ngoài ý nghĩa mấy chữ thơ và tình (nhứt là tình yêu tiếng mẹ, tình yêu đất nước Hà Tiên) và thường trực đắm trong bầu khí cổ kính, tao nhã của một thời xa xưa.

Cho nên sự nghiệp Đông Hồ, tiếng thơ Đông Hồ xuất hiện và nghe thấy rõ ràng như một đĩa hát trọn vẹn, hoàn tất. Đông Hồ ra đi, lưu lại cho chúng ta, cho hậu thế, ngoài sự nghiệp vẹn toàn cần được khảo sát sau này, một gương sáng : đeo đuổi chí hướng do chính mình vạch ra cho mình từ thuở đôi mươi cho tới

lúc bạc đầu để, cuối cùng, được nở lòng
hả dạ khi nhắm mắt muôn đời ²⁴.

TRẦN THIỆN ĐẠO
(15.XII.1969)

24 Chính vì sự nghiệp và tiếng thơ Đông Hồ đòi hỏi nhiều cảm thông với thời xưa, và thiếu một chút gì thích hợp với thời nay, chúng tôi nghĩ ảnh hưởng của Đông Hồ đối với lớp nhà thơ hiện đại chẳng có là bao. Mà quyết phải như vậy, trong lúc đến cả một số những nhà thơ mới mẻ và vững vàng hiện đại chừng như vẫn chưa tạo được cho mình một sức quyến rũ làm nên trào lưu, trong lúc nền thi ca quốc tế đã đi tới chỗ lún sâu vào thế giới cụ thể hiện đại (trào lưu thơ cut-up hay poème en direct), thì Đông Hồ vẫn một mực làm thơ, viết văn theo đường hướng cũ.



TRONG NƯỚC

Chuyện tình cờ

Nhân dịp lên Đà Lạt nghỉ cuối năm, Thư Trung tôi được rủ tới dự buổi lễ phát văn bằng cho các tân cử nhân tốt nghiệp các phân khoa thuộc Viện Đại học Đà Lạt.

Buổi lễ được tổ chức trang nghiêm, thân mật. Đáng chú ý nhất là bài diễn văn khai mạc của linh mục Viện trưởng, — bài diễn văn mà tập san Tân Văn hi vọng sẽ xin được đăng trong một số đặc biệt về Giáo dục, sẽ ấn hành sau Tết Canh Tuất.

Buổi lễ cũng có vài điểm đáng chê : trước hết (không hiểu có phải vì trục trặc kỹ thuật ?) Phó Thủ tướng kiêm Tổng trưởng Giáo dục (chủ tọa buổi lễ) cùng đoàn tùy tùng, đã buộc quan khách phải đợi hơi lâu, chừng một tiếng đồng hồ; sau đáng trách ban tổ chức đã tổ chức đoàn giáo sư và toàn thể sinh viên mặc phẩm phục đại học nghênh đón Bác-sĩ Phó Thủ tướng (nghị thức này chắc cũng làm cho ngay cả người được nghênh đón kém vui, vì từ xưa tới nay, kẻ sĩ vẫn nhường việc chào đón cho người cầm quyền, nói cách khác người cầm quyền thường tìm đến kẻ sĩ), sau cùng đáng buồn cho phân khoa báo chí : quan khách được tặng tờ nội san Thụ Nhân của nhà trường đều nhận thấy chỗ yếu kém trong kỹ thuật trình bày tờ báo (ôi, ông Nguyễn Ngọc Linh đừng giận kẻ viết bản tin này đấy nhé !), cả trường nhất có

một cái bản kẽm lại được (hay bị) mise xuống một góc, cuối trang.

Thế nhưng, nỗi buồn lớn hơn cả lại là nỗi buồn “ngoài lề” : phần lớn các cậu cử tân khoa đều sẽ lên đường nhập ngũ chỉ ít lâu sau khi tốt nghiệp, dời trường...

Sinh hoạt văn nghệ tại Đà Lạt

Cũng chuyến đi này, Thư Trung tôi được mời dự một buổi sinh hoạt do nhóm anh em Nhân Văn tổ chức tại số 72 đường Duy Tân, Đà Lạt. Nơi đây là thư trang (đầy đủ mặt sách văn nghệ), ấn quán và xuất bản cuộc (đang thành hình), do một nhóm nhà giáo và nhà văn tại Đà Lạt chủ trương.

Anh em văn nghệ nơi xa tới Nhân Văn sẽ được mời vào một trà thất “bỏ

túi”. Độc giả yêu văn nghệ tới Nhân Văn sẽ tìm thấy đầy đủ các sách xuất bản tại thủ đô văn hóa, — đặc biệt là những sách báo do Cơ sở Văn xuất bản, những bộ Văn đóng thành tập (những thứ kiếm ở ngoài hơi hiếm).

Đêm khai trương, nhóm chủ trương có mời một số anh em văn nghệ ở các nơi rải rác về Đà Lạt nghỉ lễ Giáng sinh tới tham dự một buổi trình diễn nhạc do cặp uyên ương văn nghệ Uyên-Phương trình bày. (Nhạc Uyên-Phương nhắc người nghe nghĩ nhiều tới thơ Hàn Mặc Tử). Trịnh Công Sơn có mặt đã góp vui bằng mấy bản nhạc mới sáng tác của anh.

Mười một giờ, còi giới nghiêm rú lên (sớm quá !), anh em chia tay trong niềm luyến tiếc và ai nấy đều ước mong sẽ còn được thưởng thức nhạc Uyên-

Phương trong nhiều dịp khác, ở nhiều nơi khác...

TTVBVN phát giải thưởng

Hồi 17 giờ thứ sáu 26-12 vừa qua, tại Trường Quốc-gia Âm-nhạc Sài-gòn, Trung tâm Văn Bút Việt Nam đã tổ chức một lễ phát giải thưởng về phóng sự và bút ký.

Lễ phát giải thưởng cũng như buổi tiệc trà tuy đông người đến dự (khoảng 200 người), không khí ồn ào, nhưng sao kém thân mật, lạt lẽo.

Bên ngoài, ngay cả giới văn nghệ, cũng ít ai để ý tới giải thưởng này. Thật đáng buồn thay !

Hoạt động của Hội Họa sĩ Trẻ VN

Từ ngày bị đuổi nhà tới nay, thiếu trụ sở, Hội Họa sĩ Trẻ Việt Nam gần như ngưng hẳn mọi hoạt động.

Hồi 18 giờ 30 ngày 26-12 vừa qua, Hội HSTVN vừa tổ chức một cuộc triển lãm hội họa và điêu khắc, tại trụ sở Pháp-văn Đồng-minh-hội, số 24 Gia Long, Sài Gòn.

Cuộc triển lãm, mở cửa tới hết ngày 4-1-1970, được đặt dưới sự bảo trợ của Goethe Institut. Góp mặt, giới thưởng ngoạn thấy tác phẩm điêu khắc của Mai Chủng, họa phẩm của đông đủ anh em trong hội như Nguyễn Trung, Đinh Cường, Cù Nguyễn, Trịnh Cung, Nguyễn Khai, Nghiêu Đề, Nguyễn Đồng, Hoàng Ngọc Biên, Hồ Thành Đức...

Được tổ chức vào cuối năm, có thể nói đây là phòng tranh “mát mắt” và phong phú nhất trong năm. Được kéo dài sang năm mới, hi vọng nó sẽ gây được mức hoạt động nhộn nhịp cho sinh hoạt hội họa và điêu khắc trong năm 1970...

Cuối năm trời trở lạnh

Cuối năm 1969, trời lạnh dữ. Những nghệ sĩ “chăn đơn gối chiếc” đang, kẻ trước người sau, “tìm xây tổ ấm”.

Khởi đầu là “lão ngoan đồng” Trần Lê Nguyễn. Tiệc cưới tổ chức vào hạ tuần tháng 12-69 đã quy tụ được đông đảo dân “cái bang” cùng nhiều anh chị em làm văn học nghệ thuật. Ai nấy đều mừng cho sự “đậu bến” của kịch tác gia... phong trần nhất nước. Ly rượu mừng, do đó, thập phần nồng đậm.

Sau ngày mở cửa phòng tranh (kể trên), Cù Nguyễn đã dắt tay người đẹp trong tranh ra miền Trung thu xếp lễ thành hôn. Gặp nhau trên Đà Lạt, Cù Nguyễn cho biết ngày đãi rượu anh em chắc cũng sẽ gần đây thôi.

Nhà thơ “lười nhất nước” Cao Xuân Tú, im hơi lặng tiếng từ sau ngày ấn hành thi phẩm đầu tay (vì quá bận với công vụ trong ngành ngoại giao), vừa gửi thiệp mời anh em đến uống rượu mừng ngày anh ta “khấn trọn đời” với cô Đỗ Cẩm Giao.

Ước mong là hạnh phúc lứa đôi sẽ đem tới cho các nghệ sĩ kê trên thật nhiều tinh lực sáng tạo, để rồi trong những ngày tháng tới, giới thưởng ngoạn sẽ được đón nhận nhiều tác phẩm mới, — những tác phẩm độc đáo, tinh khôi...

Sinh hoạt văn nghệ địa phương

Nhân ngày kỷ niệm Quốc khánh, 1-11-1969, một cuộc triển lãm hội họa đã được tổ chức tại Phòng đọc sách thuộc Ty Thông tin Chương Thiện. Ba họa sĩ trẻ hiện đang phục vụ trong quân ngũ đã cho trưng bày 60 bức tranh sơn dầu. Đó là : Nguyễn Thanh, Thiện Mỹ và Vạn Tân. Số tiền bán tranh hi vọng sẽ đủ để các anh em văn nghệ địa phương làm sống lại tờ Văn nghệ miền Tây, đặc san do Nguyễn Thanh cùng các bạn chủ trương.

Tại Qui Nhơn, một thành phố có mặt khá đông anh em văn nghệ, một chương trình nhạc du ca đã được tổ chức tại quán Mây Mùa Thu vào hồi 8 giờ tối 15.11.1969.

Tại Đà Nẵng, nơi hội quán văn nghệ trẻ, một buổi trình diễn thơ và nhạc đã được tổ chức vào hồi 19 giờ 2.11.1969. Tuy trời mưa gió, tuy hội quán lộ thiên, đông đảo anh em văn nghệ tại địa phương đã tới góp mặt tạo nên không khí thân mật và phấn khởi.

Tại Cần thơ, trong chương trình “những tối thú sáu” do Trương Cương Thanh và Nguyễn Lệ Uyên thực hiện, hồi 19 giờ ngày 19.12 vira qua, một buổi nói chuyện về nhà thơ quá cố ĐINH HÙNG đã được tổ chức tại Khu Văn hóa thuộc Viện Đại học Cần thơ. Chủ đề buổi nói chuyện là “Tình yêu và Thiên nhiên”. Gần hai trăm thính giả, phần lớn là anh chị em văn nghệ và sinh viên học sinh đã tới dự thính. Không khí thân mật và cởi mở của buổi nói chuyện này hi vọng sẽ khuấy động được nếp sinh hoạt văn

nghệ thường quá trầm lặng tại miền Tây.

Ngoài Huế, chiều ngày 21.11 vừa qua, tại giảng đường Đại học Văn Khoa Huế, có buổi trình diễn nhạc và thơ. Phần nhạc trình bày chủ đề “Nhạc mùa Đông”; phần thơ, ngoài những bạn thuộc Văn Khoa tự trình bày thơ mình (Lê Nhược Thủy, Nguyễn Văn Phụng, Trần đình Sơn Cước...) còn có thơ Ngô Kha (một giáo sư rất quen thuộc trong văn giới Huế). Buổi họp mặt rất thân mật và linh động, ghi dấu một cố gắng đáng khen : cố gắng làm sống lại những sinh hoạt văn nghệ cổ đô trước đây đã từng sôi động và phong phú...

THƯ TRUNG và các bạn

